

Về Miền Đông

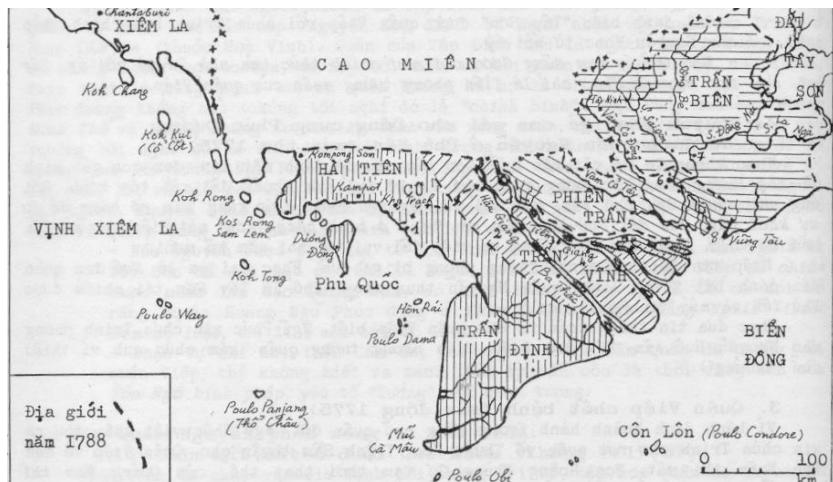
Người Long Hồ

Viết bài này để xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba, hai ông Trần Văn Tiếng & Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về "Thành Xưa Tích Cũ" và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong khắp các vùng Miền Đông Nam Kỳ, cũng như tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoành và Nguyễn Hữu Trí với những đêm trà đàm "Nam Kỳ Lục Tỉnh" tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một bài biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, nên có thể không chính xác về địa danh hay niên đại.

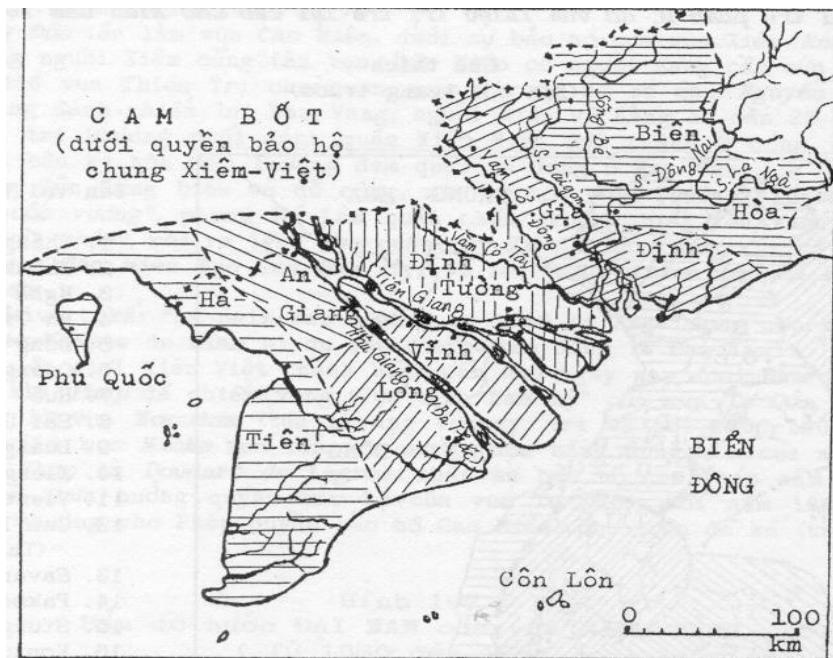
Miền Đông Nam Kỳ là một vùng đồi núi thấp, chạy dài từ biên giới Cam Bốt đến biển Đông, bắt đầu từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Long Khánh qua vùng Bình Dương, Đồng Nai, cho đến Bà Rịa, Vũng Tàu, có các con sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé chảy qua. Miền Đông đất đỏ mang một nét đặc sắc riêng biệt, vì đây là vùng chuyển tiếp từ vùng rừng núi của cao nguyên Nam Trung Phần sang vùng đồng bằng sông nước miền Nam. Trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những núi đồi ngút ngàn, bên cạnh những dòng sông đỏ ngầu phù sa. Vùng đất đỏ bụi mù về mùa nắng, và lầy lội về mùa mưa. Lịch sử khai khẩn miền Đông đã gắn chặt với cuộc sống của những người đi mở đất phuơng Nam và con cháu của họ. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có bề dày lịch sử trên dưới 300 năm, mang tính hào hùng của các bậc tiền nhân đi tìm sinh lộ cho con cháu. Cù lao Phố là một thị trấn sầm uất ngay từ cuối thế kỷ thứ 17, đầu thế kỷ thứ 18, vào thời mà cả vùng Nam Kỳ đa phần hẵn còn là những mái tranh vách nứa, thì ở cù lao Phố đã phát triển với những phố sá, mái ngói tường vôi, với những con đường lót đá trống, đá ong, hay đá xanh dọc theo bờ sông Đồng Nai. Tuy nhiên, cù lao Phố bị tàn phá trong cuộc giao tranh đầu tiên giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh.

Lịch sử vùng đất Đồng Nai đã được thành lập từ lâu đời, tuy vậy, con người chỉ xuất hiện trong vùng này khoảng trên dưới 5.000 năm nay mà thôi. Vùng này là sản phẩm bồi đắp của phù sa sông Đồng Nai, một vùng phù sa đất đỏ, đã bao lần thay ngôi đổi chủ. Trước thế kỷ thứ 5, vùng Đồng Nai và Bà Rịa thuộc vương quốc Bà Lợi, sau khi vương quốc Bà Lợi (theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì vương quốc Bà Lợi có lẽ là một vương quốc nhỏ nằm trong vùng Đồng Nai và Bà Rịa hiện nay) suy yếu thì quân Chân Lạp lấn chiếm cả vùng phía Tây của vương quốc Phù Nam (nay là miền Tây Nam Việt), lấn vùng miền Đông (Đồng Nai và Bà Rịa) của vương quốc Bà Lợi. Bắt đầu thế kỷ 17 trở về sau này, dân Việt Nam bắt đầu tiến dần về phía Nam, khai khẩn những vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung phần như Mô Xoài (Bà Rịa) và Trấn Biên (Biên Hòa). Cho tới bây giờ vẫn chưa có tài liệu đích xác về khởi điểm của cuộc Nam tiến; tuy nhiên, cuộc Nam tiến của dân Nam diễn ra rất sớm, có lẽ trước thời các chúa Nguyễn đặt chân đến Nam Kỳ rất lâu. Vào những năm đầu Tây lịch thì

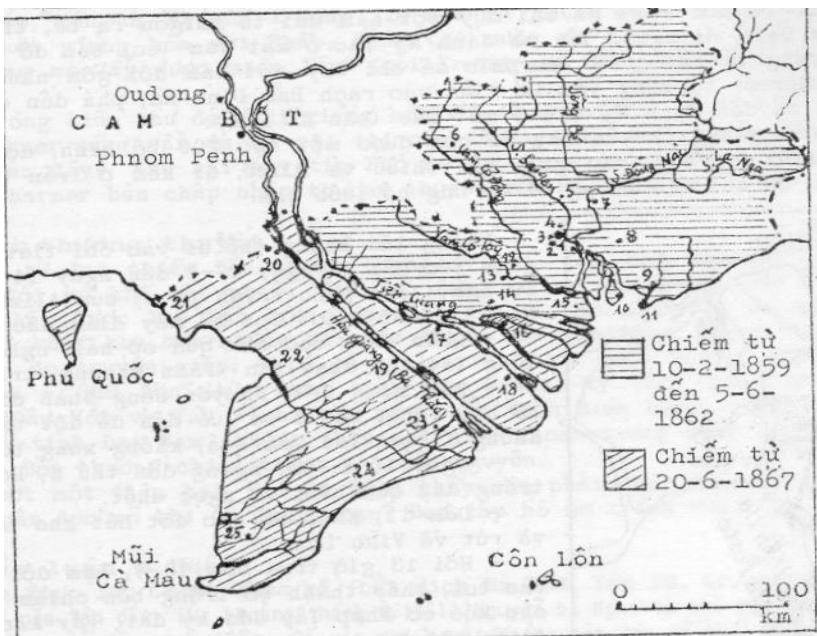
trên bán đảo Đông Dương có rất nhiều sắc dân cư ngụ, tuy nhiên, có năm sắc dân chính là Việt Nam, Chiêm Thành, Lão Qua, Phù Nam và Chân Lạp, về dân số thì các dân tộc này ngang ngửa về số lượng. Sau một thời gian thì dân Việt lại tăng vượt trội hơn các dân tộc khác, trong khi các dân tộc khác chẳng những không tăng mà có phần suy giảm vì do sự du canh và điều kiện rừng thiêng nước độc ở các vùng này. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phuong Bắc, nên muôn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phuong Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939 (sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch), đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị (năm 1069). Đến năm 1307 thì vua nhà Trần gã công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để đổi lấy hai châu Ô Lý (bây giờ là vùng Bắc Thừa Thiên). Năm 1425, Việt Nam chiếm Thuận Hóa (vùng phía trung và nam Thừa Thiên bây giờ). Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn Hữu Kỉnh (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyệん để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đồng Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trần Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trần Biên (Biên Hòa) và Trần Phiên (Gia Định). Năm 1705, ông đem quân tiếp nhận vùng đất Tầm Phong Long (nay là hai vùng Long Xuyên và Châu Đốc). Nghĩa là trong khoảng 7 năm từ năm 1698 đến 1705, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trần Giang (Cần Thơ) và Trần Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Năm 1755, chúa Nguyễn Võ Vương gã công chúa Ngọc Vạn cho vua Miên để đổi lấy 2 vùng Tầm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Sau đó thì các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất.



Nói về cuộc Nam tiến thì ngoài quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh ra, Nguyễn cư Trinh là người có công rất lớn trong việc đánh dẹp cũng như bình định lãnh thổ. Về phía người Minh Hương ngoài 2 ông Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ ra, còn có các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng có công rất lớn. Đến thời Gia Long thì đất Nam Kỳ vẫn còn chia làm 3 dinh và 1 trấn là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Trấn Phiên dinh (Gia Định),



Đến thời Pháp thuộc, sau khi xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ, chúng chia vùng này ra làm 20 tỉnh để dễ bắc kiểm soát. Pháp chia Biên Hòa ra làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Biên Hòa (một phần của phủ Phước Long cũ), Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ), và Thủ Dầu Một (một phần của phủ Phước Long cũ); chia Gia Định làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Tây Ninh (phủ Tây Ninh cũ), Chợ Lớn (một phần của phủ Tân Bình cũ), và Gia Định (một phần của phủ Tân Bình cũ)



Miền Đông Nam Kỳ là vùng đất đǒ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước), qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đǒ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đǒ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đǒ ngầu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước. Biên Hòa là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh Biên Hòa có tên là Trần Biên. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng phồn thịnh nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, với những phố sá, mái ngói, tường vôi, đường sá lót gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Sau năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Thời đó **Biên Hòa** là một vùng bao la rộng lớn chạy dài từ Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Thủ Dầu Một, xuống Biên Hòa bấy giờ, đến tận Bà Rịa. Bắc giáp tỉnh Bình Tuy và Bình Thuận (Phan Thiết), Nam giáp tỉnh Gia Định, Đông ra tận biển Đông, Tây giáp vùng Sài Gòn và Hậu Nghĩa (cũng thuộc Gia Định xưa). Vùng này có sông Phước Long, sông Ngã Ba, sông Ngã Bảy... Về núi non thì có núi Chứa Chan, núi Chiêu Thái (Châu Thới), núi Long Ẩn... Hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Biên Hòa có những chợ rất sầm uất như chợ Phước Chính, chợ Bình An, chợ Nghĩa An và chợ Long Thành. Về khí hậu, toàn vùng Biên Hòa là vùng đất cao ráo, lại nằm trong khu vực nhiệt đới nên khí hậu gần như nóng và ẩm quanh năm. Biên Hòa chỉ có mưa rào chứ không bị mưa dầm. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Biên Hòa có lẽ là nước Bà Lị ngày xưa, sau là Bà Rịa và Đồng Nai. Trong Đường Thi, nước Bà Lị nằm về phía nam của Chiêm Thành về sau bị Chân Lạp thôn tính. Năm 1698, vua Lê Hiển Tông sai Nguyễn Hữu Kính vào làm Kinh Lược, lấy xứ Lộc Dã, tức Đồng Nai lập thành huyện Phúc Long (Phước Long), đặt dinh Trần Biên, chiêu mộ lưu dân của các vùng Quảng Bình trở vào

Nam vào lập thôn ấp. Năm Gia Long thứ 7, nhà vua cho đổi Phúc Long làm phủ, gồm 4 tổng: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua đổi phủ Phước Long làm tỉnh Biên Hòa và đặt tuần phủ dưới quyền tổng đốc An-Biên. Năm Minh Mạng thứ 14, Biên Hòa rơi vào tay của Lê văn Khôi, đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà Nguyễn tái chiếm Biên Hòa, cho đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An và Long Khánh. Năm Minh Mạng thứ 19, nhà vua cho đặt thêm huyện Phước Bình. Năm Minh Mạng thứ 21, nhà vua đặt thêm 4 phủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi và Tân Thuận. Biên Hòa là vùng đất cao ráo, nên khí hậu nóng và ẩm gần như quanh năm, đến gần tiết Đông Chí, thỉnh thoảng về đêm mới có sương nên tiết trời có phần khá lạnh. Mùa hè và mùa thu có gió Nồm, mùa đông và mùa xuân có gió Bắc. Trong thời còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời Minh Mạng, người kinh và người Miên còn sống lẩn lộn với nhau. Người kinh còn chủ trương ăn học, chứ đa phần người Miên đều dốt nát. Thường thì họ ở nhà sàn, đốt rừng làm rãy, đến ngày thu hoạch thì họ tụ họp nhau nhậu nhẹt, ăn uống, nhảy múa theo điệu chiêng trống một cách vui vẻ tự nhiên. Về sau này vì sự dị biệt về phong tục tập quán nên người Miên rút dần về các vùng biên giới phía bắc Tây Ninh, hay di chuyển về các vùng ở đồng bằng sông Cửu Long như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Ngay thời các chúa Nguyễn, thành Biên Hòa đã được xây trong địa hạt thôn Phước Chính, về sau dời về thôn Phước Lư. Năm Gia Long 15, nhà vua đã cho dời thành Biên Hòa về địa điểm hiện nay. Năm Minh Mạng thứ 15, nhà vua cho đắp thêm đất trên bờ thành, đến năm Minh Mạng thứ 18 thì nhà vua cho xây thành bằng đá ong. Ngay thời Minh Mạng, nhà vua đã cho mở trường học ngay tại Biên Hòa cũng như ở các phủ Phước Long và Phước Tuy. Dưới thời Gia Long, đất Biên Hòa có khoảng trên 10.000 dân, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa toàn tỉnh Biên Hòa đã có trên 1.000.000 dân. Về phía nam huyện Phước Chính là các núi Bảo Phong, Bạch Thạch, Long Ẩn, Châu Thới, núi đá chen lấn cây cổ tốt tươi. Về phía tây bắc huyện Phước Bình có núi Tấn Biên. Về phía nam huyện Phước Bình là các núi Chánh Hưng, Yến Cẩm, núi Văn, núi Thần Qui, núi Nưa, núi Xoài, núi Thủ, núi Mô Khoa, núi Tà Mô Liên, núi Trà Cụ, núi Châu San. Về phía nam huyện Phước An có các núi Tiên Cước, Bà Rịa, Thùy Vân, núi Nưa. Về phía đông và đông nam huyện Phước An là núi Đất, núi Ghềnh Rái, và núi Thần Mẫu. Phía bắc huyện Phước An là núi Kho, núi Đỏ. Phía nam huyện Long Thành là núi Ký Sơn, núi Nữ Tăng. Phía tây và tây bắc Long Thành là gò Khổng Tước và núi Thiết Khâu. Phía tây của Phước Long là núi Uất Kim. Đông bắc của Long Khánh là núi Hương Sơn và núi Nha Duẩn, núi Làng Giao. Phía tây của Long Khánh là núi Câu Khánh. Phía Bắc của huyện Phước Khánh là núi Chứa Chan. Như vậy Biên Hòa xưa bao gồm một vùng rộng lớn mà bây giờ gồm các tỉnh Biên Hòa, Phước Long, Vũng Tàu, Bà Rịa và một phần của Gò Công. Về sông ngòi thì Biên Hòa có các sông Phước Long, sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Bé, sông Trúc, sông Bồng, sông Đồng Bản, sông An Hòa, sông Sa Hà, sông Kính Giang, sông Lá Bối, sông Thanh Thủy, sông Ngã Ba Nhà Bè, sông Bình Giang, sông Băng Bợt, sông Thủ Đức, sông Ký giang, sông Hương Phước, sông Xoài, sông Vũng Dương, sông Thất Kỳ, sông Xích Lam, sông Lai, sông Dã Ôi, rạch Gò Chè, rạch Đầm Gấm, rạch Đầm Nát. Ngay nơi giáp với hai tỉnh Bình Thuận và Biên Hòa khi xưa có đặt nhà trạm Thuận Biên. Dưới thời Minh Mạng, nhà trạm này có 30 lính thú đồn trú. Riêng sông Đồng Nai, tuy không sánh được với hai con sông lớn là Hồng Hà và Cửu Long, nhưng chính nó đã biến cả miền Đông Nam phần thành một vùng trù phú không kém gì vùng châu thổ sông Cửu Long. Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên (Langbiang, một cao nguyên cao trên 1.500 mét), chảy qua địa phận Lâm Đồng (Bảo Lộc), tiếp tục chảy ngang qua

các thác Dambri, xuống đèo Bảo Lộc, Suối Tiên, rồi dòng sông tiếp tục chảy qua các vùng rừng núi Nam Trung Việt đến địa phận Định Quán. Tuy nhiên, ở khúc sông này mùa khô thì thiếu nước, mùa mưa thì nước chảy xiết cuồng cuộn, nên tàu bè không lưu thông được. Qua khỏi vùng Trị An thì thế đất tương đối bằng phẳng hơn nên sông sâu và nước chảy chậm hơn. Trước khi chảy vào Biên Hòa, sông Đồng Nai phân làm hai nhánh, bao bọc những cù lao Tân Chánh, cù lao Rùa, và cù lao Tân Triều. Sau khi chảy qua tỉnh lỵ Biên Hòa, sông lại chia nhánh bao bọc các cù lao Phố và cù lao Ông Còn. Sau đó hai dòng hợp lại để chảy theo hướng Bắc Nam về hướng Sài Gòn, nó không chảy ngang qua thành phố Sài Gòn, mà chảy qua Nhà Bè (nên có người gọi nó là sông Nhà Bè, dài khoảng 9 cây số). Qua khỏi Nhà Bè, sông Đồng Nai có một phân lưu khác là sông Lòng Tảo (đây là một thủy lộ quan trọng cho tàu bè đi vào thương cảng Sài Gòn). Trên đường chảy ra cửa Cần Giờ, sông Đồng Nai lại có thêm những phụ lưu quan trọng khác, bên hữu ngạn có sông Bé và sông Sài Gòn, tả ngạn có sông La Ngà. Tại đây các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy vào sông Đồng Nai trước khi đổ ra biển tại cửa Xoài Rạp (người Gò Công quen gọi là cửa Vàm Láng). Chính vì thế mà hệ thống giao thông đường thủy của Biên Hòa cũng rất tiện lợi và thiết yếu cho toàn tỉnh. Tuy có nhiều sông ngòi và kinh rạch, nhưng địa thế đất lại cao nên Biên Hòa không thuận tiện cho việc trồng lúa nước. Ngược lại, tính từ năm 1924, Biên Hòa đứng đầu toàn quốc về ngành trồng cao su. Ngoài ra, Biên Hòa rất thích hợp cho việc trồng dừa, cà phê, thuốc lá, đậu phộng, thơm và các loại rau quả. Rừng Biên Hòa có rất nhiều gỗ quý như gỗ liêm, gỗ trắc, gỗ, cẩm lai, thao lao, sao, dầu, vân vân.

Đến khi người Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì họ cắt đất của tỉnh Biên Hòa để thành lập thêm hai tỉnh nữa là Thủ Dầu Một và Bà Rịa, theo La Cochinchine được chính quyền thuộc địa biên soạn năm 1890, về vị trí thời đó Biên Hòa Bắc giáp với Cao Miên, Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, Tây giáp Thủ Dầu Một, và Đông giáp Bình Tuy. Lúc đó dân số Biên Hòa là 132.000 , đa số là người Việt, kế đến là người Hoa và người Khmer. Tỉnh lỵ Biên Hòa nằm trên tả ngạn sông Đồng Nai, cách Sài Gòn khoảng 30 cây số. Biên Hòa là một vùng đất cao so với các vùng khác của Nam Kỳ Lục Tỉnh, nên ngay từ thời các Chúa Nguyễn, Biên Hòa đã có một hệ thống đường bộ đáng kể ở miền Nam. Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ xây dựng đường xe lửa xuyên Việt chạy ngang qua Biên Hòa trên một tuyến đường dài hơn 100 cây số. Cách Biên Hòa khoảng 35 cây số có thác Trị An, dưới thời chính quyền VNCH đã xây dựng thủy điện, vừa dẫn thủy vừa cung cấp điện cho miền Đông Nam Kỳ. Hiện tại Biên Hòa có nhiều nhà máy dệt, nhà máy cưa gỗ, xưởng cất rượu và làm đường. Nhờ số lượng cao su vượt trội nên những năm gần đây Biên Hòa đứng đầu miền Nam về kỹ nghệ đồ gia dụng bằng cao su. Với số lượng đất đẻ vô tận đã đưa Biên Hòa lên hàng đầu trong việc sản xuất gạch ngói, đồ gốm, đồ sứ cho toàn miền. Và với số lượng đá hoa cương rất tốt (granite) trong vùng núi Chứa Chan, Biên Hòa cũng đứng đầu về ngành khắc đẽo tượng đá. Từ ngã ba Tân Phong theo quãng lộ 56 đi khoảng 10 cây số, tức là về phía Tây tỉnh lộ số 2 từ Long Khánh đi Bà Rịa, cách Biên Hòa khoảng 80 cây số, trên cao độ khoảng 250 mét, có ngôi cổ mộ Hàng Gòn, là ngôi mộ đã có cách đây trên 2.500 năm, do một người Pháp tên Bouchot tìm ra vào năm 1927 khi họ mở đường tỉnh lộ nối Long Khánh và Bà Rịa, chứng tỏ nơi này đã từng có một nền văn minh cổ đại. Kiến trúc toàn mộ gồm hai hàng trụ bao quanh hầm mộ, có 10 trụ đá cao từ 2.5 đến 3 mét. Hầm mộ có dạng hình hộp dài 4.2 mét, ngang 2.7 mét và cao trên 1.6 mét. Đặc biệt là toàn ngôi mộ được ghép lại bởi những tấm đá hoa cương nặng hàng tấn, riêng tổng sức nặng trên nắp mộ có hơn 10 tấn. Đây là ngôi mộ cổ và quy mô nhất được tìm thấy trong vùng

đồng bằng miền Nam. Tại vùng Hố Nai Biên Hòa hiện nay có Chợ Sặt, là ngôi chợ chính của toàn vùng. Dân Hố Nai hầu hết là người Bắc di cư vào năm 1954, đa số là thợ mộc có tay nghề rất cao, và hầu hết theo đạo Thiên Chúa. Biên Hòa còn là một khu công nghệ nặng và nhẹ cho cả nước với những mặt hàng được biết đến khắp nơi như vật dụng bằng cao su, vải sô, gạch ngói, vân vân. Ngoài ra, Biên Hòa còn nổi tiếng về trái cây như cam, quýt, đặc biệt là bưởi Thanh Trà. Ngày nay Biên Hòa là một trong những thành phố lớn ở miền Nam. Dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, chính quyền đã xây dựng nhà máy thủy điện Trị An, vừa tạo ra nguồn điện, vừa điều hòa lưu lượng nước về tưới tẩm cho hầu hết những vùng đất miền Đông. Tại phường Bửu Long trong thành phố Biên Hòa có Văn Miếu Trần Biên, được chúa Nguyễn Phúc Chu xây vào cuối thế kỷ thứ 17. Đây là trung tâm văn hóa của toàn miền Nam trong nhiều thế kỷ. Văn miếu bị tàn phá nặng nề trong thời chiến tranh giữa Nguyễn Ánh với nhà Tây Sơn, rồi đến thời Pháp thuộc, và thời chiến tranh Quốc Cộng. Sau chiến tranh dân chúng đã xây dựng lại Văn Miếu theo lối kiến trúc cổ để tưởng nhớ lại một thời văn hiến của dân tộc. Tại thành phố Biên Hòa còn có đền thờ thần Thành Hoàng của dân địa phương, nhưng sau khi Nguyễn Tri Phương (người đã đắp đồn Kỳ Hòa để chống Pháp vào những năm giữa thế kỷ thứ 19) qua đời vào năm 1873, dân trong vùng tạc tượng ông và đem vào thờ trong đền, lễ Kỳ Yên tại đây được tổ chức vào hai ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Tại xã Hòa Hiệp, cũng thuộc thành phố Biên Hòa có đền thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh, một trong những khai quốc công thần thời các Chúa Nguyễn, đã có công mở mang và xây dựng miền Nam. Đền thờ ông được xây cách đây trên 300 năm, bên bờ sông Đồng Nai, đền thờ được Gia Long trùng tu năm 1802, được vua Tự Đức trùng tu lần nữa vào năm 1851, và thời VNCH trùng tu năm 1961, lễ Kỳ Yên tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh được tổ chức hai lần vào ngày 26 tháng 6 và vào ngày 11 tháng 11 âm lịch. Trong thành phố Biên Hòa còn có đình Tân Lân, được xây vào thế kỷ thứ 18, nơi thờ ông Trần Thượng Xuyên, một người Hoa đã có công khai phá và mở mang vùng Nông Nại Đại Phố, nay là Biên Hòa, ông được chúa Nguyễn phong làm quan Thượng Đẳng Đại Thần, và dân chúng trong vùng ngày ngày đến lễ bái thờ tự nên lúc nào trong đền cũng khói hương nghi ngút, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 23 tháng 11 âm lịch. Tại thành phố Biên Hòa còn có đình An Hòa, trong đình hãy còn rất nhiều tấm hoành phi và câu đối từ các đời vua Gia Long và Minh Mạng. Đình được xây dựng vào năm 1788, được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1856, tại đây dân chúng tổ chức lễ Kỳ Yên vào hai ngày 15 và 16 tháng 8 âm lịch. Ngoài ra, tại thành phố Biên Hòa còn có các chùa Long Thiền và Bửu Phong được xây vào 1664 và 1679, trong hai chùa này hiện còn những pho tượng Phật cổ trên 300 năm. Có thể nói vùng Biên Hòa là cái nôi của cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn, vì trong suốt thời Nam tiến, mọi sinh hoạt chính trị và văn hóa quan trọng đều diễn ra tại vùng này. Vì là vùng đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời nhất của miền Nam với những di chỉ khảo cổ Ốc Eo ở Định Quán, cũng như dấu tích văn minh cách nay trên 1.300 năm của dân tộc Phù Nam ở Cát Tiên. Sau đó có nhiều dân tộc khác di dân đến vùng Biên Hòa sinh sống như người Stieng, người Chơ Ro, người Khmer, người Mạ, người Chàm, rồi đến người Việt, người Hoa... nên truyền thống văn hóa dân gian của vùng này rất phong phú, đặc biệt là truyền thống của các dân tộc thiểu số như lối hát Tam Pót của người Mạ ở Định Quán. Bên cạnh đó, Biên Hòa còn là quê hương của những loại nhạc cụ dân gian thật độc đáo như đàn đá Bình Đa, sáo trúc, chiêng đồng, thanh la, kèn bầu, kèn môi... Về thắng cảnh, cách Biên Hòa khoảng 6 cây số là khu núi Bửu Long, có Hồ Long Ẩn, đây là hồ nhân tạo được thành hình sau một thời kỳ gần trăm năm khai thác đá. Hồ rộng trên mươi mẫu tây, với những vách đá soi bóng trên mặt nước

tạo cho cảnh trí hồ một mĩ quan thật đặc sắc. Từ trên nhin xuống, hồ trông giống như vịnh Hạ Long thu nhỏ. Ngay giữa lòng hồ là một khu ốc đảo cao hơn 35 mét, nơi trú ngụ của hàng ngàn loài chim quý hiếm. Bên cạnh hồ là hai ngọn núi thấp, trên núi Thủ Long có ngôi chùa cổ Thủ Phong nổi tiếng nằm thấp thoáng sau cây bồ đề đại thụ. Bên ngọn núi kia có hang Sơn Thạch Động có hình dạng giống như hàm ếch với nhiều nhũ thạch rủ xuống trông đẹp không kém gì Thạch Động ở Hà Tiên. Đi xa hơn về phía Trị An, cách Biên Hòa khoảng 30 cây số có hồ Trị An, trong hồ có rất nhiều đảo nhỏ. Ngoài vẻ đẹp tự nhiên, vùng đảo Ó torg hồ Trị An còn là một vùng với môi trường thiên nhiên trong lành. Đi xa hơn chút nữa, cách Biên Hòa chừng 50 cây số có thác Trị An (được chính phủ VNCH xây đập và nhà máy phát điện vào đầu thập niên 60). Thác cao 8 mét, rộng hơn 30 mét. Tuy không hùng vĩ như những thác khác trên cao nguyên Đà Lạt, nhưng tại vùng này thì thác Trị An là một thang cảnh có vẻ đẹp thiên nhiên, có những tảng đá lớn nằm rải rác giữa sông với dòng nước cuồn cuộn ngày đêm. Từ Biên Hòa đi về phía Long Thành, cách Sài Gòn khoảng 70 cây số có Thác Đá Hàn, với dòng nước từ trên cao đổ ầm ầm xuống, tạo ra một vùng bọt trắng xóa giữa cảnh trời mây tuyệt đẹp. Hai bên suối xanh um bởi những hàng cây, ruộng lúa và vườn tược. Dưới lòng suối là những tảng đá nằm ngổn ngang làm cản trở dòng nước đang chảy mạnh và tạo ra cả một vùng bọt nước trắng xóa. Từ Ngã Ba Đầu Giây rẽ phải theo quốc lộ 20 về hướng Đông Bắc đi Đà Lạt, cách Biên Hòa khoảng 50 cây số, là vùng Đá Chồng, nơi đây còn rất nhiều di tích văn hóa Phù Nam. Với ba hòn đá nằm chồng lên nhau ở độ cao 36 mét so với mặt lô. Hòn dưới cùng lớn gấp hai hòn trên, hòn trên cùng nằm ở vị thế chênh chông chìa ra ngoài quá phân nửa như muốn đổ nhào bất cứ lúc nào, thế nhưng đã từ bao đời nay ba hòn đá ấy vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. Về phía Tây Bắc của Hòn Đá Chồng là Hòn Dìa, là một hòn đá thật to hình chữ nhật không đều, một đầu to một đầu nhỏ, tuy nhiên nó lại nằm trên một hòn đá khác nhỏ hơn nó rất nhiều lần, nằm cao hơn mặt lô khoảng 43 mét. Về phía Tây Nam của Hòn Đá Chồng là núi Bạch Tượng hay núi Đá Vôi, núi có hình hai con voi trắng nằm cạnh nhau. Trên đỉnh là hòn Voi Đức có tượng Đức Phật Thích Ca khổng lồ, nhìn về hướng Đông. dưới chân là hang Bạch Hổ và hòn Voi Cái. Từ Hang Bạch Hổ người ta có thể theo một hành lang nhân tạo để đi thẳng lên tới đỉnh hòn Voi Đức.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập vùng Long Khánh và Định Quán với thành phố Biên Hòa để thành lập tỉnh Đồng Nai với diện tích 5.895 cây số vuông. Về vị trí, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và Bình Long, Phước Long, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận. Hiện tại tỉnh Đồng Nai bao gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các quận Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Trảng Bom. Dân số toàn tỉnh khoảng 2.095.500 người, đa số là người Việt chiếm khoảng 85 phần trăm, khoảng 5 phần trăm là người Hoa, số còn lại là các dân tộc thiểu số khác như người Stieng, người Mạ, người Khmer, người Chàm... Về tôn giáo, đa số theo đạo Phật, còn lại một số ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Hồi, Cao Đài và Hòa Hảo. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 1A (Cà Mau-Hà Nội) chạy ngang qua Biên Hòa. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 51 Biên Hòa đi Long Thành, đến Ngã Ba Nhơn Trạch rồi ra Bà Rịa-Vũng Tàu; giữa Trảng Bom và thị xã Long Khánh (Xuân Lộc) đi về hướng Đông Bắc là tỉnh lộ 20 đến Định Quán và Tân Phú, đi về hướng Tây Nam là tỉnh lộ 763 đi Long Thành; từ thị xã Long Khánh có tỉnh lộ 56 đi ngang khu cổ mộ Hàng Gòn đến Cẩm Mỹ. Từ Long Thành có tỉnh lộ 770 đi Cẩm Mỹ. Đường xe lửa Sài Gòn-Hà Nội chạy song song với quốc lộ 1A đi ngang qua Biên Hòa. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Biên Hòa

của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dầu hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



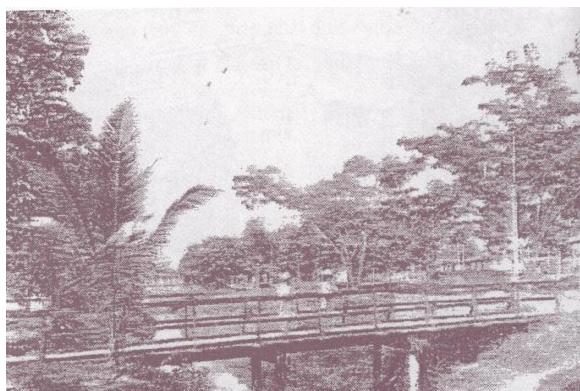
(Tòa Bố tỉnh Biên Hòa)



(Khu vườn ngay trước Tòa Bố Biên Hòa)



(Khu vườn cây quanh Tòa Bố Biên Hòa)



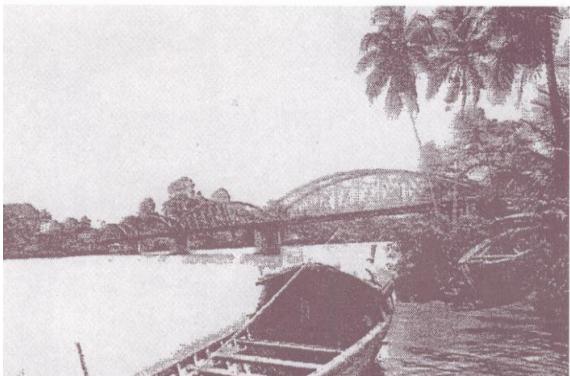
(Khu vườn bên cạnh bệnh viện Biên Hòa)



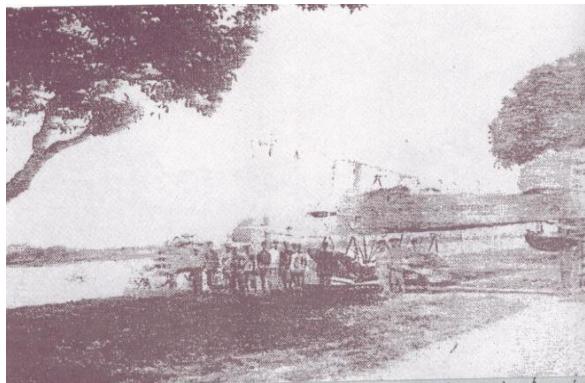
(Câu Lạc Bộ người Pháp tại Biên Hòa)



(Quang cảnh chợ Biên Hòa thời Pháp thuộc)



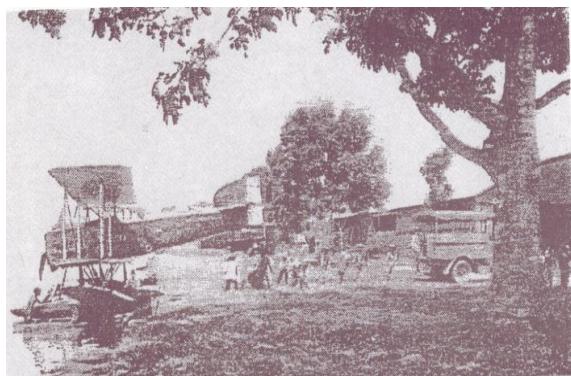
(Cầu qua Chợ Đồn-Biên Hòa)



(Thủy phi cơ chuẩn bị cất cánh tại Biên Hòa)



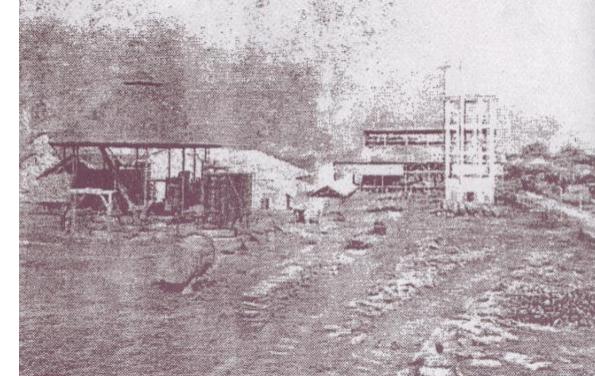
(Ga xe lửa Biên Hòa)



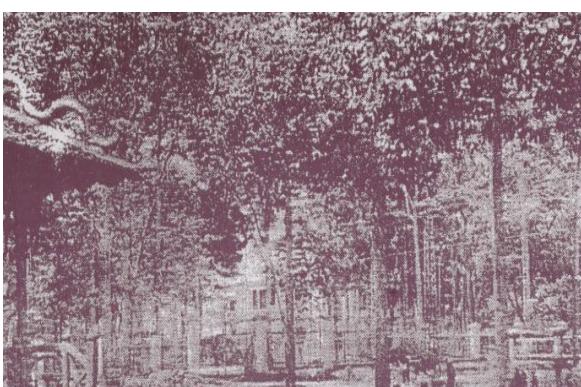
(Thủy phi cơ về bến tại Biên Hòa)



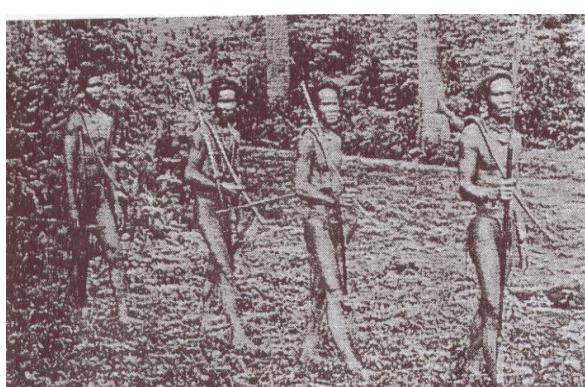
(Cầu Rạch Cát-Biên Hòa)



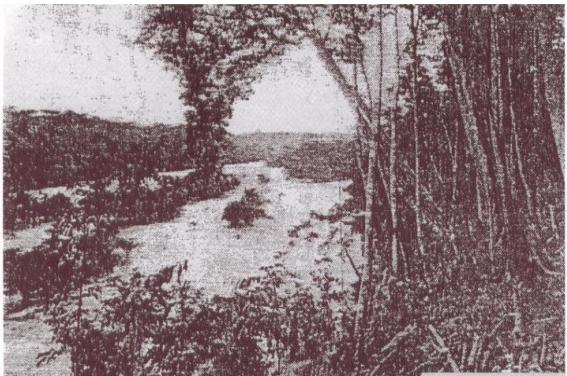
(Xí nghiệp Gỗ tại Biên Hòa)



(Quang cảnh trước Tòa Bố Biên Hòa)



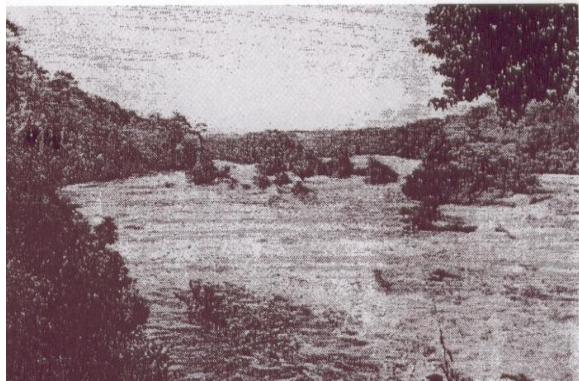
(Người thiểu số Chau Ma-Biên Hòa)



(Một cảnh của Thác Trị An-Biên Hòa)



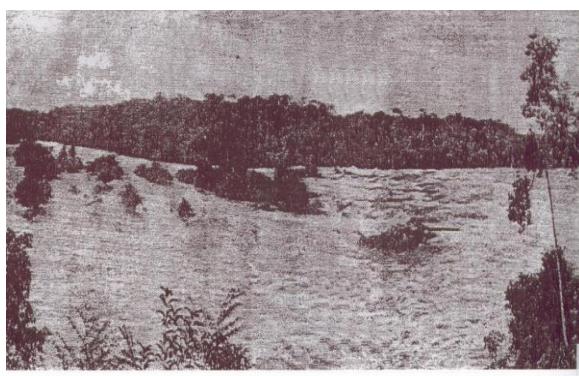
(Phu cao mu cao su-Biên Hòa)



(Thác Trị An, đoạn vừa mới chảy ra khỏi hố)



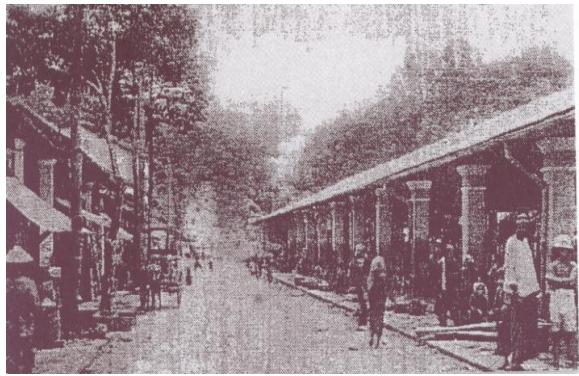
(Vườn trồng cây Va-ni tại Biên Hòa)



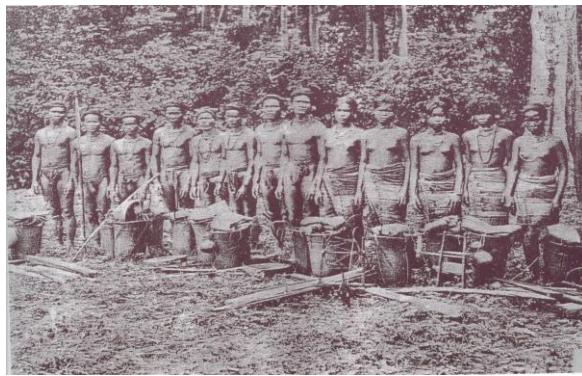
(Toàn cảnh thác Trị An-Biên Hòa)



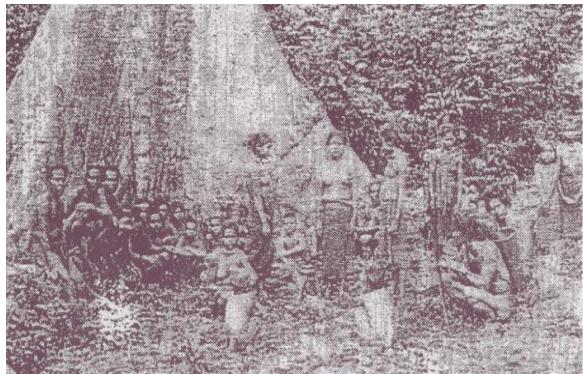
(Vườn dừa tại vùng An Lộc-Biên Hòa)



(Chợ Biên Hòa)



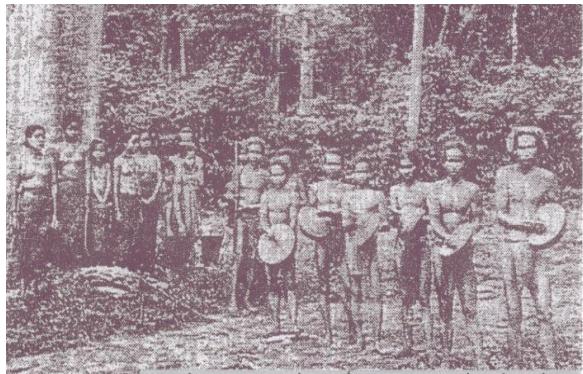
(Phu cao su người thiểu số-Biên Hòa)



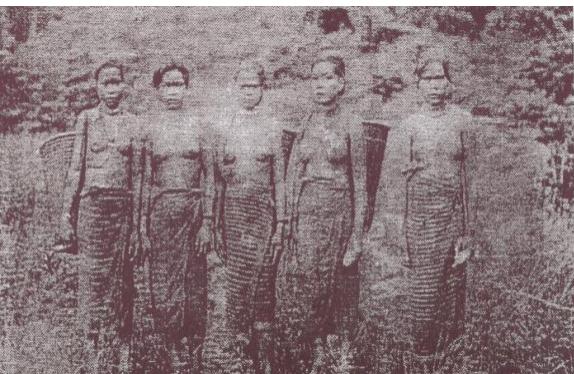
(Dân thiểu số vùng núi Chứa Biên Hòa)



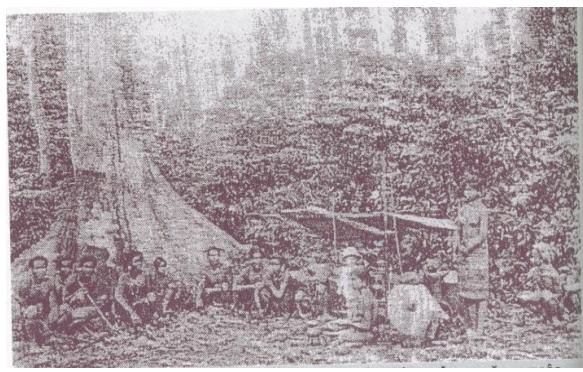
(Phụ nữ người Ma-Biên Hòa)



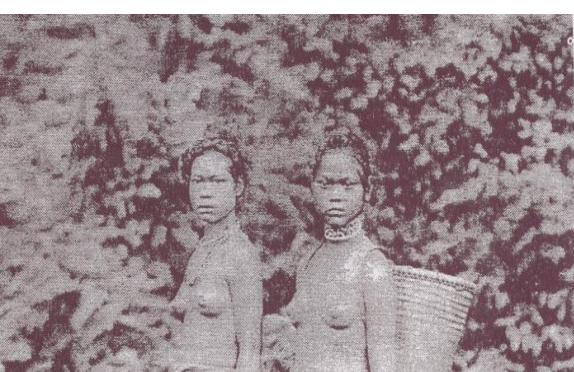
(Trình diễn nhạc của người thiểu số-Biên Hòa)



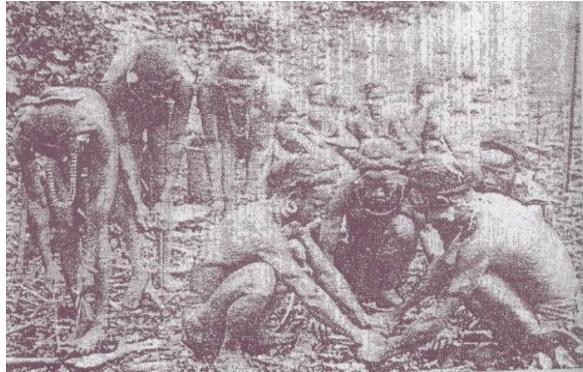
(Phụ nữ bộ tộc người Ma khác tại Biên Hòa)



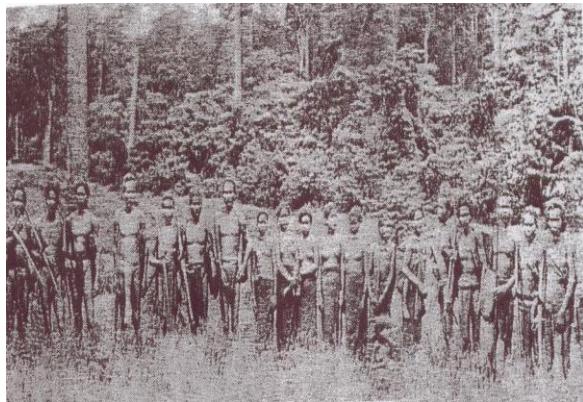
(Người Stieng tại vùng núi Chứa Biên Hòa)



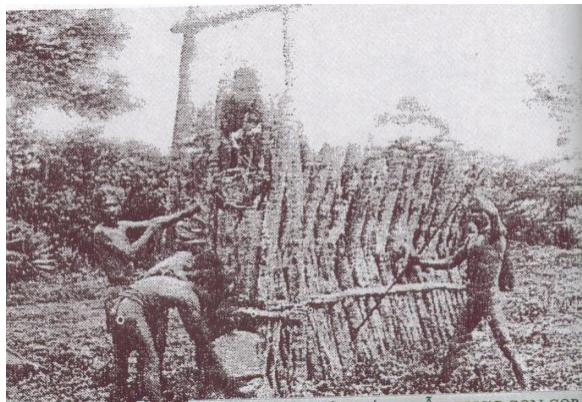
(Hai cô gái người thiểu số Kơ Ho-Biên Hòa)



(Người Ma tại Biên Hòa)



(Người thiểu số Chau Ro-Bien Hòa)



(Người thiểu số ở Biên Hòa bãy cọp)

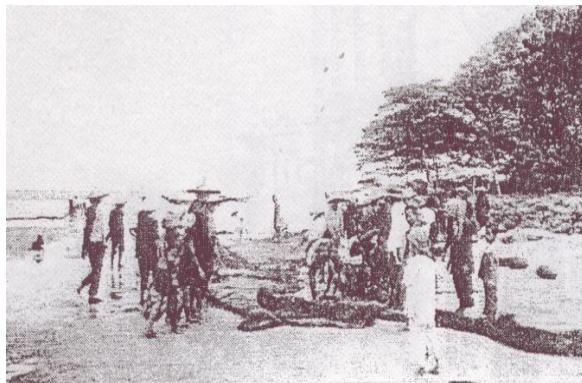
Bà Rịa có bờ biển chạy dài theo quốc lộ 56 thì Bà Rịa cách Sài Gòn khoảng 120 cây số. Bà Rịa là một vùng vừa có đồi núi, mà vừa có đồng bằng. Về vị trí, Bắc giáp Biên Hòa, phía Nam Bà Rịa nối tiếp với Vũng Tàu và giáp với biển Đông, phía Tây của Bà Rịa giáp vịnh Gành Rái (Cần Giờ), phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận. Diện tích toàn tỉnh khoảng 2.350 cây số vuông. Tuy giáp biển Đông, nhưng Bà Rịa là vùng đất cuối cùng của cao nguyên Trung Phần nên đất đai cũng khá cao, có đường bộ đi Biên Hòa (71 cây số), tuyến Bà Rịa, Biên Hòa Sài Gòn dài hơn 100 cây số, Bà Rịa Vũng Tàu dài khoảng 23 cây số. Về phía Bắc của Bà Rịa là một vành đai đất đỏ với những cánh rừng cao su và những khu rừng gỗ quý, nhưng về phía Nam là vùng đất nền mặn được phủ lên một lớp phù sa mỏng nên không thuận tiện cho việc trồng lúa nước, chỉ có những mảng nhỏ ruộng lúa mà thôi. Dọc theo bờ biển là những đồi cát hay dãy cát chạy vòng theo bờ. Bà Rịa cũng có nhiều ruộng muối, tuy nhiên, muối Bà Rịa không tốt bằng muối vùng Bạc Liêu. Bờ biển Bà Rịa dài trên 100 cây số, trong đó có trên 70 cây số là bờ cát trắng rất đẹp. Thêm biển Bà Rịa tiếp giáp với quần đảo Trường Sa nên chạy dài từ bờ ra đến tận quần đảo hãi còn vô số khu vực dầu lửa chưa được khai thác. Đại Nam Nhất Thống Chí không ghi rõ lịch sử thành lập vùng đất Bà Rịa Phước Tuy, tuy nhiên những tài liệu lịch sử Nam Triều có ghi về sự thành lập ba làng Tam Thắng ở Vũng Tàu (gồm Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam). Sau khi Nguyễn Ánh đã lấy lại giang sơn trong tay ấu chúa Tây Sơn, ông bèn ngoanh mặt quay lưng với vùng đất đã từng cưu mang ông trong thời bôn tẩu. Chẳng những Nguyễn Ánh không ban một đặc ân nào cho vùng đất phương Nam, mà ông còn không cho xây thành đắp lũy phòng thủ ở những nơi quan yếu. Rồi những ông vua con cháu của ông lại cũng nối tiếp như vậy. Chính vì dòm thấy sự phòng thủ lỏng lẻo ấy trong Nam mà về sau này Pháp tấn công và xâm chiếm Nam Kỳ một cách dễ dàng. Ngay cả trước thời Pháp lấn chiếm Việt Nam, bọn hải khấu Mã Lai thường hay đến quấy phá ở cửa biển Cần Giờ. Trong những năm cuối đời Gia Long, ông cứ để mặc cho hải tặc Mã Lai tung hoành ở vùng biển phương Nam. Mãi đến năm 1822, vua Minh Mạng mới phái ba viên đội trưởng vào vùng biển Bà Rịa (bây giờ là Vũng Tàu) để tiêu trừ bọn cướp. Sau khi chiến thắng bọn cướp, các ông đội trưởng Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc và Ngô Văn Huyền được lệnh vua khai khẩn đất đai vùng này và lập nên ba làng mà bây giờ người ta gọi là làng Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam. Hiện tại Đền Thần Thắng Tam vẫn còn tại thị xã Vũng Tàu. Đền được xây dựng vào năm 1820, thờ chung ba vị có công trong công cuộc khai mỏ đất Vũng Tàu là Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc và Ngô Văn Huyền. Bên trái đền Thắng Tam là Miếu Bà, được xây vào cuối thế kỷ thứ 19. Bên phải đền Thắng Tam là Lăng Cá Ông (cá Voi), cũng được

xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ thứ 19. Hiện trong lăng hấy còn hai bộ xương cá Ông lớn, một bộ khổng lồ được ngư dân vớt cách nay trên 100 năm, còn bộ Thần Cá Ông, được vớt sau đó 40 năm dài 12 mét, ngang 1.5 mét. Năm 1846, vua Thiệu Trị ban sắc phong cho Thần cá Ông ở đây làm “Nam Hải Đại Tướng Quân.”

Trong thời Đệ Nhất Cộng Hòa, năm 1959, Bà Rịa được sáp nhập vào Vũng Tàu để thành lập tỉnh Phước Tuy. Về vị trí, phía Bắc Phước Tuy giáp Biên Hòa và Bình Tuy, phía Nam giáp biển Đông, Tây giáp Gia Định và Gò Công, Đông giáp Bình Tuy và biển Đông. Vũng Tàu là một mỏm đất nhô ra biển, chỉ có phía Bắc là liền với vùng đất Bà Rịa (Phước Tuy), còn lại các mặt khác đều được bao bọc bởi biển. Người ta nói vào thuở xa xưa, hai làng mà hiện nay đều mang tên Long Thạnh, một là chợ Bến thuộc tỉnh Phước Tuy, và một là Long Thạnh của Cần Giờ, đã từng dính liền nhau. Tuy nhiên, những dòng nước cũng như sự thay đổi của đất bồi đất lở mà ngày nay hai làng ấy cách nhau xa lắc xa lơ. Vì thế mà chỉ có sáu thần Long Thạnh ở Chợ Bến, chứ làng Long Thạnh ở Cần Giờ thì không có sáu thần. Quân đội Pháp lần đầu tiên kéo quân từ miền Trung vào Nam, đã đổ bộ tại Vũng Tàu, một vùng đất xa xôi triều đình và rất lỏng lẻo về mặt phòng thủ. Sau khi chiếm Nam Kỳ, năm 1895 Pháp tách Vũng Tàu ra khỏi tỉnh Bà Rịa và đặt một viên quan Tham Biện người Pháp cai trị. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì ngày trước Vũng Tàu thuộc huyện Phước An, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa. Nơi đây thường có nhiều rái biển bơi lội ngược xuôi nên còn có tên là Gành Rái (Lái Ky). Về sau khi người Pháp đổ bộ lên đây, họ tưởng là vùng đất này chưa được ai khai phá và chưa có địa danh nên họ lấy tên ông Thánh Jacque mà đặt tên cho mũi Vũng Tàu, nên người ta còn gọi là Cap Saint Jacque, hay gọi theo tiếng Việt Nam là Ô Cấp. Thuở đó Vũng Tàu gồm có hai quận là Châu Thành (gồm các xã Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam, và Sơn Long), quận Cần Giờ (gồm các xã Cần Thạnh, Long Thạnh, Đồng Hòa, Thạnh An và Tân Thạnh, và cù lao Phú Lợi cũng trực thuộc tỉnh Vũng Tàu thời đó. Đến thời Đệ Nhất Cộng Hòa, tháng 7 năm 1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm lại sáp nhập Vũng Tàu trở về với tỉnh Bà Rịa. Đến năm 1964 thì Thủ Tướng Nguyễn Khánh của đệ nhị Cộng Hòa lại cho tách Vũng Tàu ra khỏi Bà Rịa để trở thành thị xã Vũng Tàu trong Đặc Khu Vũng Tàu Côn Đảo. Côn đảo cách Vũng Tàu khoảng 180 cây số. Côn đảo gồm 16 hòn đảo với tổng số diện tích là 72 cây số vuông. Trong thời Pháp thuộc, người Pháp xây dựng tại đây một ngôi nhà tù dùng để nhốt tù chính trị phạm. Khắp thị trấn Côn Đảo người ta trồng nhiều cây bàng loại lá lớn rất mát. Trên Côn Đảo hấy còn ngôi miếu cổ An Sơn, được xây từ năm 1785 để thờ bà Phi Yến, vợ của Nguyễn Ánh, đã chết lúc Nguyễn Ánh chạy trốn Tây Sơn ra đây. Lúc Nguyễn Ánh tính đưa hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp làm con tin, bà Phi Yến đã can ngăn Nguyễn Ánh, chẳng những không nghe mà Nguyễn Ánh còn định giết bà vì nghi bà thông đồng với Tây Sơn. Về sau quần thần can ngăn nên bà bị Nguyễn Ánh nhốt vào hang đá. Khi quân Tây Sơn đánh ra Côn Sơn, con bà Phi Yến là hoàng tử Cải nằng nặc đòi cho mẹ theo, Nguyễn Ánh chẳng những không cho Phi Yến đi mà còn ném con mình xuống biển, quả đúng là phong cách của một ông vua Thế Tổ nhà Nguyễn, một vương triều chỉ giành giụt lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn để trao lại cho giặc Tây. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Bà Rịa của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dưới hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



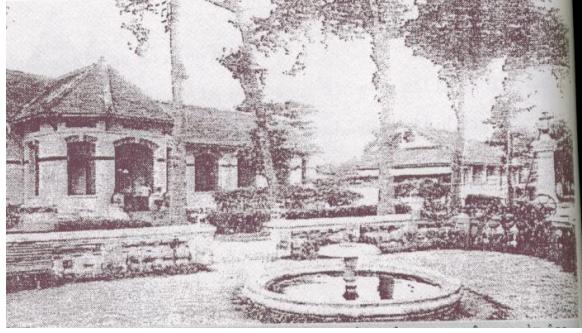
(Nhà thờ Thiên Chúa giáo tại Bà Rịa)



(Dân đánh cá vùng Long Hải vào đầu thế kỷ 20)



(Một con rạch với le que vài căn chòi lá)



(Câu lạc bộ dành cho người Pháp tại Bà Rịa)

Hiện tại thị xã **Vũng Tàu** nằm về phía Tây Nam tỉnh lỵ Phước Tuy và cách Sài Gòn khoảng 125 cây số. Đường vào thị xã Vũng Tàu chỉ có một con đường duy nhất là quốc lộ 15 đi từ tỉnh Phước Tuy, qua rạch Cây Khế rồi dẫn vào trung tâm thị xã. Liên tỉnh lộ 51 từ thành phố Biên Hòa đi Phú Mỹ, Suối Tiên, qua thị xã Bà Rịa, rồi đến thành phố Vũng Tàu. Liên tỉnh lộ 56 từ thị xã Long Khánh đi Bà Rịa. Liên tỉnh lộ 55 từ thị xã Bà Rịa đi Long Điền (thuộc quận Long Đất), đến Phước Bửu rồi sau đó đi Bình Thuận. Từ Ngãi Giao có tỉnh lộ 328 đi Phước Bửu (thuộc Xuyên Mộc). Tuy nằm sát biển với mặt đất khá cao, lại không có sông lớn, thảo mộc vùng Bà Rịa vẫn xanh tươi vì vùng này có nhiều hồ khá rộng như hồ Kim Long, hồ Đá Đen, hồ Đá Bàn, hồ Châu Pha, hồ Sông Xoài, Lồ Ô, Suối Giàu, vân vân. Và Bà Rịa cũng có nhiều sông nhỏ như sông Ray, sông Bà Đáp, sông Đông... và trên 200 con suối nhỏ, đặc biệt suối nước nóng Bình Châu lúc nào cũng có độ nóng 80 độ C, là một tài nguyên nước suối thiên nhiên vô tận của Bà Rịa. Vùng Bà Rịa Vũng Tàu hầu như không có mùa đông nên các bãi tắm của Vũng Tàu lúc nào cũng đầy người như vùng Bãi Sau (bãi Thùy Vân), Bãi Trước (bãi Tầm Dương), Bãi Dâu (bãi Phượng Thảo), Bãi Dứa (bãi Hương Phong)... Bãi Sau còn có tên là Bãi Thùy Vân, nằm về phía Đông Nam thành phố Vũng Tàu, dài trên 8 cây số từ chân Núi Nhỏ đến Cửa Lấp. Đây là một trong những bãi tắm đẹp có hạng của Việt Nam. Bãi Trước còn có tên là Bãi Tầm Dương, nằm ngay trong trung tâm thị xã Vũng Tàu, không đẹp như Bãi Sau nhưng cũng có rất nhiều người đến vãng cảnh và tắm biển. Về phía cực Nam của thị xã Vũng Tàu là Bãi Nghinh Phong, còn gọi là Bãi Ô Quắn, nằm gần Bãi Dứa. Đây là một bãi tắm hẹp, nhưng sạch sẽ. Bên chân núi Nhỏ, về khoảng giữa Bãi Trước và Bãi Sau là Bãi Dứa. Sở dĩ có tên Bãi Dứa vì trước đây có rất nhiều cây dứa gai mọc xen bờ đá. Đây là một bãi tương đối êm sóng gió nên có rất nhiều người lớn tuổi tới đây hoặc để vãng cảnh,

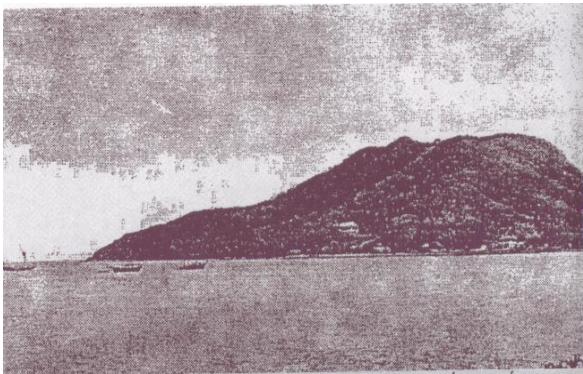
hoặc để tắm biển. Ven núi Lớn cách Bãi Trước khoảng 3 cây số là Bãi Dâu. Bãi này cạn và hẹp nên không có sóng gió. Cách núi Nhỏ chừng 200 mét, ngoài khơi mũi Nghinh Phong là Hòn Bà, lúc hải triều xuống thấp người ta có thể men theo bờ đá đi bộ ra tới ngoài hòn. Cách thành phố Vũng Tàu chừng 30 cây số về hướng Đông Bắc là vùng bãi biển Long Hải, trên là núi đồi xanh um, dưới là bãi cát vàng mịn. Về di tích lịch sử, Bà Rịa Vũng Tàu có Thích Ca Phật Đài nằm trên sườn Núi Lớn, được Hòa Thượng Narada người Tích Lan xây dựng vào năm 1941. Tượng Đức Phật ngồi cao trên 10 mét, đường kính khoảng 6 mét, tổng thể tượng và tháp đều màu trắng nên từ xa người ta có thể nhìn thấy được. Ngoài ra, cách trung tâm Vũng Tàu chừng 2 cây số có Niết Bàn Tịnh Xá với tượng Phật nằm, dài 12 mét và ngang trên 2.5 mét. Tượng được đúc bằng xi măng cốt thép, bên ngoài là đá cẩm thạch lấy về từ Núi Ngũ Hành Sơn. Niết Bàn Tịnh Xá được khởi công xây từ năm 1969 và hoàn thành năm 1974. Vòng qua Núi Lớn, cách Bãi Dâu chừng 500 mét là chùa Quan Thế Âm Bồ Tát, chùa tuy nhỏ nhưng bức tôn tượng màu trắng của Đức Quán Thế Âm cao 16 mét thật lớn, nổi bật giữa cảnh trời mây bao la. Ngay trong thành phố Vũng Tàu là ngôi Linh Sơn Cổ Tự, ngôi chùa cổ nhất của vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Ngoài ra, tại xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, trong vùng Núi Nứa có đền Ông Trần, được xây từ năm 1910. Dưới chân núi Nứa có hồ nước Mang Cá, nơi có trồng nhiều loại sen tỏa hương thơm ngát. Tại thị trấn Long Hải có thăng cảnh Dinh Cô, tương truyền cách đây trên hai thế kỷ có cô gái quê tên Lê thị Hồng, có lòng nhân ái, dân trong vùng ai cũng quý mến. trong một chuyến ra khơi cô bị tử nạn khi vừa tròn 16 tuổi, dân trong vùng thương tiếc đem xác về chôn cất trên đồi Cô Sơn, từ đó cô luôn báo điềm lành cho dân diệt trừ dịch bệnh nên dân chúng sùng bái và lập đền thờ đặt danh hiệu là Long Hải Nữ Thần. Ban đầu chỉ là một ngôi miếu nhỏ, nhưng về sau này người ta cất lớn lên thành một tòa lâu dài nguy nga, trong miếu còn thờ Thánh Mẫu, Quan Thánh, và Quan Thế Âm Bồ Tát... Tại Long Điền thuộc quận Long Đất có ngôi chùa cổ Long Bàn, được xây dựng từ năm 1845, trong chùa có nhiều tượng Phật và bộ thập bát La Hán bằng đồng. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Vũng Tàu của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dù hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



(Hải đăng tại Bãi Dừa-Núi Lớn-Vũng Tàu)



(Vòng Nhỏ-Vũng Tàu)



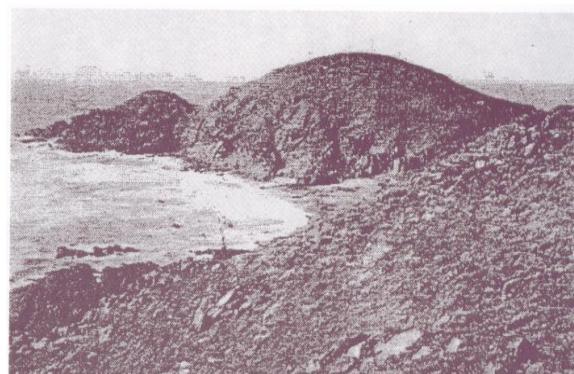
(Núi Lớn Vũng Tàu, nơi có dinh Thống Đốc Nam Kỳ)



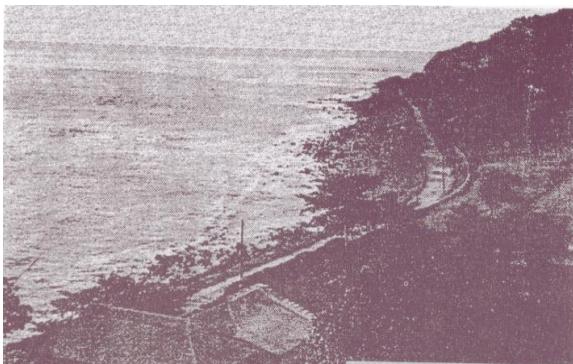
(Bãi Thùy Vân Vũng Tàu-Cách Bãi Dừa 3 cây số)



(Những cây bàng vùng bờ biển Vũng Tàu)



(Mũi Núi Nhỏ tại Vũng Tàu)



(Đường chạy dọc theo Bãi Dâu-Vũng Tàu)



(Bãi Dâu Vũng Tàu)

Gia Định thời Nam Kỳ Lục Tỉnh là một tỉnh đã gắn liền với vương triều nhà Nguyễn. Nguyễn Ánh đã bao lần bị Tây Sơn đánh đuổi và bao lần cầu cứu ngoại bang trợ giúp để giành giựt lại Gia Định. Dưới thời Minh Mạng, dù tỉnh Gia Định đã bị thu hẹp, vẫn còn là một vùng bao la bát ngát chạy dài từ Tây Ninh xuống Hậu Nghĩa, Bình Dương, Bến Nghé (Sài Gòn), và một phần của tỉnh Tân An và Mộc Hóa ngày nay, phía Đông Nam giáp với biển Đông, phía Tây giáp Biên Hòa, Bắc giáp Cao Miên và Nam giáp biển Đông. Cố Thành Gia Định (nay đã bị san bằng) do Nguyễn Ánh xây dựng vào năm 1790, nằm trong địa hạt thôn Tân Khai, thuộc Bình Dương. Đến năm Minh Mạng thứ 13 thì thành được đổi tên là Phiên An. Sau đó Lê văn Khôi nổi lên chiếm thành từ năm 1833 đến 1835. Sau khi tái chiếm, Minh Mạng cho san bằng thành Phiên An và xây thành mới nằm trong vùng Sài Gòn Gia Định bây giờ (thành này cũng bị giặc Pháp san thành bình địa vào năm 1860). Thời đó tỉnh Gia Định có những chợ rất lớn và rất sầm uất như chợ Bến Thành cũ ở vùng Bình Dương, chợ Bến Sỏi

(Bình Dương), chợ Diều Khiển (Bình Dương), chợ Nguyễn Thực (Bình Dương), chợ Thị Nghè (Bình Dương), chợ Tân Cảnh (Bình Dương), chợ Sài Gòn và chợ Phú Lâm...Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì chúng chia Gia Định ra làm các tỉnh Tây Ninh, Chợ Lớn và Gia Định.

Về phía Bắc của Nam Kỳ Lục Tỉnh là vùng mà bây giờ chúng ta gọi là tỉnh **Tây Ninh**. Tây Ninh cách Sài Gòn chừng 100 cây số, Bắc giáp Kompong Cham (Cam Bốt), Nam giáp ba tỉnh Gia Định, Chợ Lớn và Tân An (nay là tỉnh Hậu Nghĩa vì thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền cắt những vùng đất tiếp giáp với Tây Ninh của ba tỉnh này để thành lập tỉnh Hậu Nghĩa), Đông giáp sông Sài Gòn (về sau này chính quyền VNCH cắt đất bờ Tây sông Sài Gòn để thành lập 2 tỉnh Bình Dương và Bình Long), Tây và Tây Bắc giáp 2 tỉnh Prey-Veng và Sway Riêng của Cam Bốt. Vì nằm giữa Sài Gòn và Nam Vang nên Tây Ninh là trục lộ quan trọng giữa hai nơi này. Về địa thế, đất đai vùng Tây Ninh khá cao, trung bình là 15 mét trên mặt nước biển. Từ Bình Long theo quốc lộ 13 đến Chơn Thành, rẽ phải theo lộ liên tỉnh 728 đi Tây Ninh, đến Hồ Dầu Tiếng, trước mặt là núi Bà Đen thật hùng vĩ soi bóng xuống mặt hồ. Trên đường từ Dầu Tiếng về Tây Ninh, là chợ Ngã Ba Bàu Năng, một ngôi chợ rộn rịp với những cây trái, khoai, củ, bí, cà và các loại rau quả trong vùng. Tại Tây Ninh có ngôi chợ Long Hoa là lớn nhất, nơi đây tất cả các bạn hàng từ các chợ quận lân bán những đặc sản địa phương và bổ hàng về bán lại. Tây Ninh có đường biên giới dài 240 cây số chung với Cao Miên. Tây Ninh cũng chính là nơi phát sinh ra đạo Cao Đài với số tín đồ hiện nay lên đến hơn hai triệu ở khắp miền Nam và miền Trung. Ngoài ra, Tây Ninh còn nổi tiếng với lễ hội Vía Bà trên núi Bà Đen. Từ trên núi Bà Đen nhìn xuống, Tây Ninh trông giống như một tấm thảm xanh bao la ngút ngàn. Trong thời các chúa Nguyễn với cuộc Nam Tiến thì Tây Ninh thuộc phủ Gia Định. Năm 1936, thực dân Pháp cho lấy hai quận Tân Ninh và Quang Hóa để thành lập phủ Tây Ninh, sau đổi thành tỉnh Tây Ninh. Về vị trí, tỉnh Tây Ninh Bắc giáp Cao Miên với đường biên giới dài trên 240 cây số, Đông Bắc giáp Bình Long, Đông Nam giáp Bình Dương, Tây giáp Cao Miên, và phía Nam giáp Sài Gòn và Long An. Tổng diện tích Tây Ninh khoảng 4.028 cây số vuông, và dân số trên 1.000.000 người, đa số là người Việt, một số ít là người Stiêng và người Khmer. Địa thế đất đai Tây Ninh tương đối cao so với các vùng khác ở miền Đông Nam Phần và phần lớn là đất đỏ và đất xám, tuy nhiên nhờ đất đai bằng phẳng và nhờ có ba con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và sông Sài Gòn chảy qua, rồi lưu lượng nước được trữ lại trong hồ Dầu Tiếng, nên đất đai Tây Ninh tương đối khá trù phú. Về đường bộ, quốc lộ 22 chạy từ Sài Gòn lên Tây Ninh dài khoảng 100 cây số. Từ Sài Gòn đi Trảng Bàng, đến Gò Dầu, chia làm hai ngã, quốc lộ 22 A đi về hướng Tây đến biên giới Mộc Bài, quốc lộ 22B đi về phía Tây Bắc đến thị xã Tây Ninh, Tân Biên, và đến vùng biên giới Xa Mát. Về di tích lịch sử, năm 1886, hội Nghiên Cứu Đông Dương phát hiện tại xã Bình Thạnh, quận Trảng Bàng, một ngôi Tháp cổ, tháp được xây vào thế kỷ thứ 8, theo kiến trúc Ấn Độ với tên Khmer là Parasatongkong. Ngoài ra, cách thị xã Tây Ninh khoảng 4 cây số về phía Đông, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh là một trong những công trình kiến trúc đặc sắc, được khởi công xây dựng vào năm 1926, được xây dựng trên một khu đất rộng trên 1 cây số vuông. Kiến trúc Tòa Thánh là sự kết hợp giữa Đông và Tây, thoạt nhìn thì đây là kiến trúc của một ngôi giáo đường, nhưng quan sát kỹ từ bên trong thì rõ ràng là kiến trúc Á Đông với những hàng cột hình rồng rực rỡ với các mái vòm và hoa văn trang trí rất khéo léo và tinh xảo. Tuy thờ “Thiên Nhãn” (Một Mắt), nhưng giáo lý Cao Đài rất hài hòa trong tinh thần Tam Giáo Đồng Nguyên. Lễ lớn nhất ở Tòa Thánh là lễ Vía Đức Chí Tôn vào ngày mồng 9 Tết âm lịch. Về thăng cảnh, Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng và núi Bà Đen. Núi Bà Đen nằm cách thị xã Tây Ninh

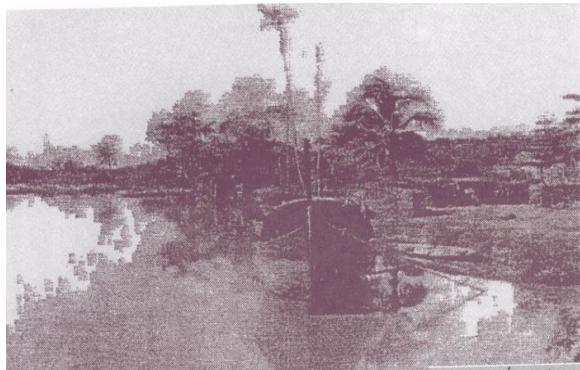
khoảng 11 cây số về phía Đông Bắc, với độ cao 986 mét. Trên đỉnh núi có chùa Vân Sơn, đường lên đỉnh quanh co với nhiều cảnh thiên nhiên. Kỳ thật, núi Bà Đen không phải là một ngọn duy nhất, mà khi lên cao có nhiều ngọn núi nhỏ như về phía Đông là núi Cậu, về phía Tây Bắc là núi Heo và núi Phụng. Trong các núi này có nhiều hang động thiêng nhiên rất đẹp. Cách thị xã Tây Ninh khoảng 22 cây số về phía Đông Bắc (giáp với hai tỉnh Bình Dương và Bình Long) có Hồ Dầu Tiếng, có diện tích khoảng 27.000 mẫu tây. Hồ Dầu Tiếng bao la với rất nhiều ốc đảo thiên nhiên trông rất đẹp, không khí ở đây rất trong lành và mát mẻ. Đây là một trong những địa điểm du lịch và nghỉ mát rất tốt. Tây Ninh thuộc vùng đất phù sa cũ nên đất dai đã cắn cỗi, hết 10 phần trăm là đá đỏ (một loại nham thạch lâu đời). Ngoài lớp mỏng đất mùn trên mặt, bên dưới là sạn sỏi, nếu có đất cũng chỉ là đất phèn. Núi Bà Đen ở Tây Ninh cao gần 1.000 mét, đây là đỉnh núi cao nhất của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh. Tây Ninh có 2 con sông lớn là sông Sài Gòn chảy theo biên giới Tây Ninh và Bình Dương, rồi chảy vào Tây Ninh qua ngã rạch Sanh Đôi. Sông Vàm Cỏ chảy ngang qua Tây Ninh và có lưu lượng lớn hơn sông Sài Gòn, chảy vào Tây Ninh bằng ngã rạch Cái Bác, rạch Sóc Om, rạch Tây Ninh và rạch Trảng Bàng, rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy. Nhờ vậy mà đường thủy của Tây Ninh chiếm địa vị trọng yếu trong giao thông vận chuyển. Tây Ninh có khí hậu nóng và ẩm hơn các nơi khác ở Nam kỳ, tuy nhiên cũng có 2 mùa mưa nắng như các nơi khác (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4). Cũng như bao nhiêu vùng khác ở Nam kỳ trước đây đều thuộc vương quốc Phù Nam, sau khi vương quốc Phù Nam diệt vong thì Chân Lạp làm chủ. Vào thế kỷ thứ 17, lưu dân Việt Nam từ các tỉnh miền Trung di cư vào Nam lập nghiệp và lập thành dinh Phiên Trấn (Gia Định), từ đó lưu dân tản lên các vùng mạn Bắc Phiên Trấn như Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ, đến tận núi Bà Đen. Lúc đó họ chung đụng với người Miên. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu trốn quân Tây Sơn, có lần ông đã kéo đoàn tùy tùng vượt qua Trảng Bàng rồi lên đến Tây Ninh, nơi đây ông đã họp quần thần lại để mưu tính khôi phục Phiên Trấn nên dân địa phương gọi đó là "Sân Chầu," địa danh mà người dân Tây Ninh vẫn còn nhắc đến. Thời Gia Long thì Tây Ninh là một phủ của Gia Định. Lúc bấy giờ tỉnh Gia Định rất rộng và bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Gia Định, Tân An, Chợ Lớn, và Gò Công. Sau khi Pháp chiếm Nam kỳ chúng thành lập tỉnh Tây Ninh để dễ kiểm soát với 2 thị trấn là Tây Ninh và Gò Dầu Hạ và 2 quận Thái Bình và Trảng Bàng. Thời đế nhứt Cộng Hòa, Tây Ninh có 3 quận là Châu Thành, Gò Dầu Hạ và Trảng Bàng. Đến năm 1961, Tây Ninh có 4 quận là Phú Khương, Phước Ninh, Hiếu Thiện (Gò Dầu hạ) và Khiêm Hanh. Về giao thông đường thủy, nhờ hai con sông Sài Gòn và Vàm Cỏ cũng như rất nhiều rạch lớn trong tỉnh, nên sự lưu thông đường thủy trong địa phận cũng như từ Tây Ninh đến các tỉnh thành lân cận rất thuận tiện. Ngoài ra, từ năm 1958, nhờ công trình thủy lợi nêu Tây Ninh còn có thêm những con kinh rất tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và lưu thông như kinh số 1 dài 1,3 cây số; kinh số 2 dài 4,7 cây số; kinh số 3 dài 2,6 cây số; kinh số 4 dài 4,5 cây số; và kinh Séville. Về đường bộ nhờ thế đất cao ráo nên Tây Ninh có một hệ thống đường bộ phát triển ngay từ thời khai khẩn miền Nam của các chúa Nguyễn. Hiện nay, liên tỉnh lộ 22 (trước kia là liên tỉnh lộ 12) đi ngang qua quốc lộ 1 nối liền Tây Ninh-Sài Gòn dài 99 cây số. Liên tỉnh lộ này đi từ Sài Gòn lên Trảng Bàng, qua Gò Dầu, rồi đi thẳng đến biên giới Việt Miên tại Mộc Bài (cách Sài Gòn khoảng 60 cây số). Con đường này tiếp tục chạy lên Soài Riêng, sau đó nối liền với quốc lộ 1 đi Nam Vang. Từ Gò Dầu đi thị xã Tây Ninh, liên tỉnh lộ này trở thành liên tỉnh lộ 22B lên Tân Biên rồi chạy đến biên giới Việt Miên ở Xa Mát. Tại biên giới liên tỉnh lộ này qua Soài Riêng rồi nối liền với quốc lộ 1 đi Nam Vang. Tỉnh lộ nối liền Tây

Ninh-Katum dài 36 cây số. Ngoài ra, Tây Ninh còn có tỉnh lộ 787 đi Thủ Dầu Một (con đường này chạy qua Chợ Lớn, Trảng Bàng, rồi từ Trảng Bàng đi Thủ Dầu Một). Từ Trảng Bàng có tỉnh lộ 784 đi Tây Ninh (ngang qua Tòa Thánh Tây Ninh). Từ thị xã Tây Ninh có tỉnh lộ 785 đi Tân Châu, tỉnh lộ 788 đi Tua Hai đến tận biên giới Việt Miên, tỉnh lộ 781 đi Phước Tân, tỉnh lộ 786 đi Bến Cầu và biên giới Mộc Bài. Từ Tân Biên qua Tân Châu có tỉnh lộ 795. Biên giới Tây Ninh là vùng đất mà 2 dân tộc Việt Miên hãy còn tranh chấp cho đến bây giờ. Năm 1890, nhân danh là chủ nhân ông của Nam kỳ, thực dân Pháp đã cắt phần đất dọc theo rạch Ngã Bát nhượng cho Cao Miên. Đây là phần đất rất quan trọng cho nền kinh tế của Tây Ninh. Về di tích lịch sử thì Tây Ninh hãy còn rất nhiều dấu tích của người Miên, cách Gò Dầu Hạ chừng 10 cây số có tháp Prey Prasath Onkong (Ông Công), tại 2 xã Long Khánh và Long Thuận còn 4 ngôi tháp cổ, tại Hiệp Ninh có một nền tháp cổ, tại Phước Thành còn dấu vết của thành phố Miên. Ngoài ra, rải rác khắp nơi trong tỉnh Tây Ninh hãy còn rất nhiều di tích khác. Tây Ninh còn là nơi chứng kiến cảnh hàng năm quan quân Cao Miên mang phẩm vật sang triều cống chúa Nguyễn, nên dân địa phương còn gọi con đường từ Soài Riêng qua Tây Ninh là “Con Đường Sứ.” Hiện nay còn đường này vẫn còn lại một vài đoạn đường đất với nhiều cây cổ thụ hai bên. Tại Châu Thành Tây Ninh bây giờ hãy còn ngôi chùa Ông Gia Ninh là nơi mà chúa Nguyễn phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh đã từng bôn tẩu trốn lánh quân Tây Sơn. Trên núi Bà Đen trong xã Hiệp Ninh có một mạch giếng thiên nhiên, chảy mãi không cạn, dân trong vùng thường tới đây lấy nước vào mùa nắng hạn, khi các vùng khác đã cạn nguồn nước. Hiện nay tại rạch Sóc Om, cách Tây Ninh chừng 25 cây số, hãy còn ngôi mộ của ông Huỳnh công Nghệ, người đã có công đánh Miên để bảo vệ dân địa phương. Cũng như đa số dân chúng Nam kỳ, dân Tây Ninh tính tình thuần lương hiền hòa, đa số theo đạo Phật, một số khác theo Thiên Chúa, Tin Lành, Hòa Hảo. Tuy nhiên, sau khi Đức hộ pháp Phạm Công Tắc khai sáng nền đạo Cao Đài thì rất nhiều dân địa phương ở đây theo đạo này. Hiện tại Tây Ninh hãy còn rất nhiều ngôi chùa cổ như Linh Sơn Thánh Mẫu (trên núi Bà Đen), Phước Lâm Cổ Tự ở châu thành Tây Ninh, Thiền Lâm Cổ Tự ở xóm Chùa, Cẩm Phong Tự (Quan Huế), Hiệp Long Cổ Tự, Cao Sơn Cổ Tự (Phước Trạch), Cổ Lâm Tự, Từ Lâm Tự, Chùa Ông Phước Kiến. Ngoài ra, Tây Ninh còn rất nhiều đình cổ, thường trên một trăm năm như đình Thái Bình, đình Hiệp Ninh, đình Thạnh Đức (quận Hiếu Thiện), đình Gia Lộc (quận Trảng Bàng). Tây Ninh còn là quê hương của họ đạo Tha La của Thiên Chúa giáo (đó cũng là nơi mang tựa đề của bài hát mang tên “Tha La Xóm Đạo”). Nói đến Tây Ninh mà không nói về tòa thánh Tây Ninh và kiến trúc thật đặc sắc của nơi này quả là điều thiếu sót. Tòa thánh được xây dựng vào năm 1926 khi đức hộ pháp Phạm công Tắc khai sáng nền đạo. Ngày nay tòa thánh uy nghi sừng sững ngay tại trung tâm thành phố và hiện hữu qua nhiều thập kỷ và nhiều chế độ như một thách thức của sự tự do tín ngưỡng ngàn đời của dân tộc. Vào thời Pháp thuộc, khoảng đầu thế kỷ 20, dân số Tây Ninh chưa thoát, trong khắp tỉnh chỉ có khoảng chưa đầy 100.000 dân, đa số là người Việt, kế đến là người gốc Khmer, rồi đến người Việt gốc Hoa... Về kinh tế, dù có nhiều sông ngòi, Tây Ninh là vùng đất cao, nối tiếp với vùng đất đồi Biên Hòa nên không thuận lợi cho việc trồng lúa nước. Ngược lại, đất đai Tây Ninh rất thích hợp cho việc trồng cây cao su, cà phê, trà. Ngoài ra, mãi đến hiện nay, rừng rậm Tây Ninh là quê hương của những cây danh mộc như cẩm lai, gõ, trắc... và những loại hoang thú như cọp, tê giác, voi và chim các loại. Tuy nhiên, những năm sau này vì bị người ta săn đuổi ráo riết nên hoang thú đã rút dần lên miền biên giới Miên Lào. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Tây Ninh của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ

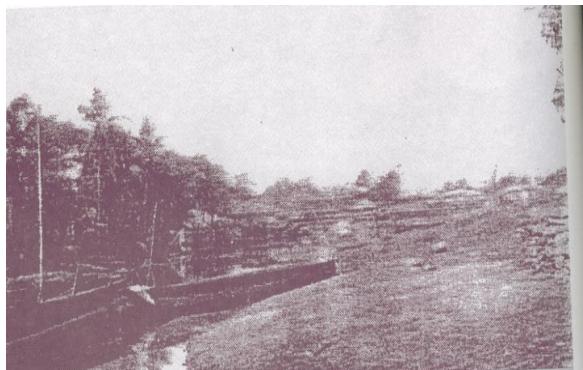
các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dưới hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



(Cảnh chùa trên Núi Bà Đen)



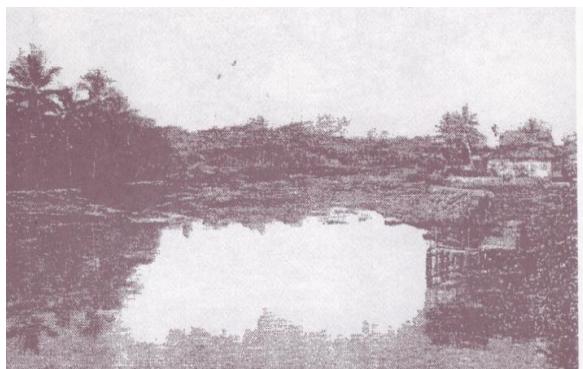
(Xóm Bến Kéo-Tây Ninh)



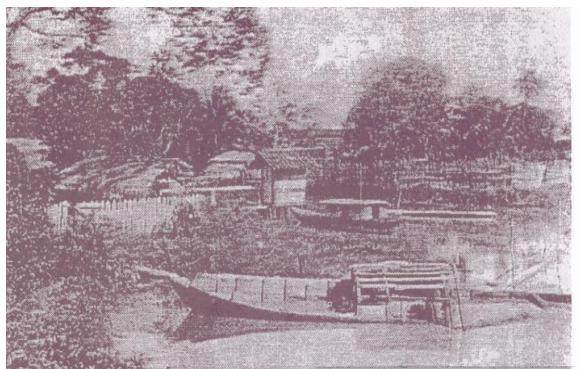
(Rạch gần Tây Ninh có cầu đúc)



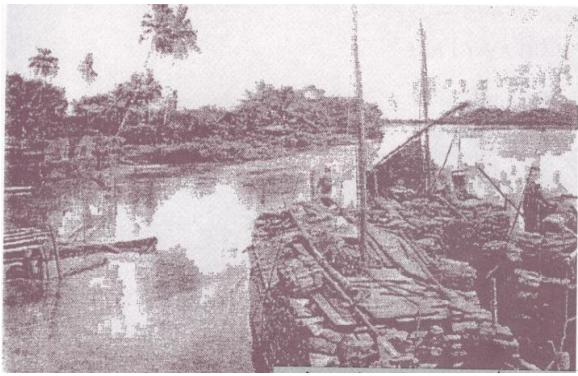
(Nhà cửa vùng quê Tây Ninh)



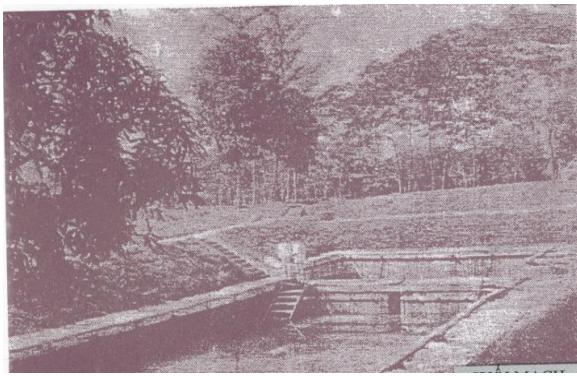
(Rạch Tây Ninh)



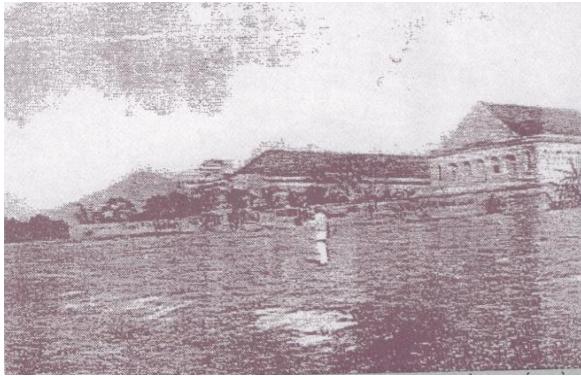
(Rạch Bến Kéo-Tây Ninh)



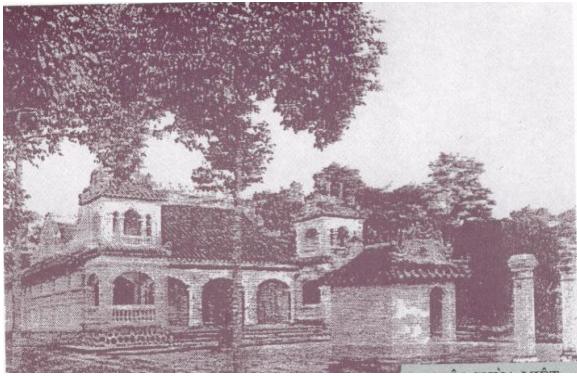
(Sông Vàm Cỏ Đông tại khúc Bến Kéo)



(Suối Mạch-Tây Ninh)



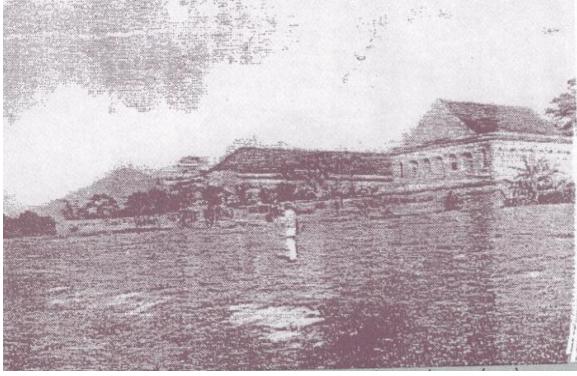
(Một căn cứ quân sự gần Núi Bà Đen-Tây Ninh)



(Một ngôi chùa tại Tây Ninh)



(Bến xe thổ mô-Tây Ninh)



(Các dinh thự của Pháp trong tỉnh Tây Ninh)

Vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, vào ngày 15 tháng 10 năm 1963 (trước ngày bị lật đổ có nửa tháng), Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã ban hành sắc luật thành lập tỉnh **Hậu Nghĩa** mà tỉnh lỵ là Khiêm Cương. Về vị trí của tỉnh Hậu Nghĩa, Bắc giáp Tây Ninh, Nam giáp Tân An và Chợ Lớn, Đông giáp Bình Dương, và Tây giáp Mộc Hóa. Lúc đó tỉnh Hậu Nghĩa gồm các quận Đức Huệ, Đức Hòa (tách ra từ tỉnh Long An), Củ Chi (tách ra từ tỉnh Bình Dương) và Trảng Bàng (tách ra từ tỉnh Tây Ninh). Mục đích thành lập tỉnh Hậu Nghĩa là vừa ngăn chặn sự xâm nhập của địch từ vùng mêt khu Mỏ Vẹt và Ba Thu mà cũng vừa tăng cường vòng đai an ninh cho thủ đô Sài Gòn. Vì tính theo đường chim bay, quận Đức Hòa chỉ cách thủ đô Sài Gòn có 20 cây số mà thôi. Trong thời Pháp thuộc, các quận Trảng Bàng và Củ Chi thuộc tỉnh Tây Ninh, còn Đức Hòa thuộc tỉnh Tân An, về sau này được cho sáp nhập vào Chợ Lớn. Như vậy những quận này không phải là những vùng hoang vu mới khai khẩn, mà là những vùng đất thuộc, đã có dân cư từ lâu đời. Dù đất đai Hậu Nghĩa không phì nhiêu mầu mỡ như các

vùng Lái Thiêu, Bình Dương, hay các tỉnh miền Tây, nhưng cây trái ở đây cũng rất sung túc, thường thì dư dùng cho dân trong tỉnh, còn dư lại thường được dân chúng vận chuyển qua ngã Phú Lâm vô Chợ Lớn hay ra Sài Gòn để phân phối cho các quận nội thành. Trong thời chiến tranh Nam Bắc thì Đức Hòa, Đức Huệ, Trảng Bàng, Củ Chi là những điểm nóng của chiến tranh gần thủ đô Sài Gòn nhất vì vùng này tương đối gần các mảnh khu Hố Bò, Bời Lời, Lào Táo và vùng địa đạo Củ Chi của Việt Cộng. Trong địa phận tỉnh Hậu Nghĩa, thì Đức Hòa là quận nhộn nhịp nhất vì nó là điểm giao tiếp giữa Chợ Lớn Sài Gòn và các vùng khác trong tỉnh. Ngã tư Đức Hòa còn là giao điểm của các con đường tỏa đi Bàu Trai (nay là tỉnh lỵ Khiêm Cương), Hựu Thạnh, Mỹ Hạnh và Phú Lâm. Tuy Hậu Nghĩa không có sông lớn nhưng cả hai con sông Vàm Cỏ Đông (Oriental) và Vàm Cỏ Tây (Occidental), phát nguyên từ Cao Miên đều chảy ngang qua địa phận tỉnh Hậu Nghĩa trước khi qua Mộc Hóa và Tân An. Vàm Cỏ Đông (nhánh phía Đông của sông Vàm Cỏ) là con sông chính của Hậu Nghĩa, còn Vàm Cỏ Tây thì đi ngang qua Đồng Tháp Mười rồi chảy vô Hậu Nghĩa trước khi chảy vào địa phận tỉnh Tân An. Sông Vàm Cỏ tuy không lớn lắm, nhưng đem nước đủ để tưới mát cho các vùng mà nó chảy qua. Ngoài ra, Hậu Nghĩa còn có nhiều kinh rạch như các rạch Bà Mảng, rạch Gần, rạch Trà Cau... và các kinh Xáng, kinh Trà Cú Thương, kinh An Hạ, kinh Trảng Bàng... Về đường bộ thì Hậu Nghĩa có quốc lộ 1 (trước 1975, nay là quốc lộ 22) nối liền Hiếu Thiện (Tây Ninh) xuống Trảng Bàng, Củ Chi và Hốc Môn. Liên tỉnh lộ 10 đi từ Sài Gòn lên Đức Hòa, Hậu Nghĩa, sau đó nó trở thành tỉnh lộ 825 đi biên giới Việt Miên. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 10 và 19 còn nối liền Hậu Nghĩa với các tỉnh xung quanh và sang Cao Miên. Hậu Nghĩa không có non xanh nước biếc như những vùng ven biển, nhưng Hậu Nghĩa cũng có những cánh đồng bát ngát bao la và đó đây những cụm rừng tràm, tuy không lớn lắm nhưng cũng đủ biến Hậu Nghĩa thành những căn cứ địa cho địch quân trong thời chiến tranh.

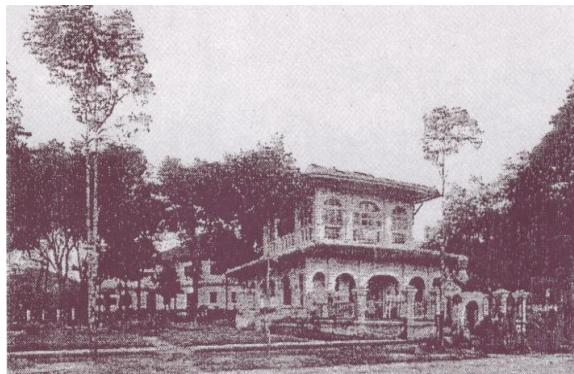
Về phía Đông của Tây Ninh là tỉnh Bình Dương. **Bình Dương** là tên mới của tỉnh Thủ Dầu Một, nầm sát nách Sài Gòn và Đồng Nai, thời Pháp thuộc phía Bắc tỉnh Bình Dương giáp Cao Miên (về sau này chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa tách Bình Long và Phước Long ra làm 2 tỉnh khác nên về phía Bắc Thủ Dầu Một là Bình Long và Phước Long), Nam giáp Sài Gòn, Đông giáp Đồng Nai và Tây giáp Tây Ninh và Gia Định. Tỉnh Bình Dương có gồm có hai vùng đất khác nhau rõ rệt: vùng đất đỏ trồng cao su và cà phê, vùng đất xám là nơi có đồng cỏ chăn nuôi và trồng hoa màu. Vùng đất xám là vùng đồng bằng bồi đắp bởi phù sa từ các con sông Sài Gòn, Đồng Nai và Sông Bé chảy dài trên 100 cây số, tạo nên các vườn cây ăn trái và những cánh đồng màu mỡ tại vùng Lái Thiêu, nổi tiếng miệt vườn của miền Đông với các loại trái cây như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít, xoài, măng cầu, vân vân. Ngoài những con sông Sài Gòn, Đồng Nai, và Sông Bé chảy qua, Bình Dương còn có rất nhiều kinh rạch, tuy không chằng chịt như miền Tây, cũng đủ cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và giao thông đường thủy. Bình Dương có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mưa, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, về cuối mùa mưa thường xảy ra những cơn giông rất lớn, nhiệt độ trung bình quanh năm của Bình Dương vào khoảng 27 độ C. Từ Sài Gòn đi khoảng 20 cây số, qua ngã ga Bình Triệu trên quốc lộ 13 là đến Lái Thiêu. Từ hàng trăm năm nay Lái Thiêu đã nổi tiếng với tổng số diện tích trồng cây là 1.250 hécta với cây trái quanh năm bốn mùa, đặc biệt là từ tháng năm đến tháng tám, các vườn cây trái chín rộ, với những loại trái cây đặc sắc như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, vú sữa, mít tố nữ... từ tháng 5 đến tháng 8 là mùa trái cây chín rộ nên đi đâu đến đâu chúng ta cũng nghe thoảng một mùi thơm thật dễ chịu. Đất Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, nầm trên tả ngạn

sông Sài Gòn, ngày xưa thuộc vùng đất Gia Định, có trên 300 năm lịch sử. Chợ Bún là ngôi chợ cổ của Bình Dương, tại đây có món bánh bèo bì thật là đặc sắc. Từ thị xã Thủ Dầu Một đi trên quốc lộ 13 về phía Bắc khoảng 8 cây số là làng Sơn Mài Tân Hòa Hiệp. Về phía Bắc và Đông Bắc Thủ Dầu Một có nhiều đất sét và đất đá ong, nên Bình Dương còn nổi tiếng về ngành đồ gốm sứ với hàng ngàn lò gốm. Các sản phẩm đồ gốm ở đây rất nổi tiếng nhờ hình thức đã phong phú, kiểu cách rất đẹp lại thêm nước men bóng và bền nên được nhiều người ưa chuộng. Những năm gần đây, tại Bình Dương có nhiều người chuyển hẳn sang nghề làm đồ gốm, nhất là những làng Định Hưng, Thuận Giao, Bình Hòa và Chánh Nghĩa có hơn 500 lò gốm sứ. Ngoài ra, Bình Dương còn nổi tiếng về sơn mài và điêu khắc trên gỗ. Cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 7 cây số về phía Bắc là làng sơn mài Tương Bình Hiệp, từ lâu đã nổi tiếng về sản phẩm sơn mài cha truyền con nối. Tại đây hầu như nhà nào cũng sinh sống bằng nghề sơn mài. Trước đây thì mỗi nhà đều làm riêng lẻ, hoặc vài nhà hợp tác với nhau làm một công ty, nhưng những năm gần đây, để cung ứng kịp với nhu cầu sơn mài sản xuất ra ngoại quốc, hàng chục hay hàng trăm gia đình kết hợp lại thành một công ty tương đối khá lớn, công với việc cơ giới hóa các bộ phận làm tranh nên việc sản xuất cũng khá nhanh và sắc xảo hơn. Về phía Tây thì đất đỏ rất thích hợp cho việc trồng cây cao su, cà phê, trà, cây va ni, và thầu dầu. Vào thời Pháp thuộc, Thủ Dầu Một có trại giam tù chánh trị rất nổi tiếng về khắc nghiệt, đó là trại “Ông Yêm” chính vì vậy mà dân gian Nam Kỳ thời đó và mãi cho đến sau này mỗi khi nghe đến hai chữ “Ông Yêm” ai cũng le lưỡi lắc đầu. Về sau này cũng như đến thời đệ nhất Cộng Hòa thì trại này dùng để nhốt tù phạm pháp vị thành niên và thanh thiếu niên vô nghiệp hay vô thừa nhận, để bắt họ làm lao động ở những khu rừng cao su lân cận. Thời Pháp thuộc, người Pháp đã mở ra một trường dạy nghề cẩn ốc sa cù và chạm trổ trên gỗ. Theo thống kê năm 1920 của người Pháp thì dân số trong tỉnh Thủ Dầu Một là 128.000 người, đa số là người Việt, kế đến là người Khmer và người Thượng làm công cho các đồn điền cao su. Ngoài ra, những năm đầu thế kỷ 20 có một số người Nam Dương nghèo khổ đến Thủ Dầu Một làm thợ cho các đồn điền cao su. Tuy là vùng đất cao và thích hợp cho việc trồng cao su, cà phê, trà, và mía, Thủ Dầu Một cũng trồng được một số lúa khả quan, nhưng không đủ cung cấp cho dân trong tỉnh nên phải nhập lúa từ các tỉnh khác như Gia Định và Long An... Tại Lái Thiêu có rất nhiều lò gốm và lò gạch sản xuất với số lượng cao và phẩm chất nổi tiếng cả nước. Về giao thông, Bình Dương rất thuận lợi về giao thông đường thủy nhờ các con sông khá lớn như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé, cộng thêm những kinh rạch nối liền các con sông này, tuy không chằng chịt như vùng miền Tây, cũng khiến cho giao thông đường thủy toàn vùng rất thuận tiện và dễ dàng. Ngoài ra, trên bộ tỉnh Bình Dương còn có quốc lộ 13 đi từ Sài Gòn lên Thủ Dầu Một, Bến Cát, rồi lên Bình Long và Phước Long. Tỉnh lộ 742 đi từ Thủ Dầu Một lên Tân Uyên, 741 từ Tân Uyên lên Phú Giáo, 747 từ Tân Uyên đi Uyên Hưng. Tỉnh lộ 744 từ Thủ Dầu Một đi Dầu Tiếng (dọc theo sông Sài Gòn) Trong thời chiến tranh, Bình Dương là cửa ngõ của Thủ đô Sài Gòn nên địch quân luôn kéo quân về đây đánh phá làm tổn hại vô số nhà cửa và mùa màng của dân chúng trong vùng. Đến Bình Dương chúng ta có thể đi đường liên tỉnh 741 đến các thăng cảnh của vùng Bình Long Phước Long như Lộc Ninh, Thác Mơ, núi Bà Rá, Bù Đốp, và khu hồ Sóc Xiêm, vân vân. Cũng như các vùng khác ở miền Nam, Bình Dương tuy có ít người Hoa nhưng ảnh hưởng kinh tế của họ rất lớn. Họ nắm gần hết các vựa trái cây, rau quả và lúa thóc. Họ làm chủ gần 90 phần trăm số tiệm buôn và quán ăn ở các thị tứ. Tại chợ Bình Dương hãy còn một biểu trưng đặc sắc của dân buôn bán người Hoa, đó là Miếu thờ Bà Thiên Hậu. Theo truyền thuyết Trung Hoa,

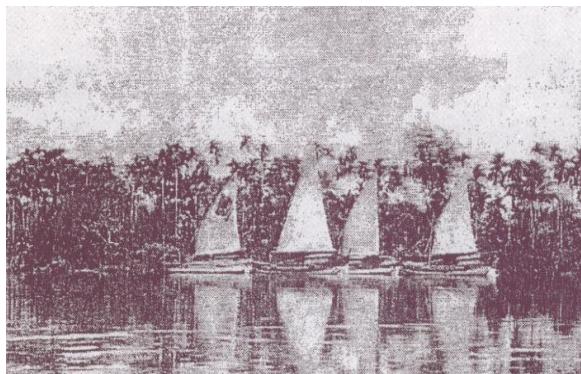
Thiên Hậu Thánh Mẫu quê ở Phúc Kiến, sanh ra vào đời nhà Tống. Bà có tài tiên đoán về thời tiết và gió bão trên biển khơi, nên đã giúp được dân chúng thoát qua nhiều cơn nguy hiểm, vì thế bà được tôn vinh như Hiền Thánh. Bà được đa số người Hoa di cư sang Việt Nam thờ phụng sau khi họ được an toàn đến quê hương mới, dần dần về sau này người ta đến cầu bà về việc mua may bán đắc, vì cầu đâu được đấy nên người ta trở nên tin tưởng bà về mọi mặt. Lễ hội chùa Bà hàng năm được tổ chức vào ngày 15 tháng giêng âm lịch. Ngoài việc cúng tế người ta còn tổ chức vui chơi tiệc tùng linh đình. Tại thị xã Thủ Dầu Một còn có ngôi chùa cổ Hội Khánh, được Thiền sư Đại Ngạn thuộc dòng Thiền Lâm Tế xây dựng vào năm 1741. Ngoài ra, tại Bến Cát còn có chùa Long Hưng do Hòa Thượng Thiện Hiếu xây dựng vào thế kỷ thứ 18. Hòa Thượng còn được dân chúng trong vùng gọi là “Tổ Đĩa” vì ngài có công trong việc giúp dân chúng trong vùng trừ nạn đỉa “lèn như bánh canh” tại khu Hòa Định. Tại Dĩ An có chùa Núi Chàu Thới, chùa do Thiền sư Khánh Long xây vào thế kỷ thứ 17. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất của miền Nam, phong cảnh thanh u mà trang nghiêm, đứng trước chùa người ta có thể nhìn thấy cảnh đẹp của toàn vùng Dĩ An. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Thủ Dầu Một của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dầu hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



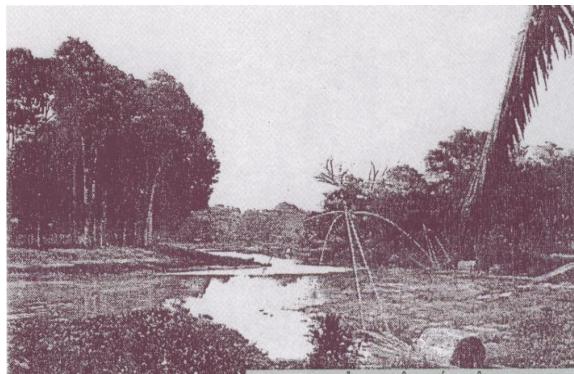
(Sân cỏ trước Tòa Bố Thủ Dầu Một)



(Cơ quan trong tỉnh Thủ Dầu Một)



(Thuyền buồm trên sông vùng Thủ Dầu Một)



(Sông rạch vùng Thủ Dầu Một)



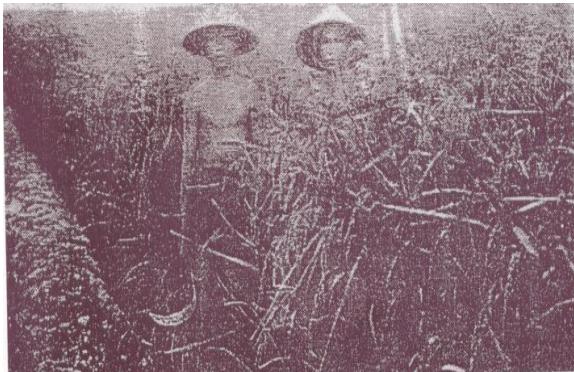
(Ghe thuyền vùng Lái Thiêu)



(Đường ray xe lửa chạy qua Thủ Dầu Một)



(Nhà Thờ Lái Thiêu)



(Gặt lúa vùng Thủ Dầu Một)



(Chợ quê vùng Lái Thiêu)



(Vườn dừa Thủ Dầu Một)



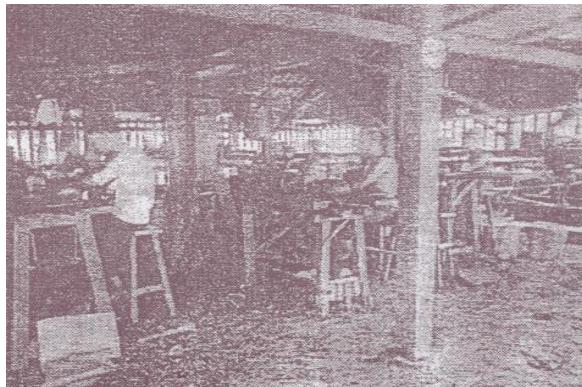
(Những bè tre trên sông vùng Lái Thiêu)



(Đồng điền thuốc lá vùng Thủ Dầu Một)



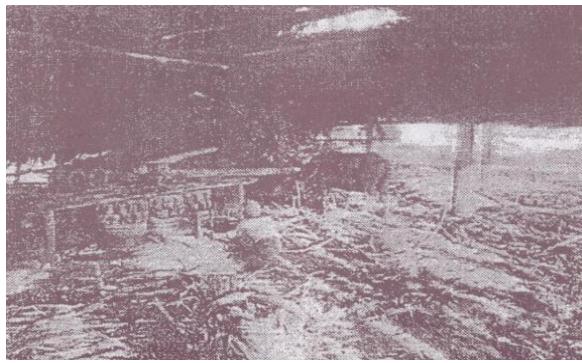
(Xưởng đồ gốm vùng Lái Thiêu)



(Trại mộc lớn tại vùng Lái Thiêu)



(Kỹ nghệ vẽ tranh trên kiến trúc vùng Lái Thiêu)



(Lò ép mía đường tại Lái Thiêu)



(Lò nhuộm đồ vùng Lái Thiêu)



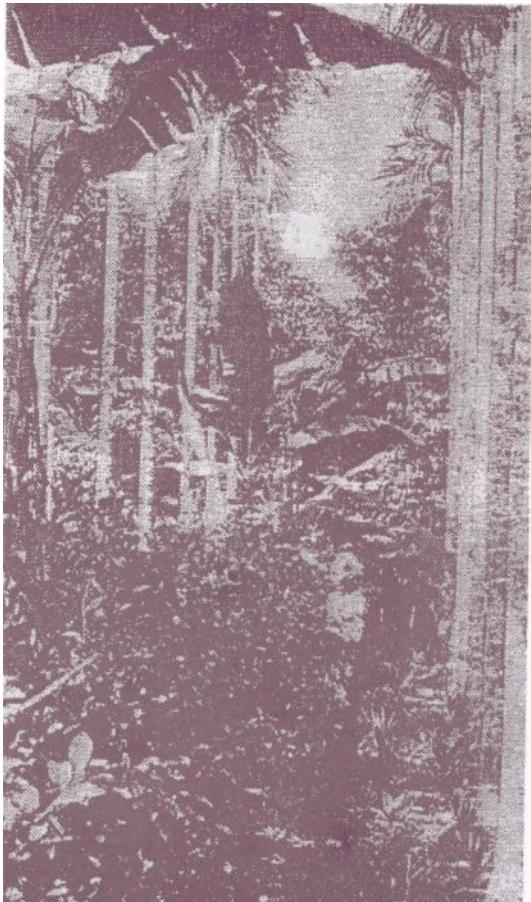
(Chợ nhóm tại Hớn Quản)



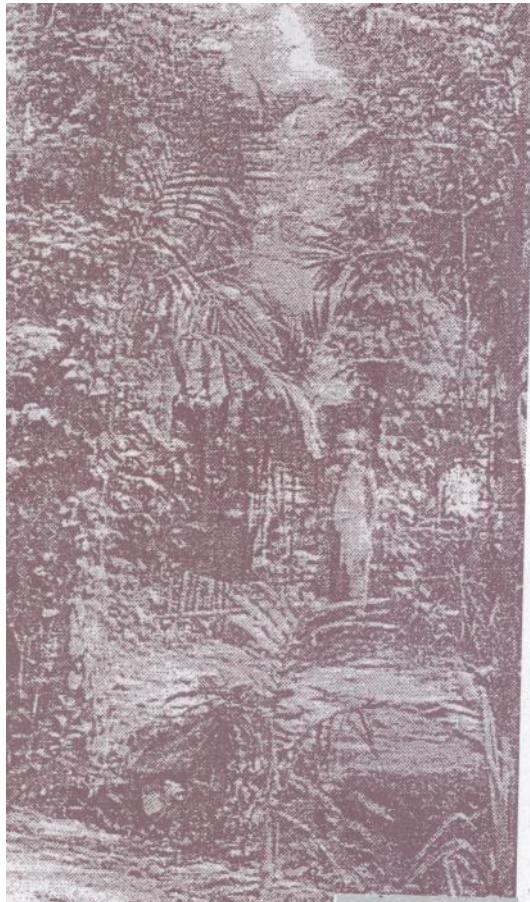
(Vườn thơm vùng Lái Thiêu)



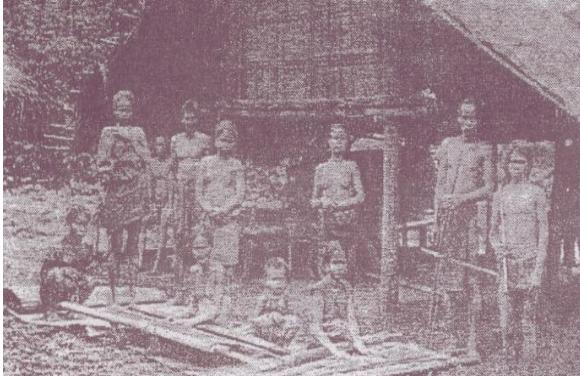
(Bến xe bò Hớn Quản)



(Vườn cây ăn trái tại Lái Thiêu)



(Nhà vườn chăn nuôi tại Lái Thiêu)



(Dân thiểu số tại Bù Đốp đang dệt vải)

Thời các Chúa Nguyễn thì vùng này thuộc tỉnh Gia Định, nhưng đến đời Gia Long thứ 7 thì nâng lên thành phủ và cho trực thuộc vào Biên Hòa. Đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà vua đem hai huyện Phước An và Long Thành sáp nhập vào Phước Tuy, nhưng lại đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho phủ Phước Long.

Về vị trí, tỉnh Phước Long Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp tỉnh Long Khánh và Bình Dương, Tây giáp Bình Long và Đông giáp 2 tỉnh Quảng Đức và Lâm Đồng. Sau khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp chia Biên Hòa ra làm ba tỉnh gồm Biên Hòa, Bà Rịa và Thủ Dầu Một. Đến thời Đệ Nhất Cộng Hòa, vì nhu cầu an ninh lãnh thổ nên năm 1956, Tổng Thống Ngô Đình Diệm lấy đất của huyện Bà Rá cũ để lập thành tỉnh **Phước Long**. Huyện Bà Rá cũ nguyên là đất của 4 huyện: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Thời đó phía Bắc Phước Long giáp Cao Miên, Nam giáp Bình Dương và Biên Hòa, Đông giáp tỉnh Lâm Đồng, và Tây giáp tỉnh

Bình Long. Về giao thông đường bộ, từ Chơn Thành theo quốc lộ 14 (khởi điểm quốc lộ 14 bắt đầu từ Chơn Thành) đi đến Ngã Tư Đồng Xoài. Tại đây có 3 ngã, theo đường 14 về hướng Đông Bắc khoảng 55 cây số là tới Bù Đăng, đi nữa là đến Buôn Mê Thuộc, theo đường 741 về hướng Bắc đi đến tỉnh lỵ Phước Long cũ, đi nữa về phía biên giới Việt Miên là Bù Gia Mập, theo đường 741 về hướng Nam đi đến chợ Đồng Phú, một trong những trung tâm thương mại lớn nhất của thị xã Đồng Xoài. Từ Bù Đăng có tỉnh lộ 750 cắt tỉnh lộ 741 tại Thác Mơ. Từ Phước Bình (khu Núi Bà Rá) có tỉnh lộ 749 đi Bù Đốp. Về thủy lộ, về phía Tây tỉnh Phước Long (gần giáp với tỉnh Bình Long) có sông Bé, không phải là thủy lộ giao thông quan trọng của tỉnh, tuy nhiên nước của sông Bé cũng như từ vùng hồ Thác Mơ cũng đủ cung cấp cho các đồn điền trong tỉnh. Về dân số, trước năm 1975, tỉnh Phước Long có khoảng 350.000 dân, khoảng trên 80% là người Việt, còn dưới 20% là các dân tộc thiểu số mà đa phần là người cổ gốc Stieng, ngoài ra còn có một ít người Hoa, người Khmer, người Nùng và Tày. Về thang cảnh, cách Sài Gòn khoảng 180 cây số, giữa một vùng đồi núi thấp nhô lên một ngọn núi khá cao, đó là ngọn núi Bà Rá cao 733 mét, xung quanh cây cối xanh tươi, rậm rạp, tạo cho quang cảnh núi Bà Rá một vẻ hùng vĩ. Đứng trên lưng chừng núi chúng ta có thể nhìn thấy cả một vùng rộng lớn, bao gồm thị trấn Thác Mơ và hồ Thác Mơ. Hồ Thác Mơ rộng trên 12.000 mẫu tây. Tại đây có trung tâm thủy điện Thác Mơ, là nơi có nhiều du khách đến vãng cảnh nhất trong vùng, với những ngôi nhà bị chiến tranh tàn phá vẫn còn đây như chứng tích của một thời đã qua. Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân đã cho xây nhà tù Bà Rá để lưu đày các tù phạm chống đối nhà nước Pháp.

Đồng thời cũng vào năm 1956 chính quyền VNCH cũng cho tách 3 quận Chơn Thành của Thủ Dầu Một, cũng như An Lộc và vùng Lộc Ninh Hớn Quản của tỉnh Tây Ninh để thành lập tỉnh **Bình Long**, tỉnh lỵ được đặt tại An Lộc. Lúc đó về vị trí của tỉnh Bình Long, phía Bắc giáp Cao Miên, phía Đông giáp Phước Long, Tây Bắc giáp Cao Miên, Tây Nam giáp tỉnh Tây Ninh, và phía Nam giáp tỉnh Bình Dương (Thủ Dầu Một). Về đường bộ, từ Sài Gòn theo quốc lộ 13 đi về hướng Bắc tới Lái Thiêu, Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Dương), Chơn Thành, An Lộc, Lộc Ninh, qua khỏi Hớn Quản đi thêm khoảng 15 cây số về phía Tây Bắc là đến biên giới Việt Miên. Theo đường 14 qua ngã Ba Chơn Thành đi về hướng Bình Long là thị trấn An Lộc, một thời từng là chiến trường đẫm máu giữa Nam và Bắc. Từ An Lộc đi thêm 20 cây số nữa về hướng biên giới là thị trấn Lộc Ninh. Lộc Ninh nổi tiếng với nghề trồng tiêu. Qua khỏi Lộc Ninh chừng vài cây số có tỉnh lộ 748 đi Bù Đốp. Tại đây hãy còn rất nhiều người thuộc bộ tộc cổ Stieng sinh sống, nhiều người vẫn chưa chịu sống theo định canh mà vẫn còn du canh. Chính vì sự khác biệt với người kinh nên bộ tộc Stieng lần lần rút sâu vào vùng rừng núi bên kia biên giới Việt Miên. Ngoài ra, từ Chơn Thành có tỉnh lộ 751 đi đến Hồ Dầu Tiếng, từ An Lộc có tỉnh lộ 246 đi về hướng Tây Ninh dọc theo biên giới Việt Miên. Về đường thủy, giữa ranh giới hai tỉnh Bình Long và Tây Ninh là phần gần nguồn của sông Sài Gòn. Về phía Đông giữa hai tỉnh Bình Long và Phước Long là sông Bé, với phần nguồn từ phía Bắc của tỉnh Phước Long, sau khi chảy ra khỏi Bình Long và Phước Long, sông Bé chảy vào Biên Hòa rồi đổ vào sông Đồng Nai. Chính nhờ hai con sông Sài Gòn và sông Bé, nên dù thế đất cao, đất đai tỉnh Bình Long cũng không đến nỗi cần cỗi cho lăm. Về dân số, cũng như tỉnh Phước Long, tỉnh Bình Long vào thời VNCH có khoảng 350.000 dân, trên 80% là người Việt, còn lại là các dân tộc khác, trong đó người Stieng chiếm đa số. Họ sống gần vùng biên giới Việt Miên. Về thang cảnh, tỉnh Bình Long không có thang cảnh, tuy nhiên, trên quốc lộ 13, vừa

qua khỏi An Lộc chừng 5 cây số, có hồ Sóc Xiêm nằm dọc theo bờ rừng cao su, đa số dân cư ở đây là người Stieng.

Hai tỉnh Bình Long và Phước Long thuộc miền núi, đất đai tương đối khá cao so với các vùng khác của đồng bằng miền Nam. Đây là vùng tiếp giáp giữa cao nguyên Nam Trung Phần và đồng bằng Nam Phần. Đây là hai tỉnh có nhiều rừng núi nhất miền Nam, trong tỉnh Phước Long có ngọn núi Bà Rá cao 733 mét, trong khi quanh vùng Lộc Ninh là dãy núi thấp với những cánh rừng cao su bạt ngàn, tuy thế đất cao nhưng khá bằng phẳng, nên thời VNCH, chính phủ đã cho thành lập nhiều đồn điền cao su, cà phê, hồ tiêu và đào lộn hột (hột điểu). Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản cho sáp nhập hai tỉnh Bình Long và Phước Long để thành lập tỉnh Bình Phước, mà tỉnh lỵ đặt tại Đồng Xoài. Tuy nhiên thị trấn Thác Mơ là trung tâm của tỉnh lỵ Phước Long cũ, vẫn còn là một trong những trung tâm thương mại và kinh tế quan trọng trong vùng. Tổng diện tích của tỉnh mới Bình Phước là 6.856 cây số vuông, gồm các quận Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành và Bù Đốp, và tổng dân số vào khoảng 719.400 người.

Vào thuở đất **Sài Gòn** hãy còn trực thuộc dinh Trần Phiên (Gia Định) thì đó là một vùng đất hoang vu, nơi có rất ít người Việt đến cư ngụ. Đa phần dân cư tại Sài Gòn lúc bấy giờ là dân khờ me, Stieng và Chàm. Theo Võng Hồng Sển trong Sài Gòn Xưa và Nay thì chữ Sài có nghĩa là củi để đốt lò, còn chữ “Gòn” là một loại cây bông, gỗ nhẹ, có bông dùng làm chất đốt gối. Tuy nhiên vì chữ Hán không có chữ “Gòn” nên tổ tiên ta đã viết chữ “Côn” nhưng vẫn đọc là “Gòn.” Có nhiều giả thuyết về cái tên Sài Gòn, ở đây chúng ta không bàn đến những giả thuyết ấy. Dù thế nào đi nữa thì cái tên Sài Gòn đã quá quen thuộc và thân thương với chẳng những dân Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà còn với cả nước. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng ta cũng không bàn nhiều chi tiết của các địa danh ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà chúng ta chỉ gợi lại những kỷ niệm xa xưa của tổ tiên trên bước đường Nam tiến mà thôi. Từ khi người Phù Nam còn làm chủ trên mảnh đất Nam Kỳ, lúc đó còn là rừng rậm và đầm lầy, thì dân Chân Lạp cũng đã có mặt và sống lẫn lộn với người Phù Nam tại vùng Sài Gòn, nhưng cả hai dân tộc này không khai khẩn chi cả, mà họ chỉ thu hái hoa lợi tự nhiên. Hết chỗ này thì họ đi đến chỗ khác thu hái tiếp và cứ thế mà họ lòng vòng lẩn quẩn ở vùng Sài Gòn. Chính vì thế mà khi người Việt ta đến đây thì vùng này vẫn còn rất hoang vu, hình như chưa có tên gọi. Trước năm 1698 khi chúa Nguyễn sai Nguyễn cự Trinh vào Nam thiết lập bộ máy cai trị thì dân cư trong vùng Sài Gòn chỉ có khoảng chừng 10.000 người. Từ lúc có cư dân Việt Nam đến khi Pháp chiếm Nam kỳ thì vùng Sài Gòn có khoảng chừng 15.000 cư dân, nghĩa là cũng không tăng là bao nhiêu trong vòng 100 năm đó. Dưới chế độ thuộc địa từ năm 1859 đến năm 1954 thì Sài Gòn có khoảng 110.000 dân. Dưới thời đệ nhứt và đệ nhị Cộng Hòa (1954-1975), nghĩa là trong vòng 21 năm mà Sài Gòn đã có đến 3.500.000 dân. Từ năm 1975 đến nay (2005), nghĩa là trong vòng gần 30 năm mà dân Sài Gòn hiện tại đã có trên 5.000.000. Về diện tích, Sài Gòn rộng khoảng 2.095 cây số vuông. Về vị trí, phía Bắc Sài Gòn giáp Tây Ninh, Bình Dương và Biên Hòa, phía Đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa, phía Tây giáp Long An, phía Nam giáp tỉnh Gia Định.

Mãi đến bây giờ cũng chưa có tài liệu nào đích xác về lịch sử cư dân trong vùng Sài Gòn. Trước khi người Phù Nam làm chủ trên mảnh đất này, không biết có sắc dân nào đã cư ngụ tại đây. Người ta chỉ đoán là trước đó có những bộ tộc cổ Mã Lai cư ngụ. Sau khi Pháp chiếm xong Sài Gòn, người Pháp bắt đầu đào móng để xây dinh thự cho chính quyền thuộc địa thì họ khám phá ra những chứng tích của thời đồ đá (hiện họ còn lưu trữ bên Viện Bảo Cổ bên Ba

Lê). Người ta cho rằng thời sơ khai của Sài Gòn, có những bộ tộc của người Mạ và Stieng cư ngụ, sau đó thì dân Phù Nam, rồi dân Chân Lạp, Chăm, và cuối cùng là dân Việt. Khi dân Việt đến đây thì các sắc dân kia rút sâu về những khu rừng rậm ở phíc tây bắc như Sông Bé, Tây Ninh, Snoul, vân vân. Từ thế kỷ thứ 16, do sự tăng trưởng dân số nên dân Việt từ lưu vực sông Hồng đã tiến về phương Nam mở đất. Trong khi các sắc dân khác hãy còn sống bán khai thì người Việt chúng ta đã biết khẩn hoang, làm rẫy, làm ruộng, làm thủ công, rèn dao, làm gạch, vân vân, nên khi chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Hữu Cảnh vào đây thiết lập bộ máy hành chánh thì các sắc dân khác vốn không quen sống dưới sự kiểm soát của ai, nên họ bỏ đi và lẩn vào rừng sâu. Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất mới phía Nam, ông đã thành lập phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên, và lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Lúc đó dinh Phiên Trần chỉ có huyện Tân Bình và dinh Trần Biên chỉ có huyện Phước Long. Tuy nhiên, trước khi các chúa Nguyễn đưa lưu dân vào Sài Gòn thì ở đây đã có dấu chân của người Hoa lai vãng. Người Hoa đã đến đây bằng những thương thuyền, họ chở hàng hóa buôn bán với các vùng Mã Lai và Tân Gia Ba, khi về ngang qua một vùng xanh ngát, họ ghé thuyền lại và khám phá ra vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn. Lúc ấy Sài Gòn có khoảng dưới 10.000 cư dân. Thế rồi từ đó về sau những thương thuyền Trung Hoa tiếp tục lui tới và biến nơi đây thành một vùng tương đối sầm uất. Kỳ thật vùng mà người Hoa hay lui tới là vùng mà bây giờ mình gọi là Chợ Lớn, nhưng người Hoa gọi là “Đê Ngạn.” Khi người Việt đến đây đầu tiên vào khoảng cuối thế kỷ thứ 17, khi chúa Nguyễn sai Nguyễn cự Trinh vào đây bình định thì cư dân tại đây chỉ có khoảng chừng 10.000 kể cả các sắc dân, thế mà chỉ ba thế kỷ sau, dân số ở đây đã lên đến con số 5 triệu. Về sau này thì hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được sáp nhập lại làm một và Gia Định được tách ra riêng làm một tỉnh. Tuy nhiên, ba chữ Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định đối với người Việt Nam chúng ta hình như đã ăn sâu vào tim óc của mọi người. Kỳ thật cho tới bây giờ chưa có ai có thể xác định rõ địa điểm Gia Định và Sài Gòn khi xưa nằm ở đâu. Năm 1789, sau khi tái chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh đã cho xây lại thành trì kiên cố để chuẩn bị lương thực cho chiến tranh giành lại giang sơn. Năm 1836 thì vua Minh Mạng cho xây thành Sài Gòn, có lẽ gần sờ Ba Son bây giờ. Vào thời đó thì ở Sài Gòn có ba nơi đáng lưu ý là Thành Sài Gòn (bị Pháp phá hủy ngay sau khi chúng chiếm xong Gia Định), chợ Bến Thành hay chợ Mới (vì gần bến nước và thành Sài Gòn), và chợ Cũ (bị Pháp phá bỏ năm 1913). Theo Trương Vĩnh Ký thì cột cờ của thành Sài Gòn Gia Định xây năm 1790 ở ngay tại nhà thờ Đức Bà hiện nay (vì khi đào móng để xây nhà thờ Đức Bà, người ta bắt gặp một lớp tro, gạch và đá cháy vụn mà bề dày khoảng 3 tấc tây. Có thể đây là kho chứa lương thực của Lê văn Khôi bị binh lính Minh Mạng đốt vào năm 1835, người ta cũng bắt gặp rất nhiều tiền kẽm bị cháy rồi quen lại thành khói, súng đạn, và những hũ đựng hài cốt trẻ em). Phía Đông thành là đường Lê Thánh Tôn, phía Tây thành là đường Phan Đình Phùng, mà hào thành vẫn còn mãi đến năm 1920 mới lấp để xây sở Canh Nông và trại gia binh của Hội Hồng Thập Tự, viện Pasteur, và dinh thự của hảng Hàng Không. Phía Bắc của thành là đường Đinh Tiên Hoàng nối dài qua Cường Để. Phía Nam thành là đường Công Lý. Cửa Tiền hay cửa Đông gồm hai cửa Gia Định (hướng ra chợ cũ) và Phan Yên (trên con đường bọc theo kinh Cây Cám, ngày nay đã bị lấp mất). Tây môn hay cửa Hậu gồm hai cửa Vọng Khuyết (lối Cầu Bông) và Cung Thìn (lối Cầu Kiệu). Bắc môn hay cửa Tả cũng có hai cửa là Hoài Lai (lối rạch Thị Nghè) và Phục Viễn (cũng lối rạch Thị Nghè). Nam môn hay cửa Hậu gồm hai cửa Đinh Biên (lối ngã tư Công Lý và Hồng Thập Tự) và Tuyên Hóa (lối đường Võ Tánh). Năm 1832, sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt qua

đời thì vua Minh Mạng cho đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An. Đến năm 1833 thì Lê văn Khôi nổi lên, hai năm sau, sau khi dẹp xong Lê văn Khôi thì Minh Mạng cho triệt hạ thành Phiên An. Thành Sài Gòn được xây bằng đá ong. Thuở ấy các kinh rạch dọc theo hai bên bờ sông Sài Gòn đều được lót bằng đá nguyên miếng lớn rất đẹp, tuy nhiên, vì thiếu săn sóc tu bổ nên không được sạch sẽ. Năm 1859, giặc Pháp đánh chiếm thành Gia Định, đến năm 1862, Thống Đốc Bonard chia Gia Định ra làm 3 phủ, mỗi phủ có 3 huyện, dưới huyện có tổng, dưới tổng có xã. Lúc bấy giờ Sài Gòn vừa là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định, vừa là phủ lỵ của phủ Tân Bình, mà cũng vừa là huyện lỵ của huyện Tân Bình. Trong khi đó Chợ Lớn (Đê Ngạn) là huyện lỵ của huyện Tân Long cũng thuộc phủ Tân Bình. Đến năm 1864, Pháp tách Chợ Lớn ra khỏi Sài Gòn vì thành phố của người Hoa này đang trên đà phát triển mạnh. Sau năm 1870, Sài Gòn bắt đầu có dáng vẻ cửa một thành phố Tây phương với sự phát triển theo hai trục Bắc Nam và Đông Tây. Và cũng kể từ sau năm 1870, các thương thuyền của người Tây phương và các nước lân cận bắt đầu lui tới tấp nập tại thương cảng Sài Gòn, và những cái tên chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Kho, chợ Rẫy, chợ Bến Thành, chợ Sài Gòn đã trở nên rất quen thuộc với mọi người. Năm 1874, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn. Lúc bấy giờ Sài Gòn thực sự trở thành một đô thị theo kiểu Tây phương với những công trình xây dựng lớn, công sở, trung tâm thương mại, công nghệ, dịch vụ và giao thông. Vào khoảng những năm đầu thế kỷ 20, Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên Sài Gòn trở thành một đô thị lớn nhất Đông Dương. Sau đệ nhị thế chiến (1945) thì Sài Gòn được xem như là hòn ngọc Viễn Đông. Sài Gòn chính là con mắt của chín con rồng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất pha trộn rất nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, do các di dân từ khắp nơi mang đến, từ người Việt, người Hoa, đến người Khmer, người Chăm, vân vân. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa. Hiện tại Sài Gòn là thành phố lớn nhất cả nước, có trên 200 ngôi chợ lớn nhỏ. Trong số đó có những chợ nổi tiếng như chợ Lớn, chợ Bến Thành, chợ An Đông... Chợ Lớn được xây từ năm 1788 do một nhóm người Hoa từ cù lao Phố và Mỹ Tho kéo về bờ rạch Bến Nghé lập chợ buôn bán, và chính khu chợ đó đã phát triển thành Chợ Lớn ngày nay. Nơi đây có thể được xem như một China Town của Sài Gòn với đầy đủ hàng hóa từ thổ sản đến hàng công nghiệp nặng nhẹ được bày án trong những khu phố của người Hoa nằm san sát nhau. Chợ Bến Thành có mặt từ trước những ngày Pháp chiếm Sài Gòn, nhưng đó chỉ là một ngôi chợ nhỏ nằm bên bờ sông Bến Nghé và sát cạnh thành Gia Định xưa. Lúc đó chợ được xây bằng gạch, khung gỗ và lợp tranh. Năm 1870, chợ bị cháy một phần nhưng vẫn hoạt động đến năm 1911, Pháp cho phá chợ cũ để xây ngôi chợ mới rộng rãi và khang trang hơn, có tháp đặt đồng hồ ngay cổng chánh. Chợ An Đông nằm trong vùng Chợ Lớn, đây là một trong những trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Hiện tại chợ An Đông gồm năm tầng lầu, trong chợ có đầy đủ các mặt hàng bán lẻ cho dân địa phương và bán sỉ cho các chợ tỉnh ở miền Đông và miền Tây.

Sài Gòn chẳng những là biểu trưng chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế cho miền Nam mà còn cho cả nước, vì hiện tại tổng sản lượng của Sài Gòn chiếm hơn 1/3 tổng sản lượng toàn quốc. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đổi tên Sài Gòn ra Hồ Chí Minh. Dù mang tên gì đi nữa, thì cái tên Sài Gòn với chiều dài lịch sử trên 300 năm vẫn là cái tên thân thương đối với người Việt Nam, bạo lực có thể cướp mất cái tên Sài Gòn trong chốc lát, nhưng không bạo lực nào có thể vĩnh viễn xóa được cái tên Sài Gòn trong lòng dân tộc Việt Nam, nhứt là trong lòng những người con dân Nam Kỳ. Hiện tại tỉnh Gia Định và thành phố Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên tổng diện tích Sài Gòn lên tới 2.095 cây số vuông, gồm 19 quận nội

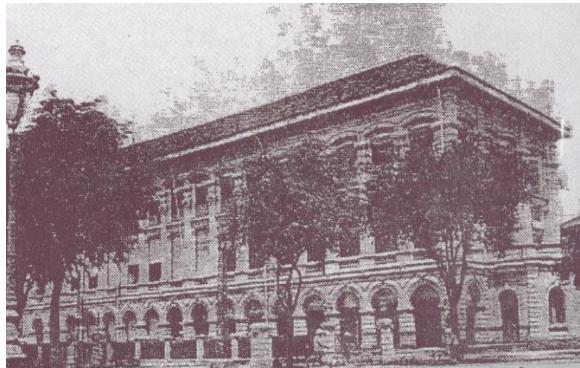
thành gồm các quận từ 1 đến 12 và các quận Bình Tân, Tân Phú, Tân Bình, Phú Nhuận, Gò Vấp, Bình Thạnh, và Thủ Đức, và 5 quận ngoại thành gồm các quận Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhì Bè và Cần Giờ. Với chiều dài lịch sử trên 300 năm, khu vực Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn đã nghiêm nhiên trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của miền Nam. Tờ Gia Định Báo xuất bản năm 1865 là tờ báo Việt ngữ đầu tiên trên toàn quốc. Về di tích lịch sử, Sài Gòn có Lăng Ông Bà Chiểu, nơi thờ Đức Thượng Công Tả Quân Lê Văn Duyệt, hàng năm lễ giỗ của Ngài được cử hành rất long trọng trong ba ngày 29, 30 tháng 7 và mồng 1 tháng 8 âm lịch. Tuy nhiên, vào những ngày Tết, dân chúng địa phương thường tới lui lể bái và xin xâm cầu lộc cầu tài rất đông. Ngoài ra, vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định là nơi có đông đảo người Việt gốc Hoa nên nơi nào cũng có Chùa Ông Bổn, là nơi thờ cúng ông Châu Đạt Quan, một viên quan Trung Hoa dưới thời nhà Nguyên, chùa Ông Bổn thường tổ chức lễ vía Ông vào hai ngày rằm tháng giêng và rằm tháng 8. Trong vùng Chợ Lớn còn có chùa Bà Thiên Hậu, do người Hoa xây vào năm 1760. Trong chùa hiện còn có một chuông đồng được đúc vào năm 1796 và một bia đá khắc về lai lịch của chùa vào năm 1859. Đình Phú Nhuận được xây vào đầu thế kỷ 18, lễ kỷ yên cúng đình được dân địa phương tổ chức rất trọng thể vào ba ngày 16, 17 và 18 tháng giêng âm lịch. Trong quận Gò Vấp có miếu thờ Ông Địa (Phúc Đức Chính Thần), được xây vào đầu thế kỷ thứ 19 và được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1852, hằng năm lễ hội Ông Địa diễn ra vào ngày mồng 2 tháng 2 âm lịch. Trong quận 8 có Đình Bình Đông, được xây dựng từ thế kỷ thứ 18, hằng năm lễ kỷ yên cúng đình được diễn ra trong 5 ngày từ ngày mồng 10 đến 14 tháng 2 âm lịch. Trong quận Tân Bình có chùa Giác Lâm, một trong những ngôi chùa cổ nhất của miền Nam, chùa được xây vào năm 1744 và đã được trùng tu lại vào những năm 1804 và 1909. Tại quận 11 có chùa Giác Viên, được xây từ năm 1798, trước đây chùa có tên là Hố Đất do sư Hải Tịnh khai sơn, đến năm 1850 thì chùa được đổi tên thành Giác Viên. Tại quận 1 có chùa Ngọc Hoàng, được người Hoa xây dựng vào năm 1892, trong chùa thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Phật Thích Ca, Quán Thế Âm Bồ Tát, và các vị Thần Cửa, Thổ Địa, Phật Mẫu, Địa Tạng, Di Lặc, Dược Sư... Hằng năm diễn ra ngày vía Ngọc Hoàng vào ngày mồng 9 tháng giêng âm lịch. Cũng trong quận 1 có chùa Linh Sơn, được xây dựng từ hơn 200 năm trước. Trước đây thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, đến cuối thế kỷ thứ 19, dân chúng trùng tu và biến nó thành một ngôi tự viện khang trang. Năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được ra đời tại đây, năm 1932 Hội cho xuất bản tạp chí Phật giáo Từ Bi Âm. Đến năm 1968, Hòa Thượng Nhật Minh về đây trùng tu lại tự viện và kiến trúc ấy vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Quận 3 có chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Xá Lợi, chùa mang tên Vĩnh Nghiêm, vị sư tổ trụ trì trước đây tu trên núi Yên Tử thuộc dòng Trúc Lâm đời Trần. Dù chùa chỉ mới được xây dựng từ năm 1964, nhưng theo lối kiến trúc cổ kính và sinh hoạt chùa lúc nào cũng rất nhộn nhịp, hằng ngày có rất nhiều Phật tử từ khắp nơi về đây lễ bái. Chùa Xá Lợi được xây vào năm 1956, trong chùa hãy còn tháp thờ xá lợi của đức Phật do Ngài Narada ở Tích Lan dâng cúng cho Phật giáo Việt Nam. Quận 10 còn có chùa Án Quang, được Hòa Thượng Trí Hữu xây dựng vào năm 1948. Trước năm 1975, chùa là trụ sở của Văn Phòng Viện Hóa Đạo, nhưng sau đó trở thành trụ sở của ban trị sự Phật Giáo Việt Nam do chính phủ Cộng Sản thành lập và bảo trợ. Quận 11 có chùa Phụng Sơn, được Thiền Sư Liễu Thông xây dựng từ đầu thế kỷ thứ 19, chùa hiện còn khoảng trên 40 pho tượng gỗ sơn son thếp vàng, trong đó có một số pho tượng quý như bộ Di Đà Tam Tôn. Quận Thủ Đức có ngôi chùa rất lớn mang tên Nam Thiên Nhất Trụ, được Hòa Thượng Trí Dũng xây dựng từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Quận Gò Vấp có thiền viện Vạn Hạnh, đây

là trụ sở của trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam, văn phòng nghiên cứu Phật giáo, và hội đồng phiên dịch kinh điển. Ngoài ra, tại Sài Gòn còn có Vương Cung Thánh Đường (Nhà Thờ Đức Bà), được thực dân Pháp xây dựng vào năm 1877 (do Thống sứ Nam Kỳ cung cấp 2.5 triệu quan Pháp để xây cất). Thánh đường dài 133 mét, rộng 33 mét và cao 21 mét. Tháp chuông cao 57 mét được xây năm 1895. Tại quận 1 có nhà thờ Huyện Sỹ, được ông bà Huyện Sỹ, một gia đình trọc phú thời bấy giờ, bỏ tiền ra xây dựng vào năm 1902, bên trong hậu cung còn có phần mộ bằng cẩm thạch của ông bà Huyện Sỹ. Quận 5 có nhà thờ Chợ Quán, được xây lên từ năm 1674, do giáo dân Bắc và Trung xây dựng. Năm 1887 cha xứ Nicolas Hamm khởi công xây dựng lại toàn bộ. Đây là ngôi nhà thờ uy nghi và lớn bậc nhất ở vùng Chợ Lớn. Quận 5 còn có nhà thờ Cha Tam hay nhà thờ Thánh Francisco Xavier, được xây dựng từ năm 1900. Ngoài ra, tại quận 1 còn có Viện Bảo Tàng Quốc Gia, được thực dân Pháp xây từ năm 1927, hiện có trên 17.000 cổ vật được lưu trữ tại đây. Trong viện Bảo Tàng có phòng trưng bày về lịch sử các triều đại từ thời nguyên thủy, đến Hùng Vương, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Gia Long... Còn có phòng trưng bày các tượng Phật cổ, đồ gốm các xứ Á Châu ba gồm các quốc gia đã bị diệt vong như Phù Nam và Chiêm Thành... Ngoài ra, năm 1968, người ta còn khai quật được tại xóm Cải thuộc quận 5, một xác ướp trên 2000 năm, hiện được trưng bày trong viện bảo tàng. Về di tích lịch sử tại Sài Gòn tại quận 1 còn phải kể đến các dinh Gia Long, dinh Độc Lập, Bưu Điện Sài Gòn, và Sở Thú (Thảo Cầm Viên). Dinh Gia Long được thực dân Pháp xây vào năm 1890, do một kiến trúc sư người Pháp tên Alfred Foulhoux vẽ kiểu, dùng để trưng bày các đặc sản của Nam Kỳ, nhưng sau đó Thống đốc Nam Kỳ trưng dụng làm tư dinh, rồi lần lượt trở thành tư dinh của Thống đốc Nhật Minoda, tư dinh của Khâm sai đại thần Nguyễn Văn Sâm, trụ sở của Cao Ủy Cộng Hòa Pháp, dinh Thủ hiến Trần Văn Hữu, dinh của Thủ hiến Nam Phân, dinh Gia Long của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, sau năm 1963 dinh Gia Long được làm trụ sở Tối Cao Pháp Viện VNCH, hiện nay Cộng Sản dùng tòa nhà này để quảng cáo về đảng Cộng Sản Việt Nam. Cũng tại quận 1, dinh Norodom (Độc Lập) được Pháp xây từ năm 1873, được chính phủ đệ nhị Cộng Hòa dùng làm dinh Tổng Thống, sau năm 1975, Cộng Sản dùng nơi này làm Hội Trường. Bưu Điện Sài Gòn được xây dựng từ năm 1861, chiếc đồng hồ lớn treo trên cửa chính Bưu Điện có tuổi thọ bằng tuổi thọ của tòa nhà. Sở Thú được chính quyền thuộc địa Pháp xây từ năm 1864 trên khu đất rộng 12 mẫu tây, do một nhà nghiên cứu thảo mộc nhiệt đới tên là J.B. Louis Pierre phụ trách. Có nhiều loại động vật nhiệt đới được đưa về nuôi tại đây. Đến năm 1924, sở thú được nới rộng thêm 10 mẫu tây nữa nên người Pháp cho xây thêm viện Bảo Tàng Blanchard de la Boss trong khuôn viên sở thú. Năm 1929, người Pháp cho xây Temple de souvenir phỏng theo kiến trúc cung đình Huế, trên lầu có thư viện rộng rải. Năm 1956, chính quyền VNCH tu sửa lại viện Bảo Tàng và cho đổi tên là Viện Bảo Tàng Quốc Gia Sài Gòn, và cho đổi tên Sở Thú làm Thảo Cầm Viên. Hiện Thảo Cầm Viên có trên 590 con thú thuộc 125 loài; thực vật có trên 1.800 cây gỗ thuộc 260 loài; 23 loài lan quốc nội; 33 loài xương rồng; 34 loại bonsai và thảm cỏ trên diện tích 20 mẫu tây. Sau năm 1975, để hấp dẫn du khách, nhà nước Cộng Sản đã cho xây dựng những khu du lịch Đầm Sen ở quận 11, KỲ HÒA ở quận 10, Công Viên Văn Hóa ở quận 1 (Vườn Tao Đàn), khu du lịch Văn Thánh ở quận Bình Thạnh, công viên nước nằm bên bờ sông Sài Gòn thuộc quận Thủ Đức, khu du lịch Suối Tiên trong quận Thủ Đức, khu du lịch MỘT THOÁNG VIỆT NAM trong xã An Phú quận Củ Chi, khu 18 Thôn Vườn Trầu ở Hóc Môn Bà Điểm, khu du lịch VÀM SÁT ở Cần Giờ cách Sài Gòn khoảng 50 cây số, với diện tích trên 70.000 mẫu trong đó có hơn phân nửa là rừng tràm.

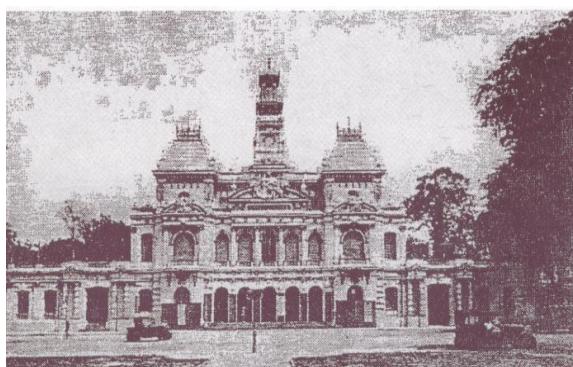
Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4 (nay là 1A) từ Cà Mau đi Hà Nội, chạy ngang qua Sài Gòn. Từ Sài Gòn có quốc lộ 22 đi Tây Ninh, quốc lộ 50 cắt quốc lộ 1A ở Thủ Đức, chạy dài xuống Nhà Bè, rồi đi Cần Giuộc. Quốc lộ 13 từ Sài Gòn đi Bình Dương. Tỉnh lộ 15 từ Sài Gòn đi Cần Giờ. Dưới đây là một số hình chụp tại thành phố Sài Gòn của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dầu hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



(Dinh Thống Đốc Sài Gòn)



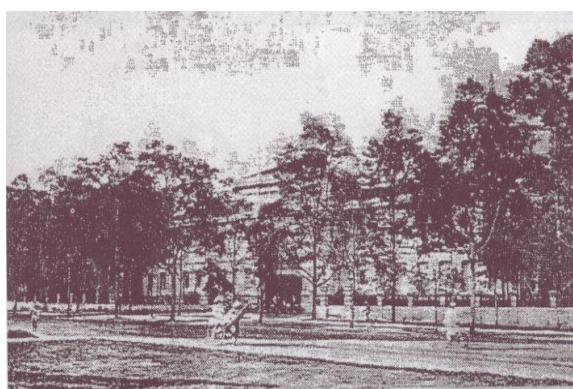
(Sở Douane Sài Gòn)



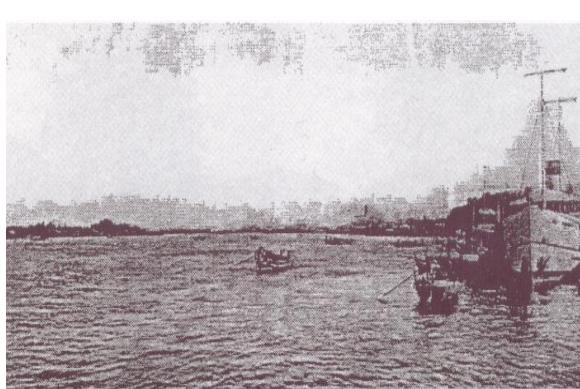
(Tòa Thị Chánh Sài Gòn)



(Cổng vào Tòa Án Sài Gòn)



(Bưu điện Sài Gòn)



(Thương khẩu Sài Gòn)



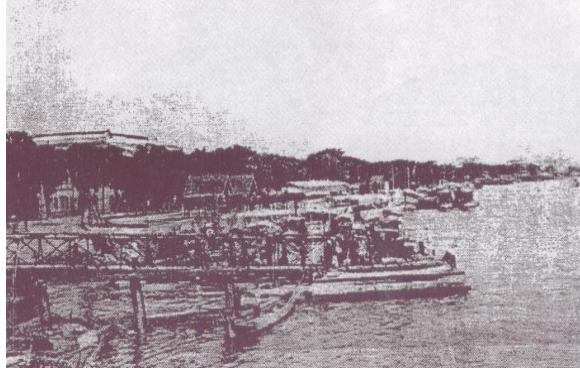
(Toàn cảnh thương khẩu Sài Gòn)



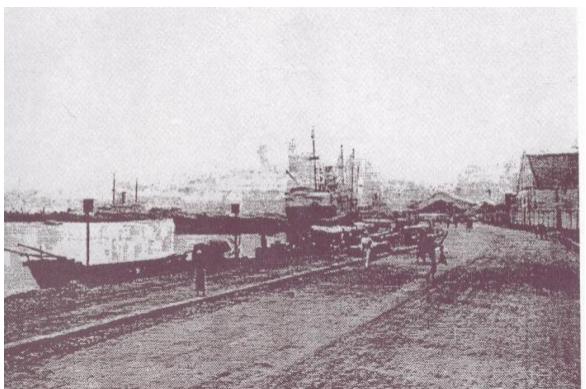
(Tàu thuyền trên kinh Tàu Hủ-Sài Gòn)



(Xưởng Nhà Rồng-Sài Gòn)



(Bến đò Thủ Thiêm-Sài Gòn)



(Bến Tàu của công ty Năm Sao-Sài Gòn)



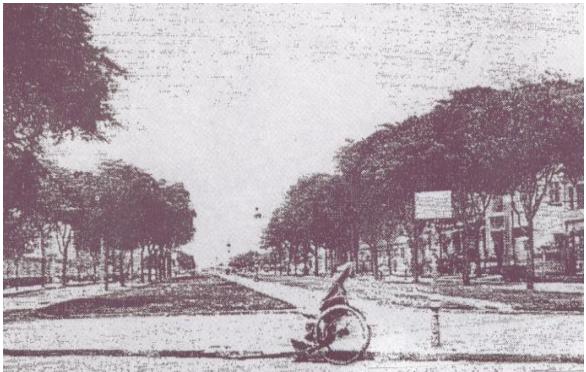
(Thương xá Charner-góc Lê Lợi và Nguyễn Huệ-SG)



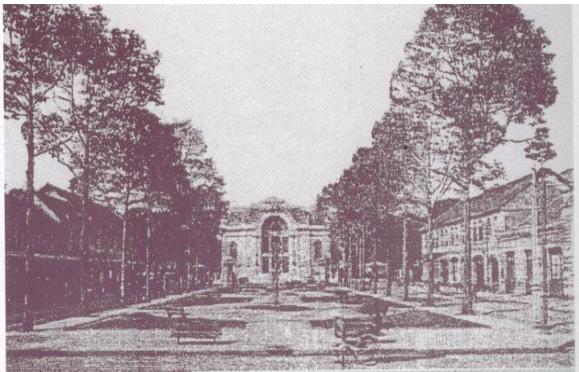
(Sông Sài Gòn)



(Đường Catinat và khách sạn Continental-Sài Gòn)



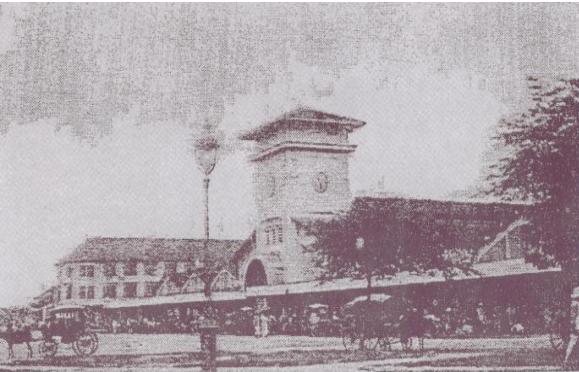
(Đại lộ Bonnard nay là Lê Lợi-Sài Gòn)



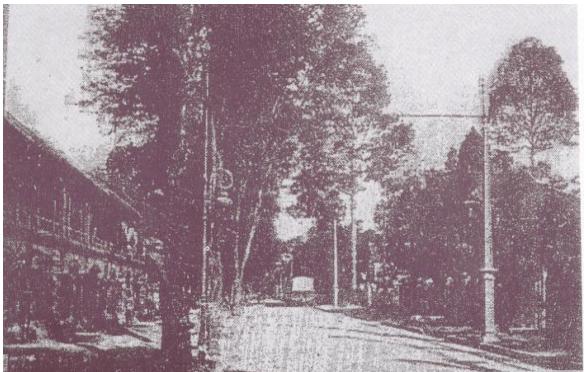
(Nhà Hát Lớn trên đại lộ Bonnard Sài Gòn)



(Đại lộ Bonnard nhìn theo chiều dọc-Sài Gòn)



(Chợ Bến Thành Sài Gòn)



(Đường Paul Blanchy nay là Hai Bà Trưng-SG)



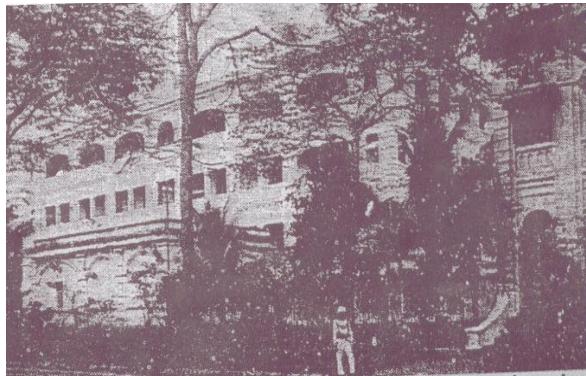
(Tượng Gambetta tại Sài Gòn-Nay không còn nữa)



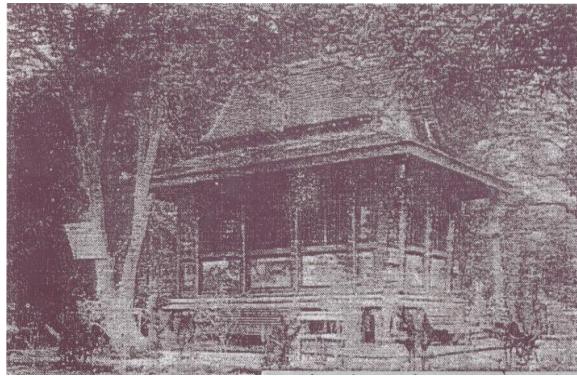
(Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn)



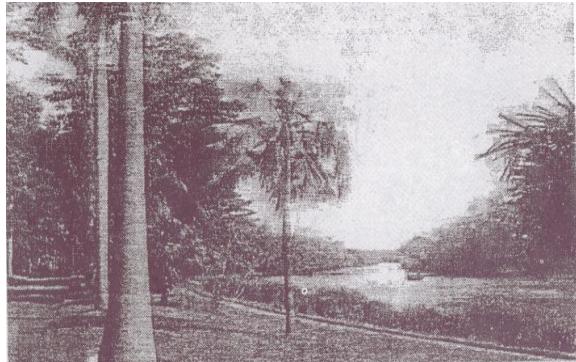
(Trụ sở Hỏa Xa Sài Gòn)



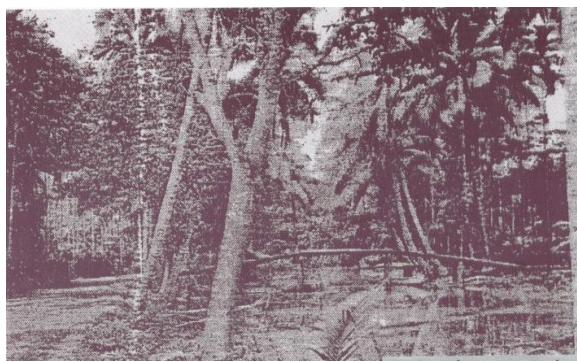
(Doanh trại Hải quân Pháp tại Sài Gòn)



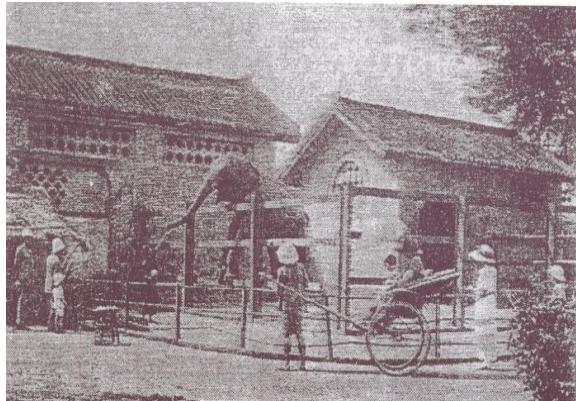
(Một ngôi đền nhỏ trong sở thú Sài Gòn)



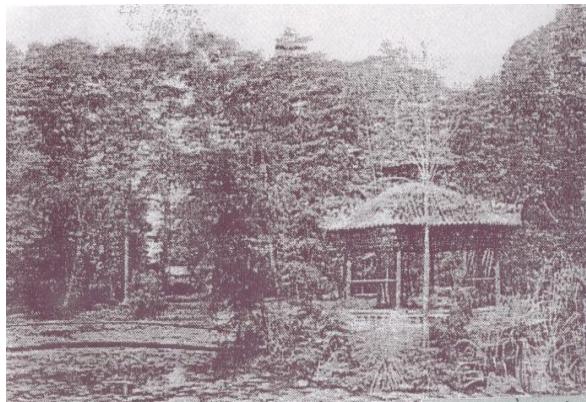
(Một góc trong sở thú Sài Gòn)



(Cầu ván ngoại ô Sài Gòn)



(Chuồng voi sở thú Sài Gòn)



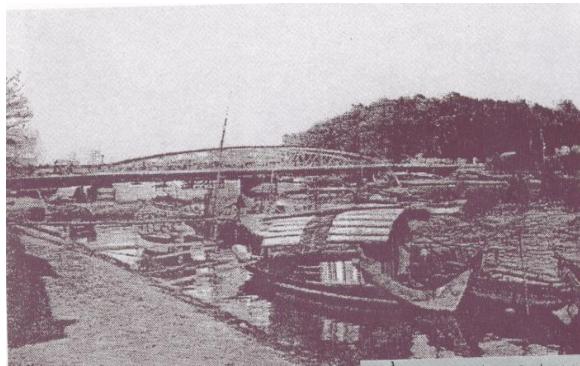
(Thảo Cầm Viên Sài Gòn)



(Tượng khai quật tại Nam Kỳ xưa)



(Bảo Tàng Viện Sài Gòn)



(Cầu Quay Sài Gòn)



(Quán trà Huế ở ngoại ô Sài Gòn)



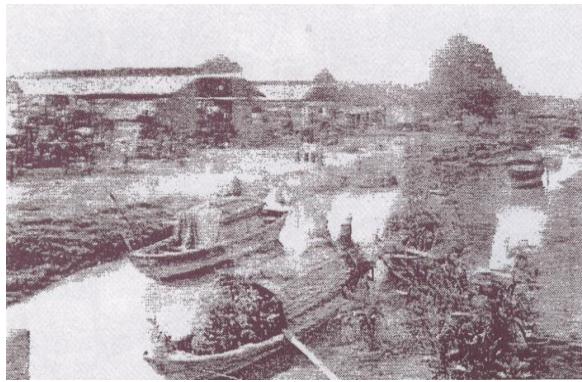
(Vựa trái cây tại Sài Gòn)

Tỉnh **Gia Định**, trải dài theo bờ sông Sài Gòn trên chiều dài hơn 100 cây số từ ranh giới tỉnh Tây Ninh đến tận cửa biển Cần Giờ (vịnh Gành Rái), phía Bắc giáp Sài Gòn và Biên Hòa (vùng mà bây giờ là Thủ Dầu Một), Nam giáp Gò Công và Biển Đông, Tây giáp Chợ Lớn, Long An, và Tây Ninh (phần giáp với Long An và Tây Ninh bây giờ thuộc tỉnh Hậu Nghĩa), và phía Đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa (bây giờ là tỉnh Phước Tuy). Diện tích của tỉnh Gia Định (theo La Cochinchine năm 1921) là 180.000 mẫu Tây. Đất đai tỉnh Gia Định chia làm hai vùng rõ rệt: vùng thấp phù sa mầu mỡ dọc theo bờ sông Sài Gòn chạy ra đến biển, vùng này sản xuất lúa gạo cũng như thủy sản và hải sản, tuy nhiên hãy còn rất nhiều đầm lầy hoang vu gần biển chưa được khai khẩn; vùng cao là vùng đất pha cát nấm nằm về phía Bắc chạy dài đến Biên Hòa và Tây Ninh, vùng này chuyên sản xuất rau quả, thuốc lá, cau, dừa, tiêu, bắp, các loại đậu và mía làm đường để cung cấp cho nhu cầu của vùng Sài Gòn. Về phía Đông Bắc của Gia Định thời Pháp thuộc, hãy còn nhiều mảng rừng nhỏ trồng cao su. Gia Định là một trong những tỉnh kỳ cựu nhất của Nam Kỳ. Trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Gia Định là thủ phủ của thành Phiên An. Thời Minh Mạng, Gia Định được đặt thành tỉnh (Bắc giáp Biên Hòa, Nam giáp Định Tường, Đông giáp Phước Tuy và Vũng Tàu). Vùng Gia Định xưa thuộc vương quốc Phù Nam, sau khi Phù Nam suy vong thì vùng này bị nước Thủy Chân Lạp chiếm ngụ. Đến năm 1698, Chúa Nguyễn sai Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân vào làm Kinh Lược, đặt phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình và toàn vùng nằm trong Dinh Phiên Trấn. Năm 1776, nhà Tây Sơn cất quân vào đánh chiếm Gia Định, nhưng lúc ấy Hoàng Đế Quang Trung phải đánh Nam dẹp Bắc, Nam thì có quân Xiêm do Nguyễn Ánh cống về, Bắc thì có quân Thanh do Lê Chiêu Thống cầu lụy rước về, nên Ngài dồn toàn bộ lực lượng chống ngoại xâm. Nhân cơ hội ấy, Nguyễn Ánh kéo quân về tái chiếm Gia Định vào năm 1779, đến năm 1790 Nguyễn Ánh cho xây thành Bát Quái ở trên gò cao thuộc địa

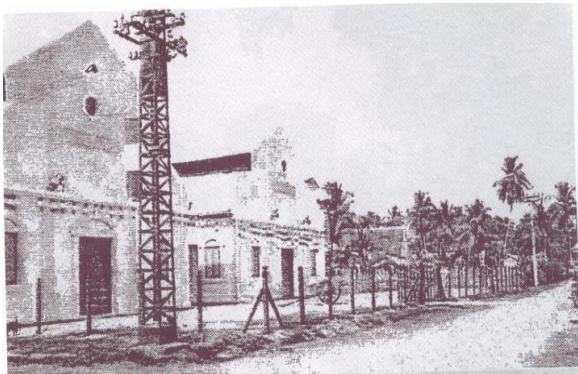
phận thôn Tân Khai, tổng Bình Dương, và thu thuế má của dân chúng để mua vũ khí và đóng tàu chở ngày giành giựt lại giang sơn. Năm 1802 thì vua Gia Long cho đổi làm trấn Gia Định, năm 1808 thì đổi làm Gia Định Thành và đặt tổng trấn trông coi cả vùng Nam Kỳ. Năm 1833, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh nên có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh từ đó. Gia Định là đất thuộc lâu đời của miền Nam, là nơi chứng kiến biết bao cuộc thư hùng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Năm 1837, vua Minh Mạng cho xây lại thành Gia Định trong thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương. Dân số Gia Định vào thời Gia Long có chừng khoảng 28.200 người, đến cuối đời Minh Mạng lên đến 32.800 người, thống kê trước năm 1975 Gia Định có khoảng 900.000 dân. Nay giờ thì không biết dân số hiện tại là bao nhiêu. Dưới thời Minh Mạng, các vùng bây giờ là Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Bình Dương, và một phần của Tân An đều thuộc về đất Gia Định. Ngày đó tất cả các chợ Bến Thành (thuộc Sài Gòn bây giờ), chợ Bến Sỏi (thuộc Bình Dương), chợ Tân Cảnh (tức Chợ Quán ngày nay), chợ Điều Khiển (thuộc Bình Dương), chợ Nguyễn Thức (thuộc Bình Dương), chợ Thị Nghè, chợ Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay)... đều nằm trong phạm vi tỉnh Gia Định. Đất Gia Định xưa là nơi sản sanh chảng những thi nhân mặc khách, mà còn sanh ra những võ tướng đã từng theo phò tá Gia Long như Võ Tánh, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Tống Viết Phước, Trương Phúc Luật...Lúc Pháp mới chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, họ cắt bớt đất của tỉnh Gia Định để thành lập tỉnh Chợ Lớn và Long An, nên lúc ấy Gia Định chỉ còn lại bốn quận: Gò Vấp, Thủ Đức, Hóc Môn và Nhà Bè, với 17 tổng và 166 xã. Nay từ khoảng những năm đầu thế kỷ 20, Gia Định đã có trên 500 cây số đường tráng nhựa, 1.200 cây số đường đất hầm. Tuyến xe lửa từ Sài Gòn đi Nha Trang phải chạy ngang qua Gia Định nên lúc ấy Gia Định là giao điểm giữa các tỉnh miền Trung và Sài Gòn. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) chạy ngang qua Tân Bình, Bình Chánh trước khi đi về miền Tây. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Gia Định của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dầu hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



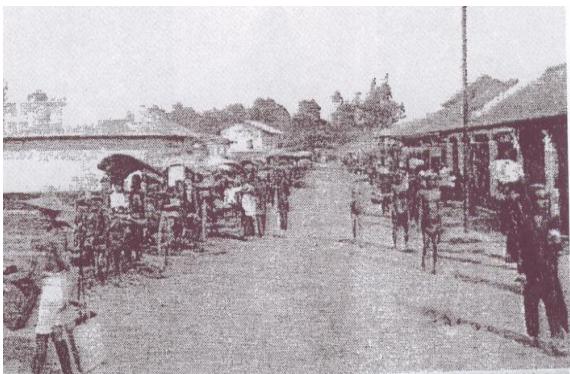
(Tòa Hành Chánh tỉnh Gia Định)



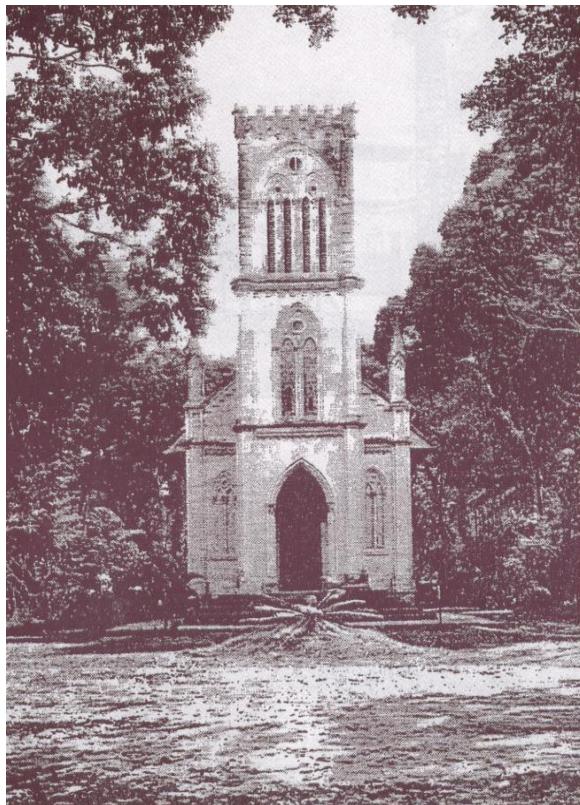
(Chợ Hóc Môn thời Pháp thuộc)



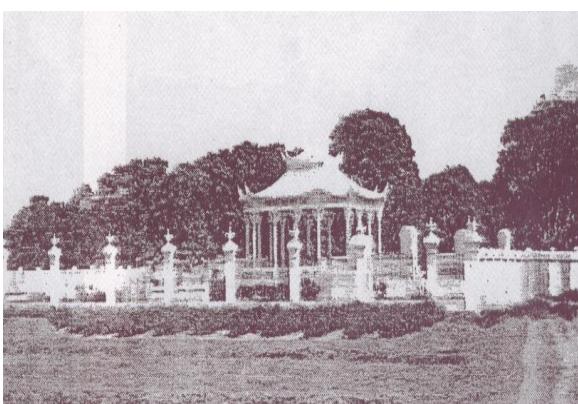
(Nhà máy xay Thủ Đức-Gia Định)



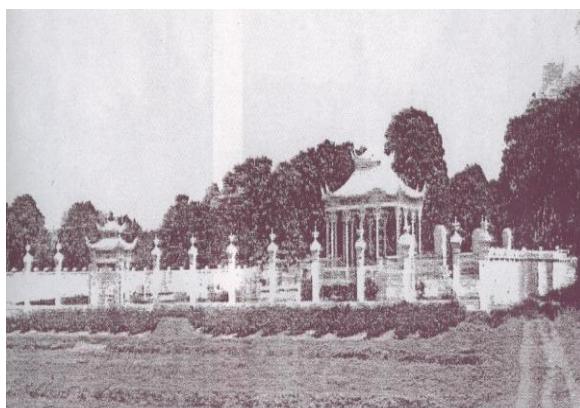
(Ga xe điện Hóc Môn)



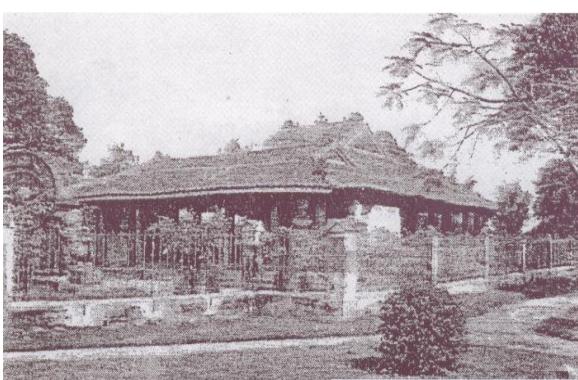
(Nhà thờ Thiên Chúa Thủ Đức)



(Nghĩa Trang Bắc Việt-Gia Định)



(Một góc nghĩa trang Bắc Việt)



(Lăng Cha Cả Bá Đa Lộc-Gia Định)



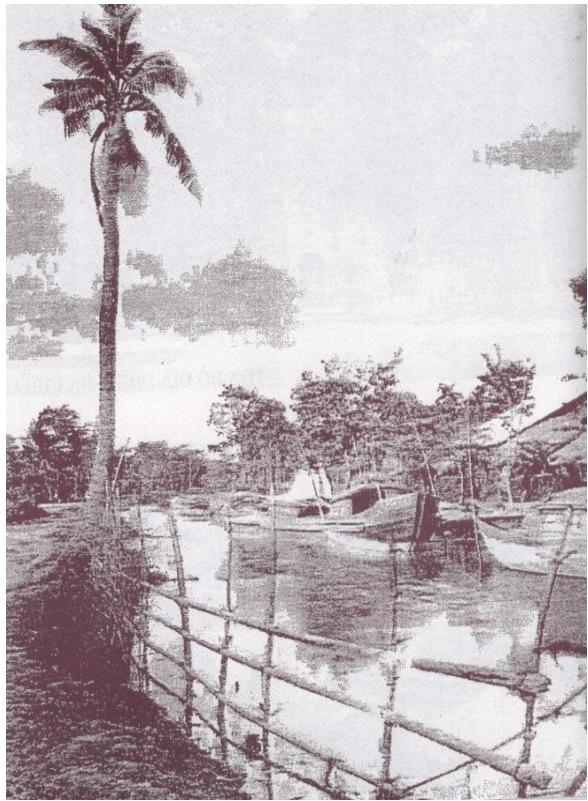
(Phía trước Lăng Cha Cả)



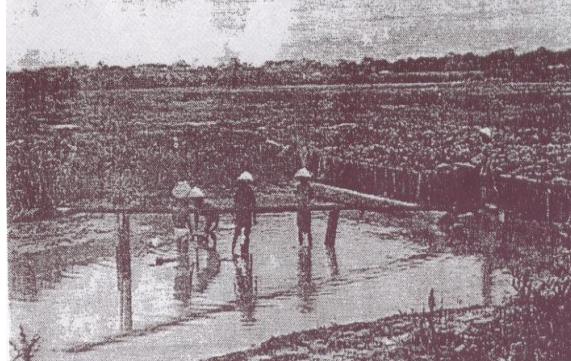
(Ghe thuyền trên rạch Thủ Đức-Gia Định)



(Hàng dừa hai bên bờ rạch Thủ Đức-Gia Định)



(Quang cảnh trong vùng Gia Định thời Pháp thuộc)



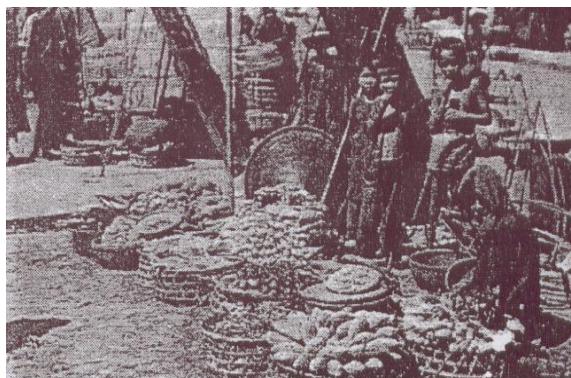
(Đào mương rút nước phèn-Gia Định)



(Bán hàng rong-Gia Định thời Pháp thuộc)



(Nước ròng trên rạch Thủ Đức-Gia Định thời Pháp)



(Chợ rau cải trái cây-Gia Định)



(Mé rạch Thủ Đức-Gia Định)



(Bán hàng cá-Gia Định)



(Cày ruộng-Gia Định thời Pháp thuộc)



(Người bán thức ăn ven đường-Gia Định)



(Bắt cá trong rạch vùng Gia Định thời Pháp thuộc)



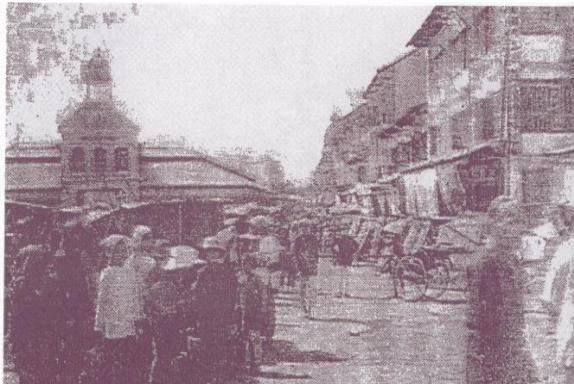
(Bán bánh vùng quê-Gia Định)

Năm 1899, vì phong trào Thiên Địa Hội ở Trung Quốc bành trướng và lan nhanh ra nước ngoài, đặc biệt tại những nơi có nhiều Hoa Kiều như vùng Chợ Lớn, vì nhu cầu trị an và kiểm soát người Hoa một cách chặt chẽ hơn, Toàn Quyền Pháp cho cắt một phần đất của Tân An thành lập tỉnh **Chợ Lớn**, gồm các quận Đức Hòa, Gò Đen (quận Châu Thành của tỉnh Chợ Lớn), Cần Giuộc, và Cần Đước. Tỉnh Chợ Lớn có diện tích là 121.411 mẫu Tây, và tổng số dân là 210.183 người (theo tài liệu của La Cochinchine) gồm đa số là người Việt, kế đến là người Hoa, và một số rất ít người Âu và người Khmer. Tỉnh Chợ Lớn nằm về phía Đông Nam của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Về vị trí, Bắc giáp Tây Ninh, Nam giáp biển Đông, nơi hợp lưu của sông Vàm Cỏ và sông Soài Rạp trước khi chảy ra biển, Đông giáp tỉnh Gia Định và Tây giáp tỉnh Long An. Về phía Nam của tỉnh Chợ Lớn có nhiều sông ngòi và kinh rạch, sông Cần Giuộc đổ ra biển gần cửa sông Vàm Cỏ, kinh Nước Mặn nối liền sông Vàm Cỏ Đông với sông Cần Giuộc, là nơi ghe tàu qua lại tấp nập. Vào năm 1925, Chợ Lớn là tỉnh có ngân sách tỉnh

là 355.240 đồng bạc Đông Dương, một ngân sách tương đối lớn thời đó. Vào thời đó Chợ Lớn đã có tổng cộng 57 trường học và một trường học của người Hoa. Tại tỉnh lỵ có một bệnh viện do một bác sĩ người Pháp và 8 y tá người Việt điều hành, riêng tại mỗi quận đều có trạm xá và nhà hộ sinh có nữ hộ sinh phát thuốc và đỡ đẻ miễn phí. Về kinh tế, thời đó Chợ Lớn có hơn 60% diện tích trồng lúa và khoảng 15% diện tích trồng mía, số còn lại là vườn tược và thô cù. Ngay khoảng những năm đầu thế kỷ 20 Chợ Lớn đã có nhà máy làm đường, tuy vậy mãi đến năm 1921 thì nhà máy đường Hiệp Hòa mới được thành lập, là nhà máy đường lớn nhất toàn quốc. Con đường sắt Sài Gòn đi Mỹ Tho chạy ngang qua Chợ Lớn và mỗi ngày có 4 chuyến xe lửa đi về nên Chợ Lớn còn là giao điểm vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh miền Tây đến Sài Gòn Gia Định. Các thương gia vùng Chợ Lớn thường đi về miền Tây mua thóc lúa, súc vật, gia cầm, cũng như rau quả đem về vựa để cung cấp cho Sài Gòn Gia Định. Tuy nhiên, đến khoảng năm 1905 hay 1906 thì bấy giờ tỉnh Chợ Lớn, phần lớn đất đai của tỉnh này lại được sáp nhập vào hai tỉnh Tân An và Gia Định. Dưới đây là một số hình chụp tại tỉnh Chợ Lớn của một số nhiếp ảnh gia người Pháp từ năm 1925 đến năm 1945 sưu tập được từ các Công Báo Hành Chánh Nam Kỳ từ năm 1862 đến năm 1945 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945). Dầu hình ảnh không được rõ ràng, nhưng người viết bài này vẫn mong rằng đây là những hình ảnh kỷ niệm những sinh hoạt của một thời còn dưới sự cai trị của người Pháp:



(Dinh Tỉnh Trưởng tại tỉnh Chợ Lớn)



(Nhà Lồng chợ Chợ Lớn)



(Nhà Lồng Chợ Chợ Lớn, nay là Bưu Điện)



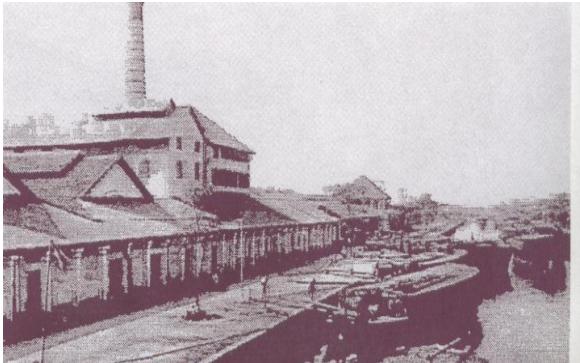
(Bên ngoài Chợ Cá, Chợ Lớn)



(Chợ chõm hổm tại Chợ Lớn)



(Bến Mỹ Tho, còn gọi là bến Hàm Tử)



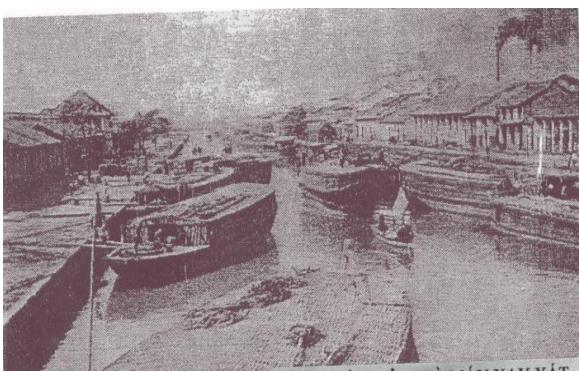
(Nhà máy xay lúa chạy bằng hơi nước, Chợ Lớn)



(Cảnh bốc vác tại một chành lúa, Chợ Lớn)



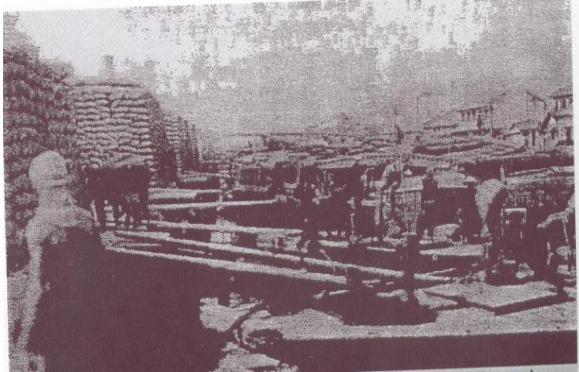
(Bến Mỹ Tho, gần Cầu Chà Vát, Chợ Lớn)



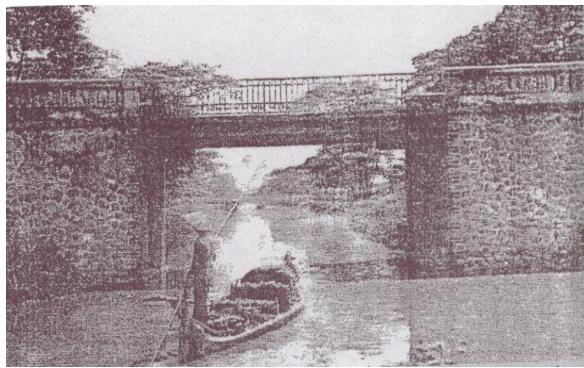
(Nhà máy xay lúa bên bờ kinh Tàu Hủ)



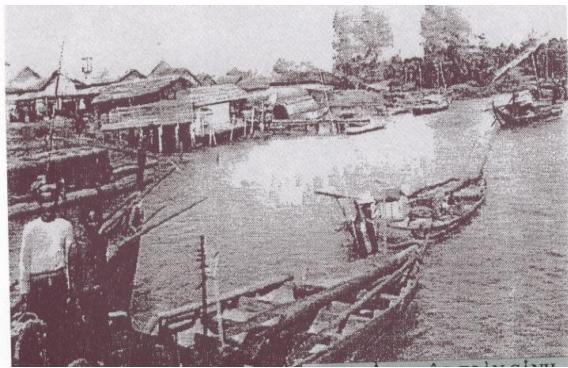
(Chành Lúa trên bến Mỹ Tho tại vùng Chợ Lớn)



(Phu đang đưa lúa lên chành tại kinh Tàu Hủ)



(Cầu Sắt cuối đường Bãi Sậy, Chợ Lớn)



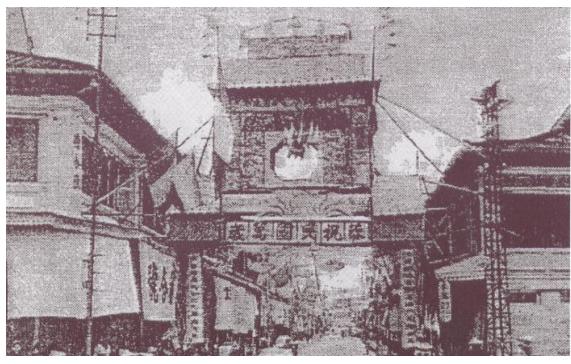
(Cảnh chợ quận Cần Giuộc)



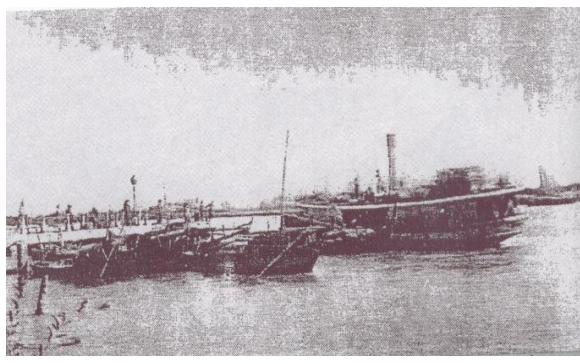
(Chùa Phước Kiến tại Chợ Lớn)



(Nhà Lồng chợ Cần Giuộc)



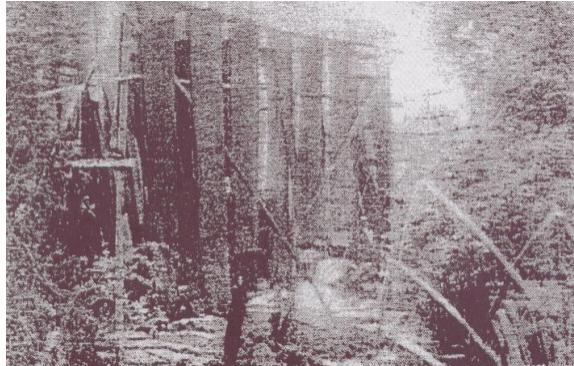
(Đường Triệu Quang Phục, Chợ Lớn)



(Tàu bè của công ty vận tải đường sông, Chợ Lớn)



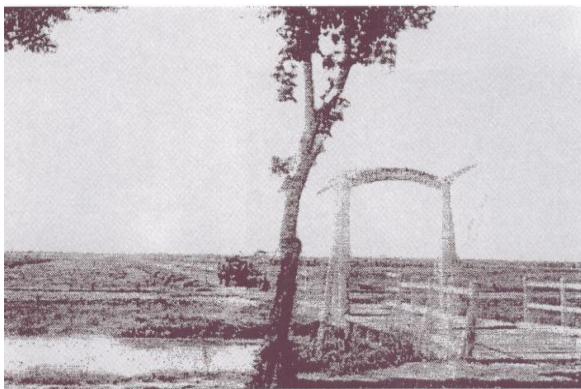
(Kinh lò Gốm, Chợ Lớn)



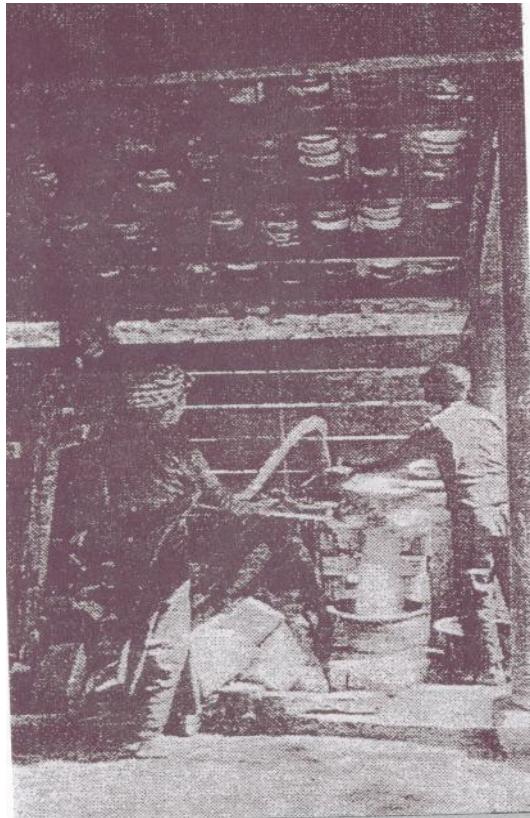
(Lò nhuộm tại Đức Hòa)



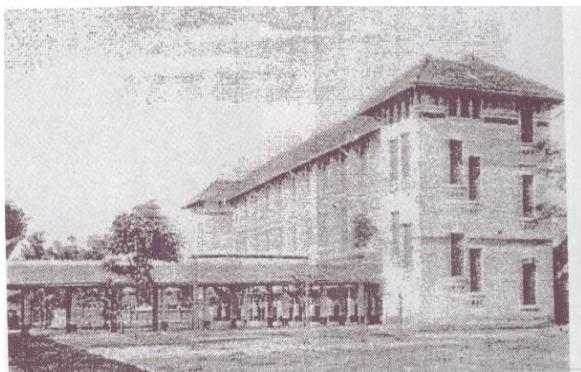
(Cơ quan hành chánh quận Đức Hòa)



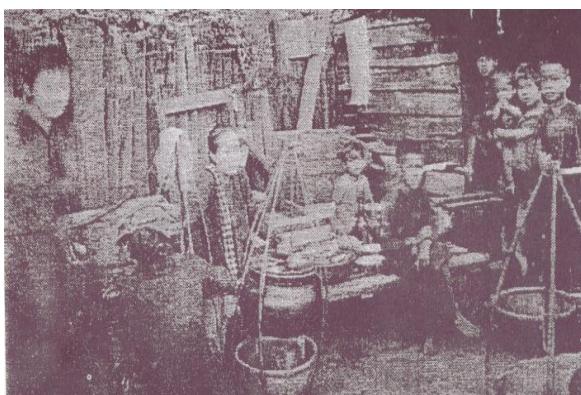
(Đức Hòa, điểm thủy nông Cầu An Hợp)



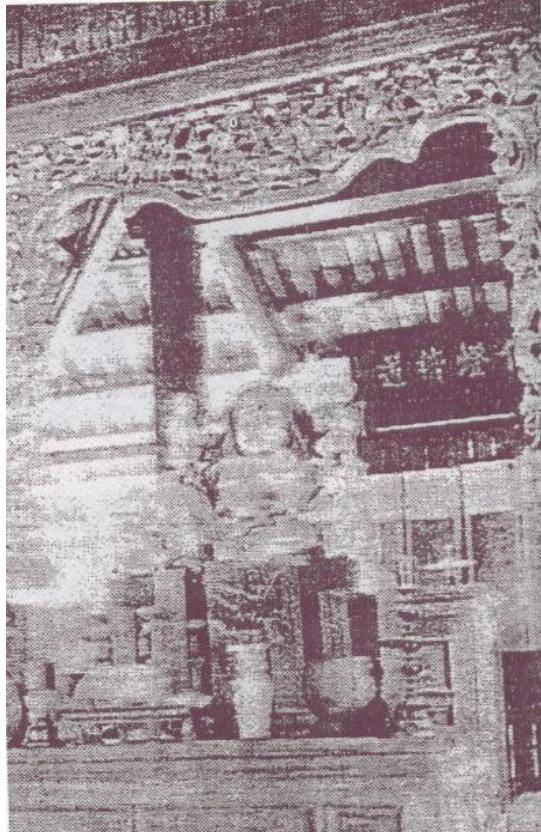
(Lò Bún tại Phú Lâm)



(Trường Sơ Cấp có nội trú tại Phú Lâm)



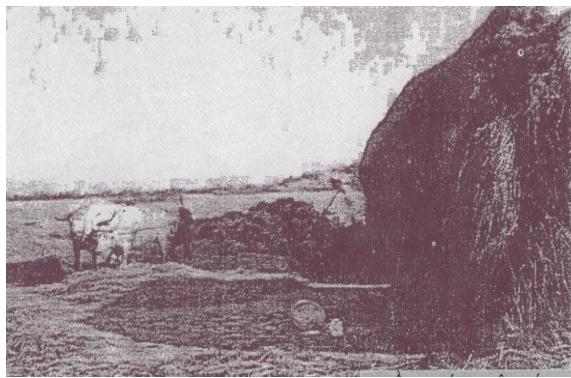
(Bán hàng rong tại Phú Lâm)



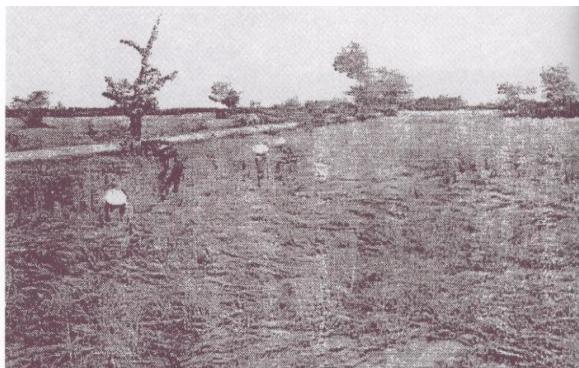
(Ngôi chùa Việt tại Phú Lâm)



(Nhà Lồng chợ Cân Đước)



(Cảnh đập lúa tại quận Cân Đước)



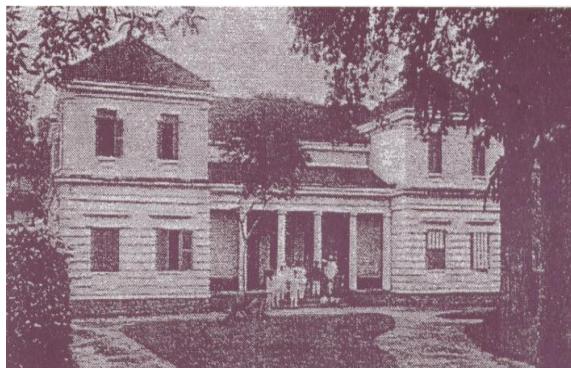
(Mót lúa sau mùa gặt tại Cân Đước)



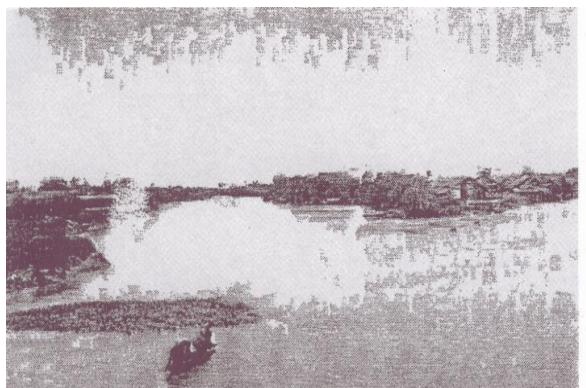
(Nhà thờ Cha Tam tại Chợ Lớn)



(Đồng lúa quận Cân Đước vào mùa gặt)



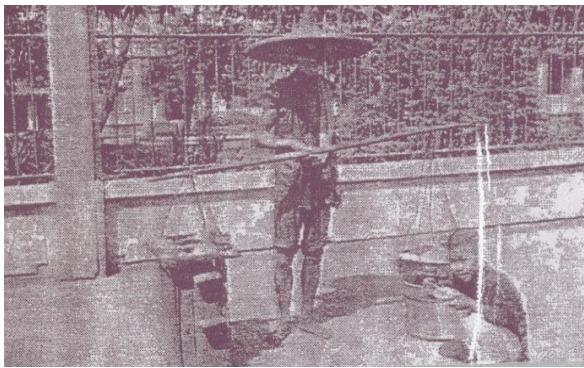
(Cơ quan hành chánh tại Chợ Lớn)



(Rạch Cân Đước)



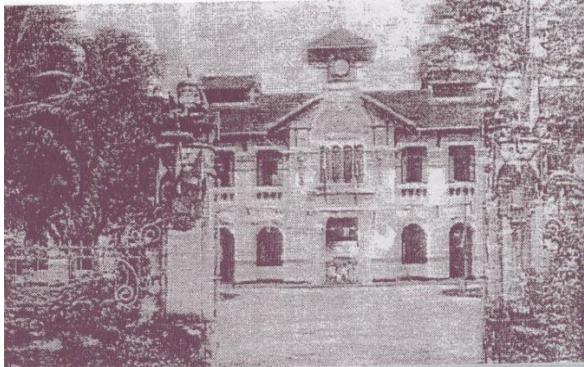
(Nhà tiếp tân của tỉnh Chợ Lớn)



(Người bán hàng rong tại Chợ Lớn)



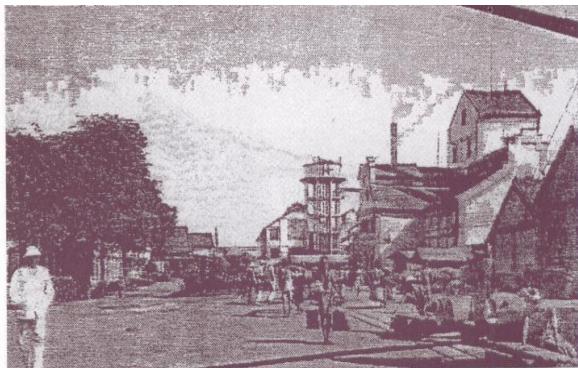
(Kinh Tàu Hủ, gần Cầu Chà Vò tại Bình Tây)



(Nhà Lồng Chợ Lớn-Nay là Bưu Điện)



(Kinh Tàu Hủ, gần Cầu Bình Tây)



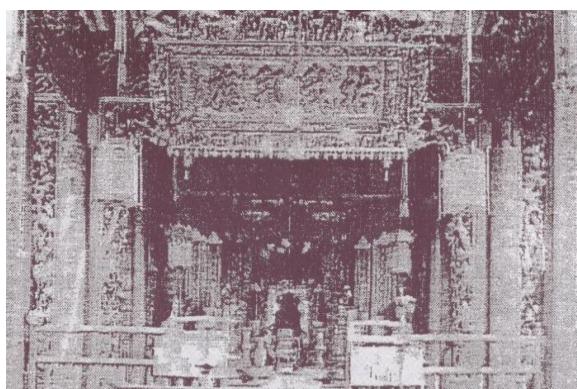
(Hàng Rượu Bình Tây tại Chợ Lớn)



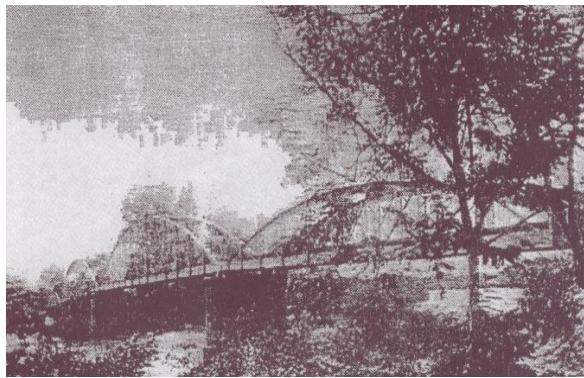
(Kinh Lò Gốm tại Chợ Lớn)



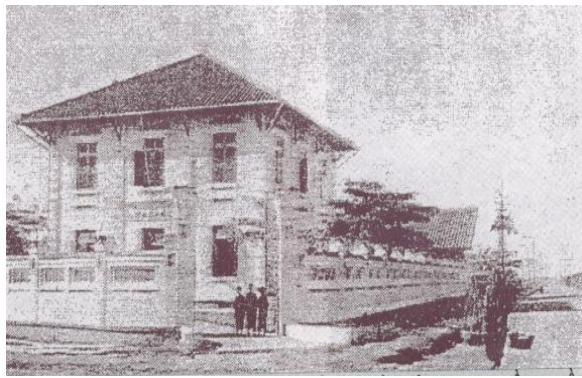
(Bến Hàm Tử tại Chợ Lớn)



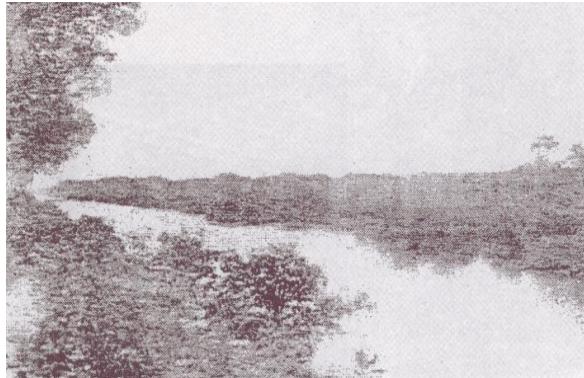
(Bên trong một ngôi chùa tại Chợ Lớn)



(Cầu Rạch Cát tại Chợ Lớn)



(Đường đi Lục Tỉnh tại Phú Lâm)



(Quận Đức Hòa, một góc của Đồng Tháp Mười)



(Mộ Tháp trong một ngôi chùa tại Phú Lâm)

Tóm lại, miền Đông Nam Kỳ là phần đất tương đối cao của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, mới hôm nào đây hãy còn là những sóc những phum của người Phù Nam, rồi người Thủy Chân Lạp. Tôi không phải là một nhà sử học, cũng không phải là một nhà phê bình sử học, nên tôi không có tham vọng viết sử hay phê phán những gì đã xảy ra trên đất Nam Kỳ từ thời khởi thủy cho đến ngày dân tộc ta hoàn toàn làm chủ trên mảnh đất này. Tuy nhiên, nếu nói rằng dân tộc Việt Nam lấn chiếm phần đất ấy của người Thủy Chân Lạp hẳn là không đúng, phải nói rằng vùng đất ấy đã một thời do người xứ Bà Lợi và Phù Nam, rồi Thủy Chân Lạp thay phiên nhau làm chủ, và bây giờ chủ nhân của nó là dân tộc Việt Nam thì đúng. Thật vậy, đúng theo luật biến thái sinh tồn của vạn hữu, không có cái gì trên đời này được gọi là trường tồn vĩnh cửu. Mấy chục ngàn năm trước thì vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh bây giờ chỉ là một vùng biển cạn mênh mông, rồi khoảng hơn mươi ngàn năm trước, Nam Kỳ là những bãi lầy chen lẫn với những gò cao mà vẫn chưa có cư dân, rồi khoảng bốn hay năm ngàn năm trước, thủy tổ của hai dân tộc Bà Lợi và Phù Nam di cư đến đây, có lẽ họ đến từ quần đảo Nam Dương. Rồi “tang điền thương hải” xảy đến, do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, họ chỉ co cụm lại tại những gò cao, còn thì những vùng khác đều hoang vu. Kịp đến người Chân Lạp từ phía Bắc và người Chàm từ phía Đông Bắc bắt đầu phát triển và bành trướng, nên khoảng một ngàn năm trăm năm về trước họ đã lấn chiếm từ từ những vùng đất của Bà Lợi và Phù Nam. Trong khi đó thì dân tộc Việt Nam đang cát cứ những vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam và Giao Chỉ, cũng bị sức ép khủng khiếp của một bộ tộc cực kỳ hiếu chiến (Hán tộc), nên theo luật sinh tồn dân Việt phải tìm cách phát triển về phương Nam. Những biến thiên lịch sử trong thời Lê Mạt đã nảy sinh ra hai dòng Chúa Nguyễn và Trịnh, và chính những biến thiên ấy đã đưa đẩy chúa Nguyễn Hoàng về phương Nam, theo đó dân tộc ta bắt đầu một

cuộc Nam tiến trong ôn hòa và đúng theo luật thiên nhiên, vì tất cả những phần đất mà các chúa Nguyễn đã tóm thâu từ Chân Lạp, chưa có phần đất nào mà các Chúa phải dùng đến vũ lực để cưỡng chiếm cả. Hơn nữa, theo đúng luật hình thành của một quốc gia phải hội đủ ba điều kiện là lãnh thổ, cư dân và chính quyền. Tuy nhiên, chúng ta không nói chi xa đến Bà Lợi và Phù Nam, mà chỉ nói đến Thủy Chân Lạp vào thời kỳ Nam tiến của dân tộc ta. Lúc ấy Nam Kỳ, dù nói là của Thủy Chân Lạp, chứ kỳ thật nó chỉ là một vùng gần như hoang địa, cư dân rất thưa thớt, lại không có chính quyền địa phương nên ai muốn đến thì đến, ai muốn đi thì đi. Trong hoàn cảnh chim trời, cá nước, cây rừng ấy, thì ai muốn bắt, muốn hái, muốn bẻ gì thì tự tiện chứ không hề xảy ra một vụ xích mích hay rắc rối nào. Vả lại, vào thời đó thì Nam Kỳ là nơi trú ẩn của hàng trăm ngàn chủng loại thú dữ, nên người Việt chúng ta ít ai dám bén mảng tới, ngoại trừ những người bị tội đi đày và những lưu dân nghèo nàn ở vùng ngoài không có đất dung thân. Ngay cả đến hồi Pháp lấn chiếm Nam Kỳ, thì cuộc Nam tiến của chúng ta đã hoàn tất cách đó trên hai trăm năm, thế nhưng đa phần Nam Kỳ Lục Tỉnh thời bấy giờ vẫn còn là những hoang địa. Như vậy nếu bảo rằng chúng ta lấn chiếm thì hẳn là không đúng. Ngày ấy, cả vùng Nam Kỳ bao la ngút ngàn với những rừng rậm và đầm lầy, mà đa phần là hoang địa, không có cư dân mà chỉ là quê hương của những loài thú hoang dã như voi, cọp, sấu, rắn... nhứt là muỗi mòng thoi thì khỏi nói (muỗi kêu như sáo thổi), còn về đỉa vắt thì nhiều vô số kể (đỉa lèn như bánh canh). Lúc ấy phía Đông Bắc của Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng có cư dân của các dân tộc người Stieng, Mạ, Sê Đăng, Bà Lợi... và ngay tại trung tâm Óc Eo thì có dân Phù Nam, rồi theo dòng sinh diệt, mãi đến thế kỷ thứ 14 hay 15 thì người Thủy Chân Lạp mới chạy về đây sinh sống. Tuy nhiên, họ sống trong những vùng xa xôi. Như vậy, khi người Việt và những người Hoa (những cận thần nhà Minh chạy lánh nạn nhà Mãn Thanh) đến vùng đất này thì vùng đất ấy vẫn chưa có phân định rõ ràng về chủ quyền, mặc dù các vua Chân Lạp vẫn mặc nhiên xem mình là chủ nhân ông của nó. Người Việt và người Hoa đến đây sinh sống trong bầu không khí tự ai nấy làm và nấy lo thân, nhưng được cái là đất Nam Kỳ gần xứ Đàng Trong và hồi này xứ đàng trong cũng có một binh lực khá hùng hậu, nên đa phần những người Hoa định cư ở đây đều đem những phần lãnh thổ của mình xin nội thuộc vào Chúa Nguyễn. Thế là các chúa cử quan quân vào Nam kinh lược, thành lập chánh quyền để bảo vệ cư dân Việt cũng như những người Hoa đã thần phục và chịu nội thuộc. Như vậy rõ ràng phần đất ấy không phải là phần đất của tổ phụ người Chân Lạp để lại cho họ, mà là một phần đất trống không chủ khi người Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt vào thế kỷ thứ bảy, nhưng trên thực tế thì người Chân Lạp chưa bao giờ đặt chân đến đây để xác lập chủ quyền. Kịp đến khi người Việt chúng ta bắt đầu cuộc Nam tiến thì các vua Chân Lạp bèn tự mình xác lập chủ quyền thế thôi, tuy nhiên, cả một vùng bao la ngút ngàn ấy mà chưa có lấy vài ngàn người Khmer sinh sống. Hơn nữa, trong tiến trình Nam tiến lại có sự kiện các vua Chân Lạp dâng những phần đất thuộc Nam Kỳ cho các chúa Nguyễn những mong các chúa giúp họ chống lại sự xâm lăng khốc liệt của người Lào và người Xiêm, như các vùng Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp, Tầm Bào (Long Hồ), Tầm Phong Long (Châu Đốc và Long Xuyên), vân vân. Như vậy, trước khi bảo rằng chúng ta lấn chiếm vùng đất này của người Chân Lạp, phải nên tìm hiểu và suy xét cho kỹ những sự kiện từ chính đến phụ đã đưa đẩy dân tộc chúng ta xuôi về Nam và trở thành chủ nhân ông của vùng đất này. Thôi thì sự việc vô cùng phức tạp này nên dành lại cho những nhà sử học có nghiên cứu và dữ liệu lịch sử chính xác. Ở đây chúng ta chỉ nói đến một vùng đất hoang vu ngày nào đã trở thành một phần máu thịt không thể tách rời của dân tộc.

Tài Liệu Tham Khảo:

- 1) Theo lời kể miêng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.
- 2) Theo lời kể của hai anh Hứa Hoành và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.
- 3) Borri, Christophoro, Xứ Đàng Trong Năm 1621, NXBTPHCM, 1998.
- 4) Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.
- 5) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.
- 6) Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.
- 7) Đại Nam Nhất Thống Chí, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn.
- 8) Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- 9) Gia Định Xưa, Huỳnh Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- 10) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tập Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- 11) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tập Lục, Tập II, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- 12) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tập Lục, 2 Tập, với bản chữ Hán, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1973.
- 13) Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.
- 14) Sài Gòn Lục Tỉnh của Sơn Nam, 1998.
- 15) Tây Ninh Xưa, Huỳnh Minh, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- 16) Theo tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH năm 1974.
- 17) Vũng Tàu Xưa và Nay, Huỳnh Minh, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.